



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

**HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
GIAI ĐOẠN 2005 - 2014**

**EFFECTIVENESS OF BUSINESS OF FDI ENTERPRISES
IN THE PERIOD 2005 - 2014**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ, HÀ NỘI - 2016
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE, HA NOI - 2016

LỜI NÓI ĐẦU

Với môi trường kinh doanh và các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của Nhà nước ngày càng thông thoáng, Việt Nam ngày càng trở nên hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài và thực tế đã và đang thu hút ngày càng nhiều dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

*Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các nhà nghiên cứu, người dùng tin trong nước và quốc tế về kết quả sản xuất kinh doanh cũng như đóng góp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 10 năm qua, Tổng cục Thống kê trân trọng giới thiệu tới bạn đọc ấn phẩm: **Hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giai đoạn 2005-2014.***

Ấn phẩm gồm 3 phần:

Phần 1: Đánh giá tổng quan hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2005-2014;

Phần 2: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 10 năm, giai đoạn 2005-2014;

Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung.

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ kỹ thuật biên soạn ấn phẩm này trong khuôn khổ Dự án “Tăng cường công tác phổ biến số liệu thống kê quốc gia của Việt Nam”.

Tổng cục Thống kê mong nhận được các ý kiến đóng góp của các cơ quan, cá nhân trong và ngoài nước để các ấn phẩm tiếp theo có chất lượng tốt hơn. Các ý kiến đóng góp xin gửi về địa chỉ:

Vụ Thống kê Công nghiệp, Tổng cục Thống kê, số 6B, Hoàng Diệu, Hà Nội; Email: congnghep@gso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Viet Nam has been more and more attractive to foreign investors with clear business environment and foreign investment attraction policies. In fact, Viet Nam has been drawing more and more foreign investment projects.

*With the aim of meeting information demand of researchers and users from nationally and internationally on business results as well as contribution of the foreign investment enterprises in Viet Nam for the recent 10 years, the General Statistics Office would like to introduce the publication: **Effectiveness of business of FDI enterprises in the period 2005-2014**.*

The publication consists of 3 parts:

Part 1: Overall assessment on efficiency of foreign investment enterprises in Viet Nam in the period 2005-2014;

Part 2: Aggregated data on business results of foreign investment enterprises in 10 years, 2005-2014;

Part 3: Concepts and general explanation.

The General Statistics Office would like to express sincere thanks to World Bank for its technical support in the compilation of this publication in the framework of the Project: Improvement of National Statistics Dissemination in Viet Nam ”.

The General Statistics Office wishes to receive comments and feedbacks from offices and individuals inside and outside Viet Nam for better quality for the coming publications. All comments and feedbacks are welcome at address: Industrial Statistics Department, General Statistics Office, No 6B, Hoang Dieu street, Ba Dinh district, Ha Noi; or via Email: congnghip@gso.gov.vn.

Sincerely!

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
<i>Fore word</i>	4
Phần 1: Đánh giá tổng quan hiệu quả của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2005-2014	
<i>Part 1: Overall assessment on efficiency of foreign investment enterprises in Vietnam in the period 2005-2014</i>	7
Phần 2: Số liệu tổng hợp kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 10 năm, giai đoạn 2005-2014	
<i>Part 2: Aggregated data on business results of foreign investment enterprises in 10 years, in the period 2005-2014</i>	43
A. Phân theo ngành kinh tế - By kinds of economic activity	45
01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	47
02. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	49
03. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	54
04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	60
05. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	70
06. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	80
07. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Employment of enterprises at 31/12</i>	86
08. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	90
09. Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Assets of enterprises at 31/12</i>	94
10. Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of enterprises at 31/12</i>	97
11. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp <i>Average capital of enterprises</i>	100

12. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	104
13. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large enterprises, small and medium by size of capital resources</i>	108
14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô lao động <i>Number of large enterprises, small and medium by size of employees</i>	113
B. Phân theo tỉnh/thành phố - By province/city	119
01. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	120
02. Số doanh nghiệp phân theo qui mô lao động 31/12 <i>Number of enterprises by size of employees at 31/12</i>	123
03. Số doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn <i>Number of enterprises by size of capital resources</i>	134
04. Số doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có lãi hoặc lỗ <i>Number of gain or loss enterprises</i>	145
05. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp <i>Some main indicators of enterprises</i>	158
06. Một số chỉ tiêu phản ánh qui mô và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp <i>Some indicators reflecting size and effect of enterprises</i>	170
07. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Employment of enterprises at 31/12</i>	183
08. Lao động bình quân và thu nhập của người lao động <i>Employment and compensation of employees</i>	188
09. Tài sản của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Assets of enterprises at 31/12</i>	194
10. Nguồn vốn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 <i>Capital resources of enterprises at 31/12</i>	200
11. Nguồn vốn bình quân của các doanh nghiệp <i>Average capital of enterprises</i>	204
12. Thuế và các khoản nộp ngân sách của các doanh nghiệp <i>Tax and other contributions to the national budget by enterprises</i>	210
13. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large enterprises, small and medium by size of capital resources</i>	218
14. Số doanh nghiệp lớn, vừa và nhỏ chia theo quy mô nguồn vốn <i>Number of large enterprises, small and medium by size of capital resources</i>	229
Phần 3: Những khái niệm và giải thích chung	
Part 3: Concepts and general explanation	241

Phần 1

Part 1

**ĐÁNH GIÁ TỔNG QUAN HIỆU QUẢ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN
ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2005-2014**

*OVERALL ASSESSMENT ON EFFICIENCY
OF FOREIGN INVESTMENT ENTERPRISES
IN VIETNAM IN THE PERIOD 2005-2014*

1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thu hút vốn FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

1.1. Khái quát tình hình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

Nền kinh tế Việt Nam đã có bước phát triển tương đối khá, nổi bật nhất là có tốc độ tăng bình quân khoảng 6,05%/năm trong giai đoạn 2005-2014; nền kinh tế đã thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tham gia nhiều hơn vào nền kinh tế thế giới, hàng loạt công trình sản xuất và kết cấu hạ tầng kỹ thuật được phát triển, sự tiến bộ hiện diện ở hầu khắp mọi nơi trên lãnh thổ Việt Nam; tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt; nhiều cán cân lớn của nền kinh tế được đảm bảo. Quản lý và điều hành phát triển của Nhà nước có nhiều tiến bộ, nhất là trong những năm đổi mới. Sự ổn định thể hiện ở nhiều vùng, miền và nhiều lĩnh vực. Tuy thế, sự phát triển kinh tế - xã hội cũng còn nhiều hạn chế, mà rõ nhất là cơ cấu kinh tế chưa hiện đại; năng suất, chất lượng hiệu quả phát triển còn thấp, tụt hậu vẫn là nguy cơ lớn.

Về đầu tư phát triển

Tổng hợp từ số liệu thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2005-2014, Việt Nam đã đầu tư phát triển với tổng số vốn khoảng 7.342 nghìn tỷ đồng giá (hiện hành, nếu tính theo giá so sánh 2010 thì khoảng 6.857 nghìn tỷ đồng và có mức tăng trung bình khoảng 8,3 %/năm). Nếu giai đoạn 1991-2000, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển bằng khoảng 36,5% GDP, sang giai đoạn 2001-2010, tỷ lệ này lên tới 41,6% GDP thì đến giai đoạn 2011-2014, tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP giảm xuống còn 31,4%. Hiệu quả đầu tư vẫn còn thấp, thể hiện qua hệ số ICOR¹ của Việt Nam ở mức cao và tăng lên qua các thời kỳ: Trong giai đoạn 2011-2014, để tạo ra 1 đồng GDP Việt Nam phải đầu tư 6,92 đồng, tuy thấp hơn mức 6,96 đồng của giai đoạn 2006-2010, nhưng cao hơn nhiều so với mức

¹ Hệ số ICOR là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp cho biết để có 1 đồng gia tăng GDP thì phải đầu tư bao nhiêu đồng giá trị tích lũy tài sản trong năm.

* t_L : tốc độ tăng của số lao động (2,3%/năm), T_{GDP} : tốc độ tăng của GDP (5,95%/năm) trong giai đoạn tính toán

4,88 đồng của giai đoạn 2001-2005. So sánh với hai nước có vốn đầu tư ở mức cao là Trung Quốc và Ấn Độ cho thấy giai đoạn 2006-2010 hệ số ICOR của Việt Nam cao hơn mức 4,55 của Trung Quốc và mức 5,49 của Ấn Độ. Ở Việt Nam tình trạng “đói” vốn nhưng sử dụng vốn có hiệu quả thấp vẫn đang và sẽ hiện hữu nếu không có biện pháp quyết liệt.

Về tăng trưởng kinh tế

Theo báo cáo “Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và nguy cơ tụt hậu” của Tổng cục Thống kê, nền kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, nhưng đang tăng chậm lại; quy mô kinh tế còn nhỏ so với các nước trong khu vực. Sau gần 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng: Từ một quốc gia thuộc nhóm các nước nghèo nhất thế giới, Việt Nam đã trở thành nước có thu nhập trung bình với mức GDP bình quân đầu người năm 2014 đạt 2052 USD (gấp 1,54 lần² năm 2005).

Báo cáo chỉ ra rằng, trong giai đoạn 2006-2010 GDP của Việt Nam có tốc độ tăng bình quân khoảng 6,3% và bình quân giai đoạn 2011 -2014 đạt khoảng 5,7%/năm. Tổng GDP (tính theo giá 2010) của năm 2014 gấp 1,25 lần GDP của năm 2010 và gấp khoảng 1,7 lần của năm 2005. Mặc dù quy mô nền kinh tế nước ta không ngừng được mở rộng³, khoảng cách về tổng GDP so với các nước đã thu hẹp dần, nhưng so với một số nước trong khu vực ASEAN thì quy mô nền kinh tế của Việt Nam vẫn còn nhỏ. Tại thời điểm năm 2014, GDP của Việt Nam đứng thứ 6 trong số các nước ASEAN (sau Indonesia, Thái Lan, Malaysia, Singapo và Philipin).

1.2. Khái quát tình hình thu hút vốn FDI

Quy mô và cơ cấu thu hút vốn FDI ảnh hưởng lớn đến hiệu quả FDI. Nhà nước Việt Nam đã làm nhiều việc để thu hút vốn FDI nên trong lĩnh vực này đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ.

² Theo giá 2010 (Nếu tính theo giá so sánh)

³ Từ một quốc gia có GDP năm 1990 chỉ đạt khoảng 6,4 tỷ USD, xếp vị trí thứ 90 thế giới, đến năm 2014 tăng lên 186,2 tỷ USD, xếp vị trí 55 thế giới.

a) Quy mô và động thái thu hút vốn FDI thu được kết quả khả quan nhưng chưa được như kỳ vọng

Tính theo lũy kế các dự án FDI còn hiệu lực, từ năm 1988 đến hết 31/12/2014, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đạt khoảng 290 tỷ USD, trong đó vốn FDI đã thực hiện khoảng 124 tỷ USD (chiếm khoảng 43% và bình quân hàng năm vốn FDI thực hiện khoảng 4,8 tỷ USD). Riêng trong giai đoạn 2005-2014, vốn FDI thực hiện chỉ được khoảng 42% so với số vốn đăng ký.

Trong giai đoạn 2005-2014, Việt Nam thu hút được khoảng 12 nghìn dự án, vốn đầu tư bình quân mới được khoảng 7,48 triệu USD/dự án. Với mức này có thể nói là các dự án FDI có quy mô không lớn và cũng vì thế khó có công nghệ thuộc loại cao đang có trên thế giới.

Biểu 1: Tổng hợp một số chỉ tiêu về thu hút vốn FDI trong giai đoạn 2005-2014 của Việt Nam

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký, Tỷ USD	Tổng vốn thực hiện	
			Tỷ USD	% so vốn đăng ký
2005	970	6840	3300,5	48,2
2006	987	12004,5	4100,4	34,2
2007	1544	21348,8	8034,1	37,6
2008	1171	71726,8	11500,2	16,0
2009	1208	23107,5	10000,5	43,3
2010	1237	19886,8	11000,3	55,3
2011	1191	15618,7	11000,1	70,4
2012	1287	16348,0	10046,6	61,5
2013	1530	22352,2	11500,0	51,4
2014	1843	21921,7	12500,0	57,0
Tổng giai đoạn 2005-2014	12.968	244.123	101.982,7	41,78

Nguồn: Niên giám thống kê 2014, TCTK

Trong giai đoạn 2005-2014, trung bình mỗi năm thu hút khoảng 10.198 triệu USD (vốn thực hiện). Con số này còn nhỏ hơn số ngoại tệ

mà Việt Kiều ở nước ngoài gửi về cho người thân trong nước. Theo <http://anninhthudo.vn/kinh-doanh/kieu-hoi>, Ngân hàng Thế giới (WB) cho biết, lượng kiều hối gửi về Việt Nam trong năm 2015 đạt 12,25 tỷ USD (năm 2012 khoảng 10 tỷ, năm 2013 khoảng 11 tỷ và năm 2014 khoảng 12 tỷ). Xét ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương, Việt Nam đứng thứ 3 chỉ sau Trung Quốc và Philippines. Cũng theo báo cáo của WB chỉ tính riêng lượng kiều hối từ Mỹ “chảy” về Việt Nam đã đạt khoảng 7 tỷ USD trong năm 2015. Con số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chảy vào Việt Nam xem ra tuy đã khá nhưng vẫn còn chưa xứng với kỳ vọng.

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có vai trò quan trọng trong việc gia tăng nguồn vốn đầu tư cho phát triển của Việt Nam. Trung bình giai đoạn 2005-2014 các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp khoảng 22,7% tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã thực hiện. Mức đóng góp của vốn FDI cho đầu tư toàn xã hội của Việt Nam giảm dần từ năm 2008 trở lại đây.

**Biểu 2: Cơ cấu đầu tư xã hội theo nguồn vốn
trong giai đoạn 2005-2014 (tổng vốn đầu tư xã hội = 100)**

Đơn vị: %

Năm	Kinh tế nhà nước	Kinh tế ngoài nhà nước	Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài
2005	47,5	38,0	14,9
2006	45,7	38,1	16,2
2007	37,2	38,5	24,3
2008	33,9	35,2	30,9
2009	40,5	33,9	25,6
2010	38,1	36,1	25,8
2011	37,0	38,5	24,5
2012	40,3	38,1	21,6
2013	40,4	37,7	21,9
2014	39,9	38,4	21,7
Trung bình giai đoạn	39,2	37,2	22,7

Nguồn: Niên giám thống kê 2014, TCTK

b) Cơ cấu vốn FDI thu hút vào Việt Nam có lợi cho phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhưng còn bộc lộ nhiều hạn chế

Cơ cấu vốn FDI thu hút vào Việt Nam chưa tạo ra tiền đề để nền kinh tế Việt Nam có thể bứt tốc và đạt được hiệu quả cao hơn cũng như bền vững hơn.

Biểu 3: Cơ cấu vốn FDI thu hút trong giai đoạn 1988-2015

Lĩnh vực	Số dự án		Vốn đăng ký	
	DA	%	Tr. USD	%
Tổng số (lũy kế các dự án còn hiệu lực)	20069	100,0	281882	100,0
- Lĩnh vực nông nghiệp	521	2,6	3654,9	1,3
- Lĩnh vực công nghiệp	11013	54,9	181141,2	64,3
- Lĩnh vực xây dựng và bất động sản	1264	6,3	10893,8	3,9
- Lĩnh vực dịch vụ	7271	36,2	86192,1	30,5

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê 2014 (ước tính thêm 2015)

Vốn FDI thu hút vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào lĩnh vực phát triển công nghiệp. Nhờ thế mà hàng loạt sản phẩm công nghiệp mới xuất hiện và góp phần cải thiện đời sống của nhân dân. Tuy nhiên, chưa thu hút được các ngành công nghiệp để phát huy tiềm năng, lợi thế của Việt Nam như ở lĩnh vực năng lượng; sản xuất ô tô có tải trọng nặng, thiết bị nâng đỡ phục vụ cảng biển, thiết bị quang học, vật liệu mới, chế biến nông lâm, thủy sản...

Năm 2014 cả nước trong khi số dân tập trung ở khu vực nông thôn tới khoảng hơn 67%, lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 46% lao động xã hội và nông nghiệp đóng góp khoảng 17% GDP quốc gia thì vốn FDI đầu tư thu hút vào lĩnh vực nông nghiệp chỉ được khoảng 1,3% so với tổng vốn FDI. Đó là mức rất thấp, không

thể đóng góp gì nhiều cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Biểu 4: Thu hút vốn FDI theo các quốc gia và vùng lãnh thổ*

Quốc gia, vùng lãnh thổ	Dự án		Vốn đăng ký	
	DA	%	Tr.USD	%
Tổng số	17.768	100,0	252.716	100,0
Hàn Quốc	4.190	23,6	37.726,3	14,9
Nhật Bản	2.531	14,2	37.334,5	14,8
Singapo	1.367	7,7	32.936,9	13,0
Đài Loan	2.387	13,4	28.468,5	11,3
Hồng Kông	883	4,9	15.603,0	6,2
Hoa Kỳ	725	4,1	10.990,2	4,3
Malaysia	489	2,8	10.804,7	4,2
CHND Trung Hoa	1.102	6,2	7.983,9	3,2
Thái Lan	379	2,1	6.749,2	2,7
Pháp	426	2,4	3.324,5	1,3
Anh	199	1,1	3.159,0	1,2
LB Nga	106	0,6	1.957,4	0,8
CHLB Đức	247	1,4	1.359,7	0,5

Nguồn: TCTK, Niên giám thống kê 2014;

** Ghi chú: Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2014*

Vốn FDI thu hút vào Việt Nam chủ yếu đến từ Đông Á, trong đó đến từ Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan chiếm 24,5% về dự án và khoảng 20,7% về vốn; đến từ các nước ASEAN khoảng 13% về dự án và khoảng 20% về vốn; đến từ Hàn Quốc và Nhật Bản chiếm khoảng 38% về dự án và khoảng 30% về vốn. Còn đến từ Mỹ, Anh, Pháp, Đức là những quốc gia nắm công nghệ nguồn mới chiếm tỷ lệ chưa nhiều (khoảng 9% về dự án và khoảng 8% về vốn). Điều này ảnh hưởng nhiều đến đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho hiện đại hóa của Việt Nam.

c) *Tình hình thu hút các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia có tiềm năng và mang ý nghĩa chiến lược vào kinh doanh tại Việt Nam cũng bộc lộ nhiều hạn chế:* Cho tới năm 2014, trên lãnh thổ Việt Nam mới thu hút được khoảng hơn 100 trong 500 Công ty xuyên quốc gia lớn hàng đầu của thế giới. Khi một Tập đoàn kinh tế lớn xuyên quốc gia vào Việt Nam kinh doanh nó sẽ tạo ra những thay đổi đáng kể cho sự phát triển chung của nền kinh tế. Tình hình này cần được cải thiện nhanh chóng.

2. Thực trạng hiệu quả FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

2.1. Đánh giá khái quát

a) *Mặt được:* Bên cạnh việc bổ sung một khối lượng tương đối lớn vốn đầu tư để phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, khu vực FDI đã góp phần tạo ra nhiều lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ mới, đóng góp quan trọng vào việc gia tăng quy mô của nền kinh tế, gia tăng xuất khẩu, mở rộng thị trường và giao thương kinh tế với thế giới, góp phần hình thành một lực lượng lao động có kỹ năng nghề và du nhập nhiều kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp tiên tiến. Đồng thời, góp phần thúc đẩy việc cải thiện thể chế kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) *Mặt hạn chế:* So với mục tiêu kỳ vọng thì nhiều điểm chưa đạt được, cụ thể là:

Nhìn chung, các dự án FDI vào Việt Nam tăng qua các năm nhưng phần lớn là dự án có quy mô vốn không lớn và chỉ có công nghệ đạt mức trung bình tiến tiến nên đóng góp của FDI cho nền kinh tế Việt Nam còn hạn chế.

Các doanh nghiệp FDI kinh doanh có hiệu quả chưa cao, thậm chí còn có thể nói là thấp. Phần GDP do các doanh nghiệp FDI tạo ra (giá trị gia tăng) trên 1 lao động và thu nhập bình quân 1 lao động chỉ bằng khoảng 1,1-1,2 lần so với mức trung bình của toàn bộ doanh nghiệp của

Việt Nam. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu đều có xu hướng giảm từ 2006 đến 2014.

Các doanh nghiệp FDI tác động tới hệ thống doanh nghiệp trong nước chưa rõ. Việc chuyển giao công nghệ là không đáng kể. Tuy chưa có số liệu thống kê chính thức nhưng số doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn, thậm chí bị phá sản do không cạnh tranh được với doanh nghiệp FDI cũng không nhỏ.

2.2. Hiệu quả của bản thân doanh nghiệp FDI trong giai đoạn 2005-2014

Với số liệu có được, công trình nghiên cứu đã cố gắng phân tích hiệu quả của bản thân các doanh nghiệp FDI và nhận thấy hiệu quả FDI đang ở mức khiêm tốn.

Biểu 5. Một số chỉ tiêu hiệu quả của doanh nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

	Chỉ số nợ, lần	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn sản xuất, %	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, %	Thu nhập bình quân 01 lao động/tháng (Triệu đồng)
Toàn bộ doanh nghiệp				
2006	2,25	4,94	6,10	1,99
2010	2,23	2,9	4,5	4,09
2014	2,09	2,7	4,0	6,24
Doanh nghiệp trong nước				
2006	2,58	3,32	3,79	1,94
2010	2,33	2,3	3,6	4,04
2014	2,21	1,86	3,0	5,81
Doanh nghiệp FDI				
2006	1,35	13,15	14,19	2,17
2010	1,80	6,6	8,8	4,25
2014	1,64	6,2	7,0	6,95

Nguồn: Niên giám thống kê 2014, TCTK

Năm 2014, vẫn còn khoảng 4,8% doanh nghiệp FDI kinh doanh thua lỗ. Nếu so năm 2014 với năm 2006 đối với một số chỉ tiêu của doanh nghiệp FDI thì: Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng gấp 3,2 lần; Chỉ số quay vòng vốn gấp khoảng 1,2,4 lần; Tỷ suất lợi nhuận trên vốn giảm khoảng 53%; Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu giảm 50,4%. Nếu so với mức trung bình của các doanh nghiệp của cả nước vào năm 2014 thì: Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng gấp 1,11 lần; Tỷ suất lợi nhuận trên vốn gấp 2,29 lần; và Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu gấp 1,75 lần. Những con số này cho thấy đó là mức thấp, chưa đúng với tiềm năng của khu vực FDI.

Ở góc độ khác, trong giai đoạn 2005-2014, hiệu suất lao động của các doanh nghiệp FDI có xu hướng tăng: giá trị xuất khẩu bình quân lao động tăng 89% và nộp ngân sách bình quân lao động là tăng 166%; còn giá trị gia tăng bình quân lao động giảm khoảng 32%. Trong khi, các chỉ tiêu ngân sách/lao động, giá trị xuất khẩu/lao động, GDP/lao động của cả nền kinh tế Việt Nam đều tăng (xem biểu 8). Điều đó chứng tỏ nhìn chung hiệu quả FDI không ổn định và có mặt có xu hướng giảm.

Biểu 8: Một số chỉ tiêu tổng hợp tính theo lao động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2014
1. Nộp ngân sách/1 lao động	Tr. đồng	15,6	47,54	41,52
2. Giá trị xuất khẩu/1 lao động	USD	15.208	18.160	28.810
3. GTGT/1lao động (giá năm 2010)	Tr. đồng	198,1	151,65	135,67

Nhiều doanh nghiệp FDI đã tận dụng tốt các yếu tố lao động giá rẻ, những ưu đãi của Chính phủ Việt Nam... để gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Nếu so sánh một số chỉ tiêu về hiệu quả của doanh nghiệp FDI với của cả nền kinh tế Việt Nam vào năm 2014 thì GDP/lao động gấp 2,66 lần, ngân sách/lao động gấp 2,26 lần và giá trị xuất khẩu/lao động gấp 10,1 lần. Tuy thế, cũng vào năm 2014 so với mức năng suất lao động trung bình của một số nước trong khu vực thì GDP/lao động của các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam cũng còn thấp (chỉ bằng khoảng 0,7-0,8 lần GDP/lao động của nền kinh tế Thái Lan).

Biểu 7: Một số chỉ tiêu tổng hợp tính theo lao động của cả nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

Chỉ tiêu	Đơn vị	2005	2010	2014
1. Thu ngân sách/1 lao động	Tr. đồng	5,1	11,99	18,39
2. Giá trị xuất khẩu/1 lao động	USD	722,6	1472,8	2848,0
3. GDP/1 lao động (giá năm 2010)	Tr. đồng	35,4	43,9	51,1

2.3. Đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam

Nhìn chung, các doanh nghiệp FDI đóng góp tương đối lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Điểm rõ nhất là góp phần giảm bớt tình trạng thiếu vốn, hình thành một số lĩnh vực sản xuất, dịch vụ mới và làm xuất hiện một số sản phẩm mới, gia tăng độ mở cho nền kinh tế, tạo thêm việc làm cho người lao động và nguồn thu ngân sách cho nhà nước.... nhưng chưa đóng góp được nhiều cho mục tiêu hiện đại hóa toàn bộ nền kinh tế và cho mục tiêu phát triển các chuỗi giá trị cũng như hình thành các mạng phân phối toàn cầu như Chính phủ và nhân dân Việt Nam kỳ vọng.

a) Đóng góp vào tăng quy mô GDP của Việt Nam: Trong giai đoạn 2005-2014, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

đóng góp khoảng 15,1-16,4% tổng GDP Việt Nam (năm 2014 GDP của Việt Nam đạt khoảng 180 tỷ USD theo giá hiện hành) và đóng góp khoảng 38% vào tăng trưởng kinh tế (cụ thể là trong giai đoạn 2005-2014, tốc độ tăng GDP của cả nền kinh tế Việt Nam đạt khoảng 6,05%, trong đó các doanh nghiệp FDI đóng góp tăng trưởng khoảng 2,3 điểm %). Trong khi các doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 23% vốn đầu tư xã hội thì đóng góp cho tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân Việt Nam như thế là điều đáng ghi nhận. Trong 10 năm, các doanh nghiệp FDI chỉ gia tăng tỷ lệ đóng góp cho tổng quy mô của nền kinh tế Việt Nam được khoảng 1,2 điểm % (bình quân khoảng 0,12%/năm). Đây là con số khiêm tốn so với kỳ vọng. Tuy các doanh nghiệp FDI đóng góp tương đối lớn cho nền kinh tế Việt Nam.

Biểu 8: Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp FDI vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

	Năm 2005	Năm 2014	Phần gia tăng trong giai đoạn 2005-2014
GDP quốc gia, giá 2010 (tỷ đồng)	1.588.646	2.695.796	1.107.150
-Khu vực FDI, giá 2010 (tỷ đồng)	241.814	442.441	422.895
Tỷ lệ so tổng số, %	-	-	38,19

Nguồn: Xử lý theo số liệu thống kê, TCTK

b) Đóng góp tạo việc làm cho người lao động tuy còn nhỏ nhưng cũng rất quan trọng. Năm 2014, các doanh nghiệp FDI tuy tạo ra số việc làm khiêm tốn, chỉ khoảng 3,45 triệu chỗ làm việc và chỉ chiếm khoảng 6,4% tổng lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân nhưng nó lại đóng góp khoảng 1/6 GDP quốc gia. Trong số này, người có kỹ năng nghề cao chiếm tỷ lệ không lớn.

c) *Đóng góp vào thu ngân sách nhà nước của Việt Nam:* Mức độ đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước cho Chính phủ Việt Nam giảm sút trong giai đoạn 2005-2014 (từ mức khoảng 33,3% năm 2006 xuống còn khoảng 14% vào năm 2014). Trong khi chiếm khoảng 16,4% GDP nhưng chỉ đóng góp 13,9% vào tổng thu ngân sách Nhà nước. Đây là tỷ lệ cũng chưa thật tương xứng.

d) *Đóng góp vào gia tăng giá trị xuất khẩu của Việt Nam:* Có thể nói đây là điểm sáng đáng kể. Các doanh nghiệp FDI ngày càng đóng góp quan trọng vào xuất khẩu và công cuộc mở cửa kinh tế của Việt Nam. Nếu năm 2005 các doanh nghiệp FDI đóng góp khoảng 57,2% giá trị xuất khẩu của Việt Nam thì đến năm 2014 chúng đóng góp tới khoảng 62,5%. Điều đó đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp FDI giữ vai trò quyết định tới khả năng mở cửa kinh tế quốc gia và tham gia toàn cầu hóa kinh tế. Tuy nhiên, do họ cũng phải đưa công nghệ nước ngoài vào cũng như họ phải nhập khẩu nhiều nguyên vật liệu và thuê các dịch vụ (nhất là dịch vụ vận tải logistic của nước ngoài) nên giá trị xuất khẩu ròng cũng không cao. Vì thế, giá trị xuất khẩu ròng của các sản phẩm xuất khẩu do các doanh nghiệp FDI làm ra cũng chiếm tỷ lệ không thể cao trong tổng giá trị xuất khẩu của họ.

Biểu 9: Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp FDI cho nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014

Đơn vị: %

Năm	2005	2010	2014
1. Tỷ lệ đóng góp vào giải quyết việc làm	2,7	4,39	6,4
2. Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách nhà nước	8,4	11,0	13,9
3. Tỷ lệ đóng góp vào giá trị xuất khẩu	57,2	54,2	62,5
4. Tỷ lệ đóng góp vào GDP Việt Nam	15,2	15,2	16,4

Do thiếu liên kết giữa những doanh nghiệp FDI có ý nghĩa nòng cốt với các doanh nghiệp trong nước, nên việc các doanh nghiệp trong nước tham gia vào các chuỗi giá trị còn quá ít. Nhìn một cách tổng quát, một số doanh nghiệp FDI trên lãnh thổ Việt Nam đã tham gia vào một số chuỗi giá trị toàn cầu như sản xuất ô tô, máy tính, điện thoại, luyện thép, sản xuất sản phẩm nghe nhìn, cơ điện tử... nhưng về cơ bản các doanh nghiệp ấy vẫn phụ thuộc vào doanh nghiệp mẹ ở nước ngoài và chúng cũng chưa đứng ở vị trí quyết định của các chuỗi giá trị nên tầm ảnh hưởng ra thế giới còn hạn chế.

2.4. Nguyên nhân làm cho hiệu quả của các doanh nghiệp FDI còn thấp

a) Về phía Nhà nước Việt Nam

+ Nhà nước đã ban hành nhiều đạo luật về FDI, do đó đã tạo hành lang pháp lý về chính sách tương đối thuận lợi cho hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhưng vẫn có những quy định chưa đáp ứng việc thu hút vốn FDI và sự phát triển của các doanh nghiệp FDI. Việc thu hút vốn đầu tư FDI có mục đích quan trọng không chỉ phục vụ tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn mà quan trọng hơn là đem đến khả năng tăng trưởng kinh tế trong dài hạn (nghĩa là nó phải góp phần quan trọng đối với việc tạo ra nền công nghệ hiện đại cho nền kinh tế). Nhìn chung luật pháp về FDI thời gian vừa qua chưa tính đến điều này một cách đầy đủ. Chính sách ưu đãi và khuyến khích đối với doanh nghiệp trong nước chưa được như đối với các doanh nghiệp FDI đã tạo nên những điều kiện để các doanh nghiệp FDI không chú ý cải tiến công nghệ. Đồng thời, chính sách đối với FDI còn có những quy định thiếu cụ thể, nhiều quy định phải tiếp tục giải thích bằng các Nghị định, Quyết định sau đó nên làm chậm quá trình đưa luật vào cuộc sống. Việc giám sát các doanh nghiệp FDI thực hiện luật pháp nhìn chung chưa có hiệu quả cao.

+ Công tác quản lý và điều hành đối với hoạt động FDI đã có nhiều cố gắng, nhiều đổi mới, đã đem lại kết quả khả quan, song còn bộc lộ nhiều hạn chế. Cụ thể là:

- Tuy chính sách chung đối với thu hút FDI có từ sớm nhưng chưa quan tâm đầy đủ đến việc phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của Việt Nam. Cụ thể:

* Chưa có chiến lược cụ thể để thu hút được các dự án lớn, có công nghệ cao. Trong thời gian qua suất đầu tư trên mỗi ha đất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI chỉ khoảng vài triệu USD và quy mô vốn trung bình một dự án FDI cũng chỉ khoảng dưới 8 triệu USD. Đó là mức thấp và vì thế doanh nghiệp FDI chủ yếu cũng chỉ có mức công nghệ trung bình tiên tiến. Tuy các doanh nghiệp FDI đóng góp tỷ lệ tương đối lớn vào xuất khẩu của Việt Nam nhưng giá trị xuất khẩu ròng của họ cũng thấp, bởi vì họ cũng phải nhập quá nhiều linh kiện, thiết bị, phụ tùng và nguyên liệu phục vụ sản xuất nhưng Việt Nam chưa có biện pháp để doanh nghiệp FDI đã hiện diện ở Việt Nam lôi kéo các nhà công nghiệp hỗ trợ từ nước họ hoặc liên kết với các nhà đầu tư Việt Nam để phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm giảm bớt nhu cầu nhập khẩu. Việt Nam là quốc gia mà tài nguyên đất sử dụng cho phát triển phi nông nghiệp rất hạn chế nhưng chưa có quy định cụ thể về việc sử dụng đất một cách có hiệu quả, nhất là đối với những khu vực xung quanh các thành phố lớn, hiện nay hầu hết các doanh nghiệp FDI chỉ xây dựng nhà xưởng một tầng nên tốn nhiều đất.

* Việc thu hút vốn FDI chưa đặt trong mối quan hệ với chiến lược phát triển doanh nghiệp trong nước nên trong thời gian vừa qua các doanh nghiệp FDI lôi kéo sự phát triển của các doanh nghiệp trong nước còn rất hạn chế. Nhiều năm Việt Nam muốn phát triển công nghiệp hỗ trợ để tạo điều kiện tốt cho các doanh nghiệp FDI kinh doanh thuận lợi hơn nhưng do nhiều nguyên nhân mà những doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa hiện hữu. Người Việt Nam dù có vốn đầu tư nhưng thiếu công nghệ và thiếu vật liệu để sản xuất linh kiện, thiết bị, phụ tùng phục vụ các doanh nghiệp FDI. Cũng do vậy mà trong trường hợp người Việt Nam nếu có phát triển được công nghiệp hỗ trợ cũng phải nhập khẩu công nghệ và vật tư nguyên liệu nên khó cạnh tranh được với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ từ nước ngoài tới. Cho đến nay, phần lớn

doanh nghiệp FDI cần công nghiệp hỗ trợ đều kéo các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ từ nước họ vào Việt Nam.

- Quản lý nhà nước đã có nhiều tiến bộ (kiên quyết hơn, cụ thể hơn, nhanh nhạy hơn...) nhưng còn bộc lộ nhiều bất cập, chưa có những giải pháp đủ sức và kịp thời để khắc phục khó khăn cho doanh nghiệp FDI và kiểm soát có hiệu quả các hoạt động của doanh nghiệp FDI. Chưa có quy định rõ ràng về việc kiểm tra công nghệ của dự án FDI mang vào Việt Nam, kiểm tra đầu tư xây dựng công trình xử lý chất thải, kiểm tra việc cam kết giữa doanh nghiệp FDI với người lao động thông qua xem xét các hợp đồng lao động... Thực tế, chi phí đầu vào của Việt Nam đối với doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp FDI nói riêng còn cao, tính công khai minh bạch của các chính sách về FDI cũng bộc lộ nhiều hạn chế. Trách nhiệm giải trình của các doanh nghiệp FDI cũng còn nhiều bất cập. Điều hành phát triển đối với các doanh nghiệp của cơ quan quản lý nhà nước tuy đã có kết quả đáng khích lệ nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế. Vẫn còn một bộ phận doanh nghiệp FDI khai báo kết quả kinh doanh không trung thực để trốn thuế, nhiều doanh nghiệp FDI gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong thời gian dài mới phát hiện. Đã có một số doanh nghiệp FDI bị phát hiện có hiện tượng chuyển giá, nhưng không có giải pháp hữu hiệu để đối phó. Chính phủ đã có chủ trương phát triển công nghiệp hỗ trợ nhưng chưa có giải pháp đầy đủ nên chưa thúc đẩy được sự phát triển của công nghiệp hỗ trợ...

- Việc lôi kéo sự hỗ trợ của các định chế tài chính quốc tế (như ngân hàng thế giới, quỹ tiền tệ thế giới, ngân hàng phát triển châu Á) và của Chương trình phát triển Liên Hiệp quốc cũng như Đại sứ quán của những nước đã có kinh nghiệm thu hút vốn FDI để nâng cao chất lượng quản lý FDI phù hợp với yêu cầu phát triển quốc gia tuy đã được coi trọng nhưng kết quả còn hạn chế.

+ Chính quyền một số địa phương nhìn chung còn nôn nóng, muốn đẩy nhanh phát triển công nghiệp nhưng lại thiếu kinh nghiệm về quản lý FDI nên thu hút các dự án FDI một cách thiếu chọn lựa. Đồng thời, chính quyền nhiều địa phương chưa kiến tạo được điều kiện thuận lợi cho

doanh nghiệp FDI hoạt động; còn lúng túng trong việc tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp FDI cũng như chậm xử lý hoặc xử lý không triệt để những sai phạm của họ.

b) Thị trường biến động theo chiều hướng bất lợi cho các doanh nghiệp nói chung và cho doanh nghiệp FDI nói riêng. Cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu giai đoạn này đều bị suy giảm, nhất là trong thời kỳ khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu (2008-2014). Tình hình ấy đã buộc nhiều doanh nghiệp FDI giảm quy mô sản xuất và do đó ảnh hưởng lớn đến hiệu quả FDI ở Việt Nam.

c) Về phía doanh nghiệp FDI

+ Chỉ có khoảng 30% doanh nghiệp FDI có quy mô tương đối lớn (con số này của cả nền kinh tế Việt Nam vào khoảng 5,5%). Năm 2014, tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động của khu vực FDI mới được 473 triệu VNĐ (tuy gấp khoảng 4 lần của năm 2006 nhưng chưa phải là lớn và nhỏ hơn mức trung bình của các doanh nghiệp trong nước là vào khoảng 784 triệu VNĐ). Số doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao chưa nhiều.

Trang điện tử <http://vie.vass.gov.vn/tintuc/pages/goc-nhin.aspx> cho biết, theo TS. Nguyễn Chiến Thắng, Phó viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam thì khoảng 80% doanh nghiệp FDI có công nghệ trung bình, 6% doanh nghiệp FDI có công nghệ thuộc loại cao của thế giới và có tới khoảng 14% doanh nghiệp FDI có công nghệ lạc hậu.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, hệ số quay vòng vốn của các doanh nghiệp FDI mới đạt mức 1,1 lần vào năm 2014 (năm 2006 đạt khoảng 1 lần; năm 2010 được 0,8 lần). Chỉ số nợ lại tăng (từ 1,35 lần vào năm 2006 lên 1,64 lần năm 2014). Đó là điều bất lợi ảnh hưởng tới hiệu quả thấp.

+ Các doanh nghiệp FDI chưa có sự liên kết dọc (liên kết với doanh nghiệp trong nước cũng như liên kết với chính các doanh nghiệp FDI để lôi kéo doanh nghiệp trong nước tham gia hình thành chuỗi giá trị) và liên kết ngang (liên kết với chính quyền các địa phương để phát triển các

cụm liên kết lãnh thổ) đủ mức. Cũng theo TS. Nguyễn Chiến, tỷ lệ sản phẩm đầu vào được mua từ các nhà chế biến, chế tạo trong nước ở tất cả loại hình doanh nghiệp FDI còn tương đối thấp, chỉ khoảng 26,6%, còn lại là nhập khẩu. Họ nhập khẩu sản phẩm đầu vào thông qua công ty mẹ khoảng 20,4% và nhập trực tiếp khoảng 38%.

Cho đến nay ở Việt Nam còn thiếu một Hiệp hội để đại diện cho các doanh nghiệp FDI trong tất cả các lĩnh vực.

+ Trong khi các nhà đầu tư Việt Nam bị hạn chế về vốn, thiếu công nghệ để sản xuất linh kiện, thiết bị, phụ tùng cho những doanh nghiệp nòng cốt thuộc khu vực FDI thì các doanh nghiệp FDI chưa có biện pháp hỗ trợ các nhà đầu tư trong nước tham gia kinh doanh tại Việt Nam nên Việt Nam chưa thể phát triển công nghiệp hỗ trợ. Phần lớn các doanh nghiệp FDI tự gọi các nhà công nghiệp hỗ trợ và tự sử dụng các Tập đoàn logistic của nước ngoài là chủ yếu.

+ Một số doanh nghiệp FDI vì mong muốn nhiều lợi nhuận cho bản thân nên chưa quan tâm đến việc xây dựng các công trình xử lý chất thải làm cho sự phát triển của một số nơi ở Việt Nam thiếu bền vững.

Hiệu quả của các doanh nghiệp FDI là vấn đề quan trọng cần được đánh giá thường xuyên một cách khoa học. Nhà nước, doanh nghiệp và thị trường (gắn với toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế) là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả FDI. Chính sách về FDI phải tính tới hai chủ thể Nhà nước và Doanh nghiệp gắn với yếu tố toàn cầu hóa. Hiệu quả FDI là một trong những bộ phận quan trọng tạo nên hiệu quả phát triển chung của cả nền kinh tế. Vì thế, các doanh nghiệp FDI kinh doanh càng hiệu quả càng đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế Việt Nam.

1. Overview on socio-economic development and FDI attraction in Viet Nam in 2005-2014

1.1. Overview on socio-economic development in Viet Nam in 2005-2014

Viet Nam economy has been developing relatively well, outstanding with average growth rate around 6.05% in the period 2005 - 2014; the economy has got rid of least-developed situation, involved more in international economy. A series of production projects and technical infrastructure have been developed. Improvement has been seen everywhere in Viet Nam such as reduction in poor household rate, assurance of balances in economy. State management and development direction have achieved progresses, particularly in the period of innovated years. Sustainability has been presented in different areas, regions and fields. However, socio-economic development has revealed many limitations, most foreseen in outdated economic structure; productivity, quality and development efficiency were low with high risk of lagging behind.

+ Development investment

Data has shown that in 2005-2014 Viet Nam had invested in development of total capital of around 7,342 trillion VND (at current price, if accounted by constant price 2010, it was around 6,857 trillion VND and average growth rate was around 8.3%/year). In 1991-2000, development investment rate was around 36.5% GDP, in 2001 - 2010 this rate went up to 41.6% GDP, and the rate of period 2010 - 2014 went down to 31.4%. Investment efficiency was low that was shown in high incremental capital output ratio (ICOR)¹ in Viet Nam and increasing by periods: in 2011 - 2014, to create 1 dong in GDP Viet Nam had to invest 6.92 dong that was lower than that of 6.96 dong in 2006 - 2010

¹ ICOR is aggregated indicator, the ratio of investment to growth which is equal to 1 divided by the marginal product of capital.

* t_L: growth rate of labor (2.3%/year), T_{GDP}: GDP growth rate (5.95%/year) in calculating period

but much higher than that of 4.88 dong in 2001 - 2005. In comparison with China and India, in 2006 - 2010 Viet Nam ICOR was higher than that of 4.55 of China and 5.49 of India. Status “hungry” in capital but inefficiency with which capital was used was still occurring if without strict solutions.

+ Economic growth

As having seen in the report “Actual status of socio-economic development in Viet Nam and risk of lagging behind” by GSO, the economy maintained good growth rate but increased slowly; economic size was smaller than other countries in region. After nearly 30 years of innovation, Viet Nam has gained significant achievements. Viet Nam used to be one of poorest countries in the world now has become low-middle income country with GDP per capita in 2014 of 2,052 USD (1.54 times² higher than that of 2005).

The study shows that in 2006 - 2010 Viet Nam GDP gained average growth rate of 6.3% and average rate of 2011-2014 was around 5.7%/year. Total GDP (at price 2010) of 2014 was 1.25 times higher than GDP of 2010 and 1.7 times higher than 2005. Although economic size has continuously expanded³, total GDP gap has been narrowed gradually in compared with ASEAN countries, economic size was still small. In 2014, Viet Nam GDP ranked 6th among ASEAN countries (behind Indonesia, Thailand, Malaysia, Singapore and Philippines).

1.2. FDI attraction

The size and structure of FDI attraction have great effects on FDI efficiency. Vietnam Government has undertaken different solutions to attract FDI, so that this field has achieved commendable results.

a) The size and movement of FDI attraction have gained positive results but not as expected.

² At price 2010 (constant price)

³ In 1990, GDP only gained around 6.4 billion USD; ranked 90th in the world, 2014 went up 186.2 billion USD, ranked 55th in the world.

The result of accumulative accounting of FDI projects in effective shows that since 1988 up to 31/12/2014, registered FDI in Viet Nam had reached around 290 billion USD in which implemented FDI was 124 billion USD (accounting for 43% and on average implemented FDI was 4.8 billion USD per year). Particularly in period 2005-2014, implemented FDI only accounted for 42% of registered FDI.

In 2005-2014, Viet Nam attracted around 12 thousand projects, on average reached 7.48 billion USD/project. With this rate, it can be said that FDI project size was not big, thus it was hard to have high technology available in the world due to its size.

Table 1: Aggregate some indicators on FDI attraction in 2005-2014 in Viet Nam

Year	No of projects	Total registered capital, bill. USD	Total implemented capital	
			bill. USD	% over register
2005	970	6840	3300.5	48.2
2006	987	12004.5	4100.4	34.2
2007	1544	21348.8	8034.1	37.6
2008	1171	71726.8	11500.2	16.0
2009	1208	23107.5	10000.5	43.3
2010	1237	19886.8	11000.3	55.3
2011	1191	15618.7	11000.1	70.4
2012	1287	16348.0	10046.6	61.5
2013	1530	22352.2	11500.0	51.4
2014	1843	21921.7	12500.0	57.0
Total in the period 2005-2014	12.968	244.123	101.982.7	41.78

Source: Statistical yearbook 2014, GSO

In 2005-2014, on average Viet Nam attracted around 10,198 billion USD (implemented capital). This figure was smaller than remittance that

was sent home from Vietnamese over-sea. According to the link <http://anninhthudo.vn/kinh-doanh/kieu-hoi>, WB said that remittance sent home in Viet Nam in 2015 reached 12.25 billion USD (in 2012: 10 billion, 2013: 11 billion, and 2014: 12 billion). Viet Nam ranked the 3rd in the South Asia - Pacific, behind China and Philippines. WB report also said that only remittance from America “flew” to Viet Nam gained around 7 billion USD in 2015. Thus, FDI in Viet Nam had been good but not as expected.

FDI enterprises play an important role in expanding development investment in Viet Nam. On average in 2005-2014, FDI enterprises contributed around 22.7% of total implemented social investment. This contribution rate of FDI has gradually decreased since 2008.

Table 2: Social investment structure by capital sources in 2005-2014 (total social investment = 100)

Unit: %

Year	State sector	Non-state sector	FDI sector
2005	47.5	38.0	14.9
2006	45.7	38.1	16.2
2007	37.2	38.5	24.3
2008	33.9	35.2	30.9
2009	40.5	33.9	25.6
2010	38.1	36.1	25.8
2011	37.0	38.5	24.5
2012	40.3	38.1	21.6
2013	40.4	37.7	21.9
2014	39.9	38.4	21.7
On average	39.2	37.2	22.7

Source: Statistical Yearbook 2014, GSO

b) FDI structure in Viet Nam brought benefits to industrialization, modernization development but revealed many shortcomings

FDI structure in Viet Nam has not created basis for Viet Nam economy to speed up and gain higher efficiency as well as more sustainability.

Table 3: FDI structure in 1988-2015

Domain	No of projects		Registered capital	
	Project	%	Bill. USD	%
Total (accumulate projects in effective)	20069	100,0	281882	100,0
-Agriculture	521	2.6	3654.9	1.3
-Industry	11013	54.9	181141.2	64.3
-Construction and real estate	1264	6.3	10893.8	3.9
-Service	7271	36.2	86192.1	30.5

Source: GSO, Statistical Yearbook 2014 (data of 2015 estimate d)

FDI in Viet Nam mainly focused on industrial development. Thanks to that, series of new industrial products have been created and contributed to improve living standard. However, industrial industries such as energy, heavy weight automobile production, lifting devices for seaports, optical devices, new material, and fishery and forestry product process had not been attracted in order to foster Viet Nam's potentiality and advantages.

In 2014, as shown in Statistical Yearbook, population in rural areas accounted for over 67%, labors in agriculture sector accounted for around 46% of social labors and agriculture sector contributed to 17% GDP, meanwhile FDI attraction in agriculture sector only accounted for 1.3% of total FDI. This rate was so low that it could not contribute much to the development of agriculture sector, rural areas and farmers.

Table 4: FDI attraction by countries and territories*

Country, territory	Project		Register capital	
	Project	%	Bill.USD	%
Total	17,768	100,0	252,716	100,0
Korea	4,190	23.6	37,726.3	14.9
Japan	2,531	14.2	37,334.5	14.8
Singapore	1,367	7.7	32,936.9	13.0
Taiwan	2,387	13.4	28,468.5	11.3
Hong Kong	883	4.9	15,603.0	6.2
America	725	4.1	10,990.2	4.3
Malaysia	489	2.8	10,804.7	4.2
China P.R.	1,102	6.2	7,983.9	3.2
Thailand	379	2.1	6,749.2	2.7
France	426	2.4	3,324.5	1.3
U.K.	199	1.1	3,159.0	1.2
Russia	106	0.6	1,957.4	0.8
Germany	247	1.4	1,359.7	0.5

Source: GSO, Statistical Yearbook 2014;

* Note: Accumulate projects in effect as of 31/12/2014

FDI attracted to Viet Nam mainly came from South Asia, in which China, Hong Kong and Taiwan accounted for 24.5% of projects and around 20.7% of capital; ASEAN countries accounted for 13% of projects and around 20% of capital; Korea and Japan accounted for 38% of projects and around 30% of capital. However, FDI from America, U.K, France and Germany which hold source technology, only accounted for small percentage (around 9% of projects and around 8% of capital). This affected a lot on the contribution of FDI enterprises to modernization in Viet Nam.

c) Attracting potential and strategic multinational economic corporations to run business in Viet Nam reveals many shortcomings: Up to 2014, Viet Nam had attracted only over 100 out of 500 world leading multinational corporations. If such world leading multinational corporation invested in Viet Nam it would create remarkable changes to general development of the economy. This situation should be improved immediately.

2. Actual status of FDI efficiency in Viet Nam in 2005-2014

2.1. Overall assessment

a) Advantages

Besides supplementing a big volume of investment to socio-economic development in Viet Nam, FDI sector contributed to create new industrial and service areas making great contribution to expanding size of economy, export, market and trading with the world. It also contributed to develop a skilful qualified workforce and learn experience of advanced business administration. Simultaneously, it contributed to promote improvement of economic institution of Viet Nam in the context of globalization and international economic integration.

b) Disadvantages: In comparison with expected objectives, there have been some limitations, as follows:

Generally, FDI projects in Viet Nam has increased by years but majority of them were in small size of capital with middle advanced technology, thus their contribution to Viet Nam economy was still limited.

Business efficiency of FDI enterprises was not high, even it is said to be low. GDP created by FDI enterprises (value added) per 1 labor and average income per 1 labor was 1.1-1.2 times as much as average level of all enterprises as a whole in Viet Nam. Ratio of profit to capital and turnover had trended to decrease from 2006 to 2014.

Impact of FDI enterprises on domestic enterprise system has not been clear. Technology transferring is unremarkable. Although there have not been official statistical figures, the number of domestic enterprises facing difficulties, even going bankruptcy due to impossibility to compete with FDI enterprises was not small.

2.2. FDI enterprises' efficiency on their own in 2005-2014

Table 5: Some efficiency indicators of Viet Nam enterprises in 2005-2014

	Debt index, times	Ratio of profit on production capital. %	Ratio of profit on turnover. %	Average income of 01 labor/month, Mill. VND
All enterprises				
2006	2.25	4.94	6.10	1.99
2010	2.23	2.9	4.5	4.09
2014	2.09	2.7	4.0	6.24
Domestic enterprises				
2006	2.58	3.32	3.79	1.94
2010	2.33	2.3	3.6	4.04
2014	2.21	1.86	3.0	5.81
FDI enterprises				
2006	1.35	13.15	14.19	2.17
2010	1.80	6.6	8.8	4.25
2014	1.64	6.2	7.0	6.95

Source: Statistical Yearbook 2014, GSO

In 2014, there were around 4.8% FDI enterprises with loss in business. Compared with 2006, some indicators of FDI enterprises were as follows: Average income of 1 labor/month was 3.2 times higher than; Capital turnover index was around 1, 2, 4 times higher than; Ratio of profit on capital decreased by around 53%; Ratio of profit on turnover decreased by 50.4%. If compared with average level of all enterprises as

a whole in 2014, average income of 1 labor/month was 1.11 times higher than; Ratio of profit on capital was 2.29 times higher than; and Ratio of profit on turnover was 1.75 times higher than. These figures show low rates irrespective to potentiality of FDI sector.

From other point of view, in 2005 - 2014, labor performance of FDI enterprises had increasing trend: export price on average labor increased by 89% and to state budget revenue on average labor increased by 166%; value added on average labor decreased by 32%. Meanwhile, indicators of budget/labor, export value/labor, and GDP/labor of the whole economy increased (see Table 9). This proved that FDI efficiency generally was not stable and some fields tended to decrease.

Table 6: Some aggregate indicators calculated by labor of FDI enterprises in Viet Nam in 2005-2014

Indicator	Unit	2005	2010	2014
1. State budget revenue/ 1 labor *	Mill.VND	15.6	47.54	41.52
2. Export value/1 labor	USD	15.208	18.160	28.810
3. Value added/1 labor (price of the year 2010)	Mill.VND	198.1	151.65	135.67

Many FDI enterprises took advantages of cheap labor element, preferential policies of Viet Nam Government to intensify business production efficiency.

Compared with efficiency indicators of the whole economy in Viet Nam in 2014, FDI enterprises indicators were as follows: GDP/labor was 2.66 times higher than, state budget/labor: 2.26 times higher than and export value/labor: 10.1 times higher than. However, in 2014 in comparison with average labor productivity of some countries in region, GDP/labor of FDI enterprises in Viet Nam was low (only 0.7 - 0.8 times as much as that indicator of Thailand economy).

Table 7: Some aggregate indicators calculated by labor of Viet Nam economy in 2005-2014

Indicator	Unit	2005	2010	2014
1. State budget revenue/ 1 labor *	Mill.VND	5.1	11.99	18.39
2. Export value/1 labor	USD	722.6	1,472.8	2,848.0
3. Value added/1 labor (price of the year 2010)	Mill.VND	35.4	43.9	51.1

2.3. Contribution of FDI enterprises to the development of Viet Nam economy

Generally, FDI enterprises made a relatively significant contribution to Viet Nam economy. The most outstanding point was to reduce capital insufficiency, institute some new production and service fields as well as bring new products, expand economy, create new jobs and state budget revenue resources. However, they have not contributed much to modernization objectives of the whole economy and development objective of value chain as well as forming global distribution networks as expected by Viet Nam Government and people.

a) Contribution to GDP size growth of Viet Nam:

In 2005-2014, FDI enterprises contributed around 15.1-16.4% to GDP of Viet Nam (in 2014, GDP gained around 180 billion USD at current price) and 38% to economic growth (particularly in 2005 - 2014, GDP growth rate of the whole economy gained around 6.05%, in which FDI enterprises contributed 2.3% percent points to the growth). While FDI enterprises contributed around 23% to social investment, such contribution of FDI enterprises to the growth of national economy was remarkable. In 10 years, FDI enterprises only increased their contribution rate to total size of Viet Nam economy by 1.2 percent points (on average 0.12%/year). This figure was modest in compared with expected

objective. Although FDI enterprises contributed relatively high to Viet Nam economy, they have right to transfer part of created value (in foreign currency) to their country.

Table 8: Contribution rate of FDI enterprises to Viet Nam economic growth in 2005-2014

	2005	2014	Value added in 2005-2014
National GDP, price 2010 (bill. VND)	1,588,646	2,695,796	1,107,150
- FDI sector, price 2010 (bill. VND)	241,814	442,441	422,895
Percentage over total, %	-	-	38.19

Source: Processing statistics, GSO

b) Contribution to job creation for workers was small but very important.

In 2014, although FDI enterprises created an inconsiderable number of jobs, only around 3.45 million jobs and accounted for 6.4% of total labors working in economic industries, they contributed around 1/6 national GDP.

c) Contribution to state budget revenue in Viet Nam:

Contribution to total state budget revenue for Viet Nam government had decreased in 2005 - 2014 (from the rate 33.3% in 2006 to 14% in 2014). FDI enterprises accounted for 16.4% GDP but only contributed 13.9% to total state budget revenue.

d) Contribution to the increase in export value of Viet Nam:

It can be said that this was a remarkable point. FDI enterprises have played a more and more important role in export and economic open policy in Viet Nam. In 2005 FDI enterprises contributed around 57.2% to Viet Nam export value; in 2014 they contributed around 62.5%. That

means FDI enterprises played a decisive role in possibility of national economic open and integration of economic globalization. However, they had to bring technology and import materials and rend services (especially foreign logistics transportation service), so net export value was not high. Although it is surely that net export value of export products produced by FDI enterprises cannot account for high percentage in their total export value.

Table 9: Percentage of contribution of FDI enterprises to Viet Nam economy in 2005-2014

Year	Unit: %		
	2005	2010	2014
1. Percentage of contribution to job solution	2.7	4.39	6.4
2. Percentage of contribution to state budget revenue	8.4	11.0	13.9
3. Percentage of contribution to export value	57.2	54.2	62.5
4. Percentage of contribution to Viet Nam GDP	15.2	15.2	16.4

Because of lacking association between core FDI enterprises and domestic enterprises, involvement of domestic enterprises to value chain is limited. Generally, some FDI enterprises in Viet Nam participated in some global value chains such as automobile production, computer, phone, steel refining, visual-audio device production, electronic, etc but basically those enterprises still depended on their mother enterprises over-sea and they were not in decisive position of the value chain. Thus, their influence on the world was limited.

2.4. Causes make FDI enterprises efficiency low

a) From the side of Viet Nam government

+ The State issued different laws on FDI that created legal favourable environment for the operation of FDI enterprises. However, some regulations did not meet requirements of FDI attraction and

development of FDI enterprises. FDI attraction is an important purpose not only serving for short-term economic growth but also creating ability for long-term economic growth (it means that FDI contributes to create modern technology for economy). Generally, policies on FDI has not considered fully about this during last time. FDI enterprises received preferential policies which domestic enterprises did not have that caused FDI enterprises to not pay attention to technology improvement. At the same time, legislation on FDI was sometimes unspecific or needed further explanations by Decree, Decision that slowed down process of executing laws in real life. Monitoring FDI enterprises in legislation execution was generally inefficient.

+ Management and direction of FDI activities have made efforts, innovations that bring satisfactory results. Specifically as follows:

- Although general policy was formulated early to attract FDI but up to now not any strategic policies with long-term vision toward proving potentiality and advantages of Viet Nam have existed. This is presented in the following key points:

* Lack concrete strategies to attract big projects with high technology. In the last time, investment in each ha business land of FDI enterprises has been only some million USD and average capital size per project has been less than 8 million USD. These rates were low, so that FDI enterprises were only at middle advanced technology. Although FDI enterprises contributed quite big percentage to export in Viet Nam but their net export value was low. They had to import spare parts, devices, accessories and raw materials for production. Moreover, Vietnam has not had any solutions to encourage FDI enterprises presenting in Viet Nam to induce industrial supporters from their country or associate with Vietnamese investors to develop supportive industry in order to reduce import need. Viet Nam has land resources used for non-agriculture development very limited. However, Government has not regulated specifically how to use land effectively, particularly land in city suburb. Most FDI enterprises built their workshop as one-floor building, so that it wasted a lot of land.

* FDI attraction has not been considered in relation with domestic enterprise development strategy, so in the last time, FDI enterprises have not induced domestic enterprises into much development. In many years, Viet Nam wished to develop supportive industry to facilitate FDI enterprises to have better business but due to different reasons up to now there have not been any supportive industrial enterprises presented. Even Vietnamese people have capital but lack technology and materials to produce spare parts, devices, and accessories to serve for FDI enterprises. In case Vietnamese people develop supportive industry, they also have to import technology and raw materials, so they face difficulties in competition with foreign supportive industrial enterprises. So far, majority of FDI enterprises have pulled supportive industrial enterprises in their hometown to Viet Nam when they needed supportive industry.

- State management has gained much improvement (more determined, more specific, sharper, etc.) but revealed limitations, lacked strict and timely solutions to overcome difficulties for FDI enterprises and control effectively their activities. There have not had clear regulations on examination of FDI projects' technology coming to Viet Nam, building waste treatment sites, commitment with employees through labor contracts. In fact, input expenditure for enterprises in general and FDI ones in particular in Viet Nam was high. Transparency of FDI policies has revealed shortcomings. Accountability of FDI enterprises has been limited. Enterprise development direction of state management institutes has achieved notable results but revealed limitations. There has been a part of FDI enterprises declaring business results in a dishonest manner for tax fraud. Many FDI enterprises have caused serious environment pollution for a long time. Some FDI enterprises have been discovered to have transfer pricing. However, there have not been any effective solutions to solve these issues. Government had policy to develop supportive industry but comprehensive solutions have not been available to foster supportive industry development.

- Drawing support of international financial decisions (such as WB, IMF, ADB) and UNDP as well as Embassies of the countries with

experiences in FDI attraction has been paid attention to improve FDI management quality in line with national development requirements but its results have been limited.

- Some local governments were generally overhasty to promote rapidly industrial development but inexperienced in FDI management, attracted FDI projects prematurely. At the same time, many local governments have not created favourable conditions to facilitate FDI enterprises; they were confused to solve difficulties for FDI enterprises as well as slowly addressed or did not address FDI enterprises' derogation strictly.

b) Market changed in the unfavourable trend for enterprises in general and FDI ones in particular.

In period 2005 - 2014, domestic market and export markets both declined, especially in period of financial crisis and global economic downturn (2008-2014). In that context, many FDI enterprises reduced their production size that had great effects on FDI efficiency in Viet Nam.

c) From FDI enterprises side

+ Big size FDI enterprises only accounted for around 30% (this figure of Viet Nam economy was around 5.5%). In 2014, fix asset and long-term investment on average 1 labor in FDI sector only gained 473 million VND (4 times higher than that of 2006 but not big and smaller than average level of domestic enterprises, 784 million VND). Not many enterprises used high technology.

Website <http://vie.vass.gov.vn/tintuc/pages/goc-nhin.aspx> said that according to PhD Nguyễn Chiến Thắng, Deputy Director of Viet Nam Economic Institute, 80% FDI enterprises had middle technology, 6% with high technology and around 14% with outdated technology.

According to GSO data, capital turnover coefficient of FDI enterprises only gained 1.1 times in 2014 (in 2006: 1 time; 2010: 0.8 times). Debt index increased from 1.35 times in 2006 to 1.64 times in 2014. This disadvantage had effects on low efficiency.

+ There was not enough vertical association among FDI enterprises (association with domestic enterprises and with other FDI enterprises to draw domestic enterprises to take part in value chain) and horizontal association (association to local governments to develop territory association groups). Also said by PhD Nguyen Chien, percentage of input products bought from domestic manufacturers by all kind of FDI enterprises was quite low, only around 26.6%, the rest was import. They imported input products through their mother enterprise with around 20.4% and directly imported around 38%.

Up to now, there has not been an Association to represent for FDI enterprises in all fields.

+ While Vietnamese investors are limited in capital and technology to produce spare parts, devices, accessories for core enterprises in FDI sector, FDI enterprises have not had any measures to support domestic investors to join business in Viet Nam. Therefore, Viet Nam hasn't been able to develop supportive industry. Majority of FDI enterprises call for foreign supportive industry and logistic corporations.

+ Many FDI enterprises wish to bring many profits for themselves, so they did not care about building waste treatment sites. That caused development unsustainable in some areas in Viet Nam.

Efficiency of FDI enterprises is an important matter that needs assessing frequently in a scientific manner. State, enterprise and market (link to globalization and international integration) are critical elements affecting directly on FDI efficiency. FDI policy should consider two subjects including State and Enterprise and globalization element. FDI efficiency is one of significant parts creating general development efficiency of the economy. Therefore, the more efficient FDI enterprises run business, the more contribution they make to Viet Nam economy.

Phần 2

Part 2

**SỐ LIỆU TỔNG HỢP KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI 10 NĂM,
GIAI ĐOẠN 2005-2014**

*AGGREGATED DATA ON BUSINESS
RESULTS OF FOREIGN INVESTMENT ENTERPRISES
IN 10 YEARS, IN THE PERIOD 2005-2014*

A. PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
BY KINDS OF ECONOMIC ACTIVITY

**01. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Bình quân 2005-2014 <i>Growth rate average 2005-2014 (%)</i>
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
TOTAL BỘ DOANH NGHIỆP - TOTAL ENTERPRISE	402326	279360	106616	115,9
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	391280	272112	102919	116,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3048	3281	4086	96,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	388232	268831	98833	116,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	11046	7248	3697	112,9
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH <i>BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY</i>				
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	104	105	79	103,1
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	6776	4923	2655	111,0
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	62	37	20	113,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	6060	4568	2559	110,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12	6	7	106,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	19	9	9	108,7
F. Xây dựng - Construction	623	303	60	129,7
3. Khu vực dịch vụ - Service	4166	2220	963	117,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	1074	358	138	125,6
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	318	208	96	114,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food services</i>	183	145	86	108,8

01. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)			Bình quân 2005-2014 Growth rate average 2005-2014 (%)
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	680	390	143	118,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	123	80	47	111,3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	345	223	113	113,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1032	550	185	121,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	176	104	56	113,6
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	96	72	38	110,8
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	54	35	18	113,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	41	34	29	103,9
S. Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	44	21	14	113,6

02. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>									
	Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	172992	98625	100278	21984	2930	2375	1712	1277	153
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2005	106616	22509	32019	36498	10471	1573	1515	1165	796	70

CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN
 KINH TẾ - *BY ECONOMIC SECTOR*
 AND BY TYPES OF OWNERSHIP

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước
Sector of State enterprises

2014	391280	171466	97535	97067	19389	2266	1707	1109	678	63
2010	272112	76336	95708	78527	16110	2055	1593	1081	642	60
2005	102919	22365	31813	35448	9299	1276	1211	876	585	46

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
Sector of State enterprises

2014	3048	40	58	632	1109	298	339	292	247	33
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2005	4086	10	32	679	1507	447	535	449	387	40

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
Sector of non-state enterprises

2014	388232	171426	97477	96435	18280	1968	1368	817	431	30
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2005	98833	22355	31781	34769	7792	829	676	427	198	6

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Sector of foreign investment (FDI)

2014	11046	1526	1090	3211	2595	664	668	603	599	90
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2005	3697	144	206	1050	1172	297	304	289	211	24

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprise s	Chia theo qui mô lao động- By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 person s	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

**1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và
thủy sản - Agriculture, fishing and
aquaculture**

2014	104	12	13	38	26	9	3	2	1	
2010	15	9	14	44	31	2	2	1	2	
2005	79	1	8	34	24	6	3	3		

**2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry
and construction**

2014	6776	382	341	1771	1944	558	599	535	558	88
2010	4923	149	239	1241	1613	401	433	425	380	42
2005	2655	26	63	638	922	250	266	263	203	24

**B. Khai khoáng
Mining and quarrying**

2014	62	8	7	21	15	6	2	1	1	1
2010	37	2	5	12	13	1	2	1		1
2005	20	2		7	9			1		1

**C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing**

2014	6060	180	232	1525	1832	536	585	529	554	87
2010	4568	74	167	1115	1557	389	425	420	380	41
2005	2559	22	55	593	894	246	264	259	203	23

**D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,
nước nóng, hơi nước- Electricity gas,
steam and air conditioning supply**

2014	12	1	1	4	6					
2010	6			3	2			1		
2005	7		2	4				1		

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động- <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Less than 5 person s</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>											
2014	19	3	3	6	4	1	1			1	
2010	9	2		4	2	1					
2005	9	1	1	6	1						
F. Xây dựng <i>Construction</i>											
2014	623	190	98	215	87	15	11	5		2	
2010	303	71	67	107	39	10	6	3			
2005	60	1	5	28	18	4	2	2			
3. Khu vực dịch vụ <i>Service</i>											
2014	4166	1132	736	1402	625	97	66	66	40	2	
2010	2220	430	428	811	393	50	46	46	15	1	
2005	963	117	135	378	226	41	35	23	8		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicle s and motorcycle</i>											
2014	1074	339	251	320	128	16	6	2	12		
2010	358	86	83	119	55	7	3	2	3		
2005	138	15	13	48	46	5	5	3	3		
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>											
2014	318	48	35	110	86	17	9	9	4		
2010	208	16	25	78	64	8	7	7	3		
2005	96	2	9	42	28	6	5	3	1		

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động- <i>By size of employees</i>									
		Dưới 5 người <i>Less than 5 person s</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>											
2014	183	18	20	54	44	11	11	17	8		
2010	145	6	24	45	33	11	12	11	3		
2005	86	3	3	13	37	6	15	8	1		
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>											
2014	680	157	109	276	105	15	9	6	3		
2010	390	77	80	163	59		4	6	1		
2005	143	20	36	72	13	1	1				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>											
2014	123	8	5	44	40	7	5	9	3	2	
2010	80	3	6	31	26	4	3	3	3	1	
2005	47	2	1	27	12	2	2		1		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>											
2014	345	103	44	113	71	4	5	5			
2010	223	40	37	87	51	2	1	5			
2005	113	10	11	47	41	3		1			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>											
2014	1032	365	201	348	90	9	7	9	3		
2010	550	152	120	200	62	8	4	3	1		
2005	185	41	34	77	20	6	3	3	1		

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprise s	Chia theo qui mô lao động- By size of employees									
		Dưới 5 người Less than 5 person s	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - Administrative and support service activities											
2014	176	47	36	56	27	3	4			3	
2010	104	25	24	34	17	2		1		1	
2005	56	11	14	19	9	3					
P. Giáo dục và đào tạo Education and training											
2014	96	14	17	39	13	7	2	2		2	
2010	72	11	13	33	6	3	2	4			
2005	38	7	7	13	8	1	2				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities											
2014	54	10	8	23	8	2	2			1	
2010	35	6	10	10	7		2				
2005	18		5	6	4	3					
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation											
2014	41	4	4	8	6	5	6	7		1	
2010	34	4	2	7	9	2	6	4			
2005	29	4		10	7	2	1	4		1	
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities											
2014	44	19	6	11	7	1					
2010	21	4	4	4	4	3	2				
2005	14	2	2	4	1	3	1	1			

03. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource								
	Dưới 0,5 tỷ đồng nder 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	21912	30222	161107	73753	86823	20153	4840	3516
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2005	106616	23635	19533	40404	8674	9687	3287	892	504

CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises

2014	391280	21497	29963	159562	72691	83550	17676	3831	2510
2010	272112	14356	22071	116350	52356	52388	10392	2475	1724
2005	102919	23531	19443	39881	8210	8383	2494	640	337

Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises

2014	3048	21	6	113	153	736	839	509	671
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2005	4086	27	27	397	423	1405	1121	429	257

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises

2014	388232	21476	29957	159449	72538	82814	16837	3322	1839
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2005	98833	23504	19416	39484	7787	6978	1373	211	80

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)

2014	11046	415	259	1545	1062	3273	2477	1009	1006
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2005	3697	104	90	523	464	1304	793	252	167

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
	Dưới 0,5 tỷ đồng nder 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
	1	2	3	4	5	6	7	8
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8

CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

**1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp
và thủy sản - Agriculture, fishing
and aquaculture**

2014	104	1		12	20	35	19	13	4
2010	105	1	1	21	17	36	19	9	1
2005	79	1	3	23	7	30	14		1

**2. Khu vực công nghiệp, xây dựng
Industry and construction**

2014	6776	61	32	458	533	2299	1928	778	687
2010	4923	35	43	379	462	1786	1381	486	351
2005	2655	16	18	271	338	1073	649	187	103

**B. Khai khoáng
Mining and quarrying**

2014	62	1	1	3	2	25	12	4	14
2010	37	1		1	4	16	6	1	8
2005	20	1		3	3	9	1		3

**C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing**

2014	6060	37	23	316	438	2046	1804	746	650
2010	4568	21	31	307	405	1673	3465	1102	744
2005	2559	13	16	250	325	1038	636	182	99

**D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,
nước nóng, hơi nước - Electricity, gas,
steam and air conditioning supply**

2014	12			1		1	3	3	4
2010	6					1	32	20	52
2005	7	1		1	1	1	2		1

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprise s	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource								
	Dưới 0,5 tỷ đồng nder 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

**E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý
và xử lý rác thải - Water supply;
sewerage, waste management and
remediation activities**

2014	19			2	2	8	2	3	2
2010	9	1	1		1	3	88	42	29
2005	9			4	1	3		1	

F. Xây dựng - Construction

2014	623	23	8	136	91	219	107	22	17
2010	303	12	11	71	52	93	1880	399	234
2005	60	1	2	13	8	22	10	4	

3. Khu vực dịch vụ - Service

2014	4166	353	227	1075	509	939	530	218	315
2010	2220	202	140	584	276	441	6290	1435	1113
2005	963	87	69	229	119	201	130	65	63

**G. Bán buôn và bán lẻ; sửa
chữa ô tô, mô tô, xe máy -
Wholesale and retail trade;
repair of motor vehicles
and motorcycle**

2014	1074	44	25	247	160	323	176	50	49
2010	358	19	8	91	56	100	3461	502	260
2005	138	3	5	33	25	32	24	13	3

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>									
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>nder 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
		A	1=2+ ...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>											
2014	318	4	4	46	33	101	80	32	18		
2010	208	7	1	32	30	60	440	117	81		
2005	96	2	3	15	16	32	24	3	1		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>											
2014	183	12	8	41	14	32	37	15	24		
2010	145	13	6	37	16	21	196	49	36		
2005	86	2	3	10	6	20	20	10	15		
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>											
2014	680	89	78	258	94	107	34	11	9		
2010	390	54	51	147	58	53	98	16	22		
2005	143	31	23	53	22	11	2		1		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>											
2014	123	3	1	6	1	8	10	7	87		
2010	80		1	1		6	79	70	217		
2005	47		1	2	1	4	5	6	28		

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprise s	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng nder 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
		1	2	3	4	5	6	7	8
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>									
2014	345	14	6	27	18	46	78	63	93
2010	223	9	4	13	5	34	1482	471	292
2005	113		2	6	6	28	30	29	12
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities									
2014	1032	139	84	347	152	207	67	22	14
2010	550	70	54	189	72	113	210	73	85
2005	185	32	21	67	20	32	12	1	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>									
2014	176	24	4	37	16	60	28	4	3
2010	104	11	5	28	21	22	86	22	12
2005	56	4	6	21	9	13	3		
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>									
2014	96	9	9	29	8	26	7	5	3
2010	72	9	5	27	8	12	150	88	68
2005	38	6	5	13	5	6	3		

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>nder 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>									
2014	54	3	2	19	4	14	6	2	4
2010	35	3	2	10	7	10	38	8	7
2005	18	3		3	1	10	1		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>									
2014	41	3	3	5	3	5	4	7	11
2010	34	2	1	4	2	4	46	18	33
2005	29	1		4	6	7	6	3	2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>									
2014	44	9	3	13	6	10	3		
2010	21	5	2	5	1	6	4	1	
2005	14	3		2	2	6			1

04. SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprise</i>		
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprise</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Milli. VND)</i>
A	1	2	3=2/1
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE			
2014	194645	7415194	38096
2010	179117	4474856	24983
2005	65545	1340623	20453
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước - Sector of State enterprises			
2014	189064	432149,8	2285,7
2010	175183	289672,8	1653,5
2005	63746	66318,4	1040,4
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>			
2014	2454	220450,0	89832,9
2010	2776	135642,1	48862,4
2005	3252	51064,3	15702,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises			
2014	186610	211699,8	1134,5
2010	172407	154030,8	893,4
2005	60494	15254,1	252,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment (FDI)			
2014	5581	309369,6	55432,6
2010	3934	157812,8	40115,1
2005	1799	67743,9	37656,4

Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Mill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
4	5	6=5/4	7	8

182304	-184824,7	-1013,8	48,4	45,3
70225	-91184,6	-1298,5	64,1	25,1
30497	-18255,1	-598,6	61,5	28,6

17707,7	-124513,0	-703,2	48,3	45,3
67013	-58826,1	-877,8	64,4	24,6
28724	-9879,0	-343,9	61,9	27,9

536	-35334,8	-65923,1	80,5	17,6
448	-20449,3	-45645,7	84,6	13,7
701	-4656,2	-6642,2	79,6	17,2

17654,1	-89178,2	-505,1	48,1	45,5
66565	-38376,8	-576,5	64,1	24,8
28023	-5222,8	-186,4	61,2	28,4

5227	-60311,7	-11538,5	50,5	47,3
3212	-32358,5	-10074,3	54,3	44,3
1773	-8376,1	-4724,3	48,7	48,0

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprise</i>		
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprise s</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Ave rage gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>
A	1	2	3=2/1

CHIA THE O NGÀNH SXKD CHÍNH
 BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

**1. Khu vực nông nghiệp,
lâm nghiệp và thủy sản**
***Agriculture, fishing and
aquaculture***

2014	36	1323,4	36760,1
2010	37	414,4	11200,8
2005	36	205,0	5694,5

2. Khu vực công nghiệp, xây dựng
Industry and construction

2014	3684	25846 4,0	70158,5
2010	2799	12829 0,5	45834,4
2005	1332	60373,7	45325,6

B. Khai khoáng
Mining and quarrying

2014	16	51451,5	32157 20,7
2010	23	53789,4	23386 70,6
2005	13	40217,3	30936 38,5

**C. Công nghiệp chế biến,
chế tạo - *Manufacturing***

2014	3394	20189 9,0	59487,0
2010	2634	71660,6	27206,0
2005	1277	19814,8	15516,6

**D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt,
nước nóng, hơi nước - *Electricity,
gas, steam and air conditioning
supply***

2014	8	1309,3	16365 6,6
2010	5	1764,3	35285 7,6
2005	4	116,1	29025,0

Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
4	5	6=5/4	7	8
67	-778,1	-116 12,8	34,6	64,4
66	-400,5	-606 7,9	35,2	62,9
30	-31,0	-103 3,0	45,6	38,0
2984	-39918,9	-133 77,6	54,4	44,0
2088	-19976,4	-956 7,3	56,9	42,4
1273	-7111,3	-558 6,2	50,2	47,9
32	-3647,5	-113983,6	25,8	51,6
10	-43,9	-439 4,5	62,2	27,0
4	-7,2	-179 1,8	65,0	20,0
2622	-34999,6	-133 48,5	56,0	43,3
1918	-19466,0	-101 49,1	57,7	42,0
1239	-7017,4	-566 3,8	49,9	48,4
4	-39,3	-983 6,3	66,7	33,3
1	-68,3	-683 23,0	83,3	16,7
2	-2,6	-129 3,5	57,1	28,6

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>		
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>
A	1	2	3=2/1
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>			
2014	13	426,1	32779,9
2010	6	170,2	28369,0
2005	5	46,6	9320,6
F. Xây dựng - <i>Construction</i>			
2014	253	3378,1	13352,1
2010	131	906,0	6915,8
2005	33	179,0	5423,1
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>			
2014	1861	49582,2	26642,8
2010	1098	29107,8	26509,9
2005	431	7165	1662,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>			
2014	466	8821,8	18930,8
2010	151	3764,5	24930,7
2005	71	510,6	7192,1
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>			
2014	205	4371,9	21326,2
2010	139	2793,9	20099,8
2005	62	818,2	13197,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>			
2014	82	3731,2	45502,8
2010	69	2666,6	38646,8
2005	44	914,4	20780,9

Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
4	5	6=5/4	7	8
5	-78,8	-157 67,8	68,4	26,3
2	-3,9	-193 7,5	66,7	22,2
4	-5,3	-131 8,8	55,6	44,4
321	-1153,6	-359 3,7	40,6	51,5
157	-394, 3	-251 1,6	43,2	51,8
24	-78,8	-328 4,9	55,0	40,0
2176	-19614,7	-901 4,1	44,7	52,2
1058	-11981,6	-113 24,7	49,5	47,7
470	-123 4	-262, 5	44,8	48,8
578	-3018,5	-522 2,3	43,4	53,8
199	-1468,1	-737 7,5	42,2	55,6
61	-334, 4	-548 2,0	51,4	44,2
106	-2455,0	-231 60,2	64,5	33,3
65	-1272,2	-195 72,5	66,8	31,3
31	-28,1	-905, 2	64,6	32,3
98	-1065,2	-108 69,4	44,8	53,6
73	-502, 0	-687 6,5	47,6	50,3
39	-256, 2	-656 8,2	51,2	45,3

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>		
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>
A	1	2	3=2/1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>			
2014	307	1605,4	5229,2
2010	182	771,1	4236,7
2005	41	70,7	1725,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>			
2014	85	15917,7	187267,5
2010	69	9140,0	132464,2
2005	36	1750,5	48624,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>			
2014	150	9714,6	64763,8
2010	115	7113,0	61851,8
2005	57	2629,6	46133,9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>			
2014	402	3133,5	7794,8
2010	263	1834,8	6976,3
2005	65	139,5	2146,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>			
2014	78	691,0	8858,9
2010	48	238,2	4963,3
2005	23	94,3	4098,3
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>			
2014	38	970,6	25541,8
2010	34	490,2	14418,1
2005	13	100,1	7700,6

Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
4	5	6=5/4	7	8
356	-2343,9	-6583,9	45,1	52,4
200	-3005,8	-15029,0	46,7	51,3
95	-91,8	-966,2	28,7	66,4
37	-2102,6	-56825,8	69,1	30,1
11	-329,1	-29916,8	86,3	13,8
10	-86,7	-8671,2	76,6	21,3
186	-3743,1	-20124,1	43,5	53,9
104	-3454,6	-33216,9	51,6	46,6
43	-123,6	-2874,2	50,4	38,1
584	-1844,8	-3158,9	39,0	56,6
263	-1072,0	-4076,1	47,8	47,8
107	-105,3	-984,3	35,1	57,8
92	-290,7	-3160,1	44,3	52,3
48	-191,1	-3980,9	46,2	46,2
30	-28,4	-948,1	41,1	53,6
55	-294,9	-5362,0	39,6	57,3
36	-106,8	-2967,7	47,2	50,0
19	-18,0	-948,2	34,2	50,0

04. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>		
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Bill. VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Mill. VND)</i>
A	1	2	3=2/1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>			
2014	20	266,7	13337,1
2010	11	117,7	10700,3
2005	8	30,8	3848,0
R. Ng nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>			
2014	14	268,8	19201,5
2010	10	160,5	16046,5
2005	8	102,0	12753,9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>			
2014	14	89,0	6357,6
2010	7	17,4	2481,1
2005	3	4,4	1468,7

Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Bill. VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Mill. VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
4	5	6=5/4	7	8
31	-449,7	-145 06,3	37,0	57,4
23	-168,9	-734 1,6	31,4	65,7
7	-11,1	-158 8,9	44,4	38,9
27	-1950,1	-722 26,3	34,1	65,9
24	-379,0	-157 90,8	29,4	70,6
18	-75,5	-419 5,4	27,6	62,1
26	-56,3	-216 6,0	31,8	59,1
12	-32,0	-266 9,2	33,3	57,1
10	-74,7	-746 8,7	21,4	71,4

05. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employ- ees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE			
2014	402326	12134985	20755321,1
2010	279360	9830896	12128268,4
2005	106616	6077332	2655133,2
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>			
2014	391280	8685957	16738764,1
2010	272112	7674833	10221980,2
2005	102919	4856716	2127169,5
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprise s</i>			
2014	3048	1537560	6593770,8
2010	3281	1691843	4007799,4
2005	4086	2037660	1444948,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprise s</i>			
2014	388232	7148397	10144993,3
2010	268831	5982990	6214180,9
2005	98833	2819056	682221,5
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment(FDI)</i>			
2014	11046	3449028	4016556,9
2010	7248	2156063	1906288,2
2005	3697	1220616	527963,8

TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long- term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
4	5	6	7	8
8450172,9	13792020,9	13516042,3	556694,7	665796,0
4658941,6	7858208,9	7487724,4	356301,0	420860,0
946906,9	2204050,1	2140615,9	115807,2	157468,3
6814365,0	10210624,5	10000343,0	307636,8	480207,5
3888704,3	6439345,5	6101811,3	230846,8	322741,2
677231,3	1701794,4	1672212,4	56439,4	94556,5
3358609,0	3066764,0	2960782,2	185115,2	262201,7
1758982,6	2167774,3	2033567,2	115192,8	152932,8
486560,7	858798,3	838380,1	46408,1	64433,3
3455756,0	7143860,5	7039560,9	122521,6	218005,8
2129721,8	4271571,3	4068244,1	115654,0	169808,4
190670,6	842996,1	833832,3	10031,3	30123,2
1635807,9	3581396,3	3515699,2	249057,9	185588,5
770237,3	1418863,4	1385913,0	125454,3	98118,8
269675,6	502255,6	468403,5	59367,8	62911,9

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employ- ees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>
A	1	2	3
CHIA THE NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture			
2014	104	10474	9926,5
2010	105	11152	6374,3
2005	79	7669	2674,8
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction			
2014	6776	31571 07	23198 86,3
2010	4923	19932 30	10243 49,6
2005	2655	11284 96	35399 8,6
B. Khai khoáng Mining and quarrying			
2014	62	15006	25129 3,3
2010	37	10456	14752 3,7
2005	20	8213	64179,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing			
2014	6060	31105 90	20081 10,3
2010	4568	19682 82	83939 1,8
2005	2559	11132 99	28413 0,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply			
2014	12	509	16619,5
2010	6	893	18076,2
2005	7	702	2484,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities			
2014	19	2518	4152,1
2010	9	490	1806,3
2005	9	218	483,3

TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long- term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
4	5	6	7	8
4428,7	11033,9	10796,4	545,3	213,2
3459,5	4508,2	4106,4	14,0	62,9
1455,8	1624,1	1593,3	174,0	41,9
11800 86,1	29984 55,7	29504 37,5	21854 5,1	15655 8,8
49480 0,7	12040 91,8	11805 77,5	10831 4,0	81639, 9
19850 8,3	44137 2,6	41037 3,7	53262,4	58592, 6
18244 7,6	10167 1,3	10088 3,9	47804,1	16297, 5
68637, 5	82870, 2	81635, 5	53745,5	13762, 4
46029, 3	11777 4,3	91206, 1	40210,1	34623, 2
97697 1,7	28344 43,4	27883 11,4	16689 9,3	13632 9,4
40747 9,3	10929 19,2	10712 26,4	52194,6	66008, 4
14957 8,9	31755 8,3	31317 5,2	12797,3	23615, 7
11555, 8	9782,4	9669,7	1269,9	796,7
12244, 8	13514, 9	13407,4	1696,0	1074,9
1844,2	2259,8	2233,2	113,5	175,8
2008,2	3229,0	3070,5	347,3	198,7
1240,8	703,3	679,6	166,3	43,1
399,0	174,7	171,9	41,3	9,3

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employ- ees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>
A	1	2	3
F. Xây dựng - Construction			
2014	623	28484	39711,1
2010	303	13109	17551,6
2005	60	6064	2720,5
3. Khu vực dịch vụ - Service			
2014	4166	28144,7	1686744,2
2010	2220	15168,1	875564,3
2005	963	8445,1	171290,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle			
2014	1074	50353	111813,0
2010	358	17110	31915,0
2005	138	16245	10624,0
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage			
2014	318	32755	50556,8
2010	208	22018	20102,4
2005	96	11012	5165,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities			
2014	183	39243	48111,7
2010	145	25582	26691,9
2005	86	18517	20069,1
J. Thông tin và truyền thông Information and communication			
2014	680	33337	31072,5
2010	390	16280	19087,2
2005	143	3938	1769,2

TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long- term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
4	5	6	7	8
7102,7	49329,7	48502,1	2224,5	2936,4
5198,2	14084,2	13628,7	511,6	751,1
657,0	3605,5	3587,3	100,1	168,7
45129,3,0	57190,6,7	55446,5,3	29967,5	28816,5
27197,7,1	21026,3,4	20122,9,0	17126,3	16416,1
69711,5	59259,0	56436,5	5931,4	4277,3
30666,9	27177,6,5	26774,8,4	5803,3	18282,5
7025,7	76681,9	75075,9	2296,4	5010,8
4461,9	21490,9	21150,3	176,2	819,3
29221,2	61285,5	60529,3	1916,9	1873,0
10550,4	25511,9	24810,6	1521,7	1215,6
2748,1	9009,7	8939,3	790,2	563,3
36050,8	21366,8	20716,1	2666,0	3267,6
21301,8	12305,9	12041,8	2164,6	3106,9
18212,1	5821,4	5764,3	658,2	652,9
18180,6	20644,0	20226,1	-738,5	1036,1
10964,8	12394,9	11806,1	-2234,7	601,2
895,0	1058,8	1031,9	-21,0	66,6

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employ- ees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>
A	1	2	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>			
2014	123	38374	1103362,3
2010	80	19469	614460,7
2005	47	4770	97222,4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>			
2014	345	16038	222989,5
2010	223	11119	132616,6
2005	113	6521	28626,2
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>			
2014	1032	37496	74750,0
2010	550	17956	12923,6
2005	185	9880	2229,8
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>			
2014	176	9557	9840,5
2010	104	5691	3086,8
2005	56	1971	776,2
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>			
2014	96	8508	6223,1
2010	72	5349	3060,7
2005	38	2129	541,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>			
2014	54	3736	6301,0
2010	35	1649	701,6
2005	18	1259	333,2

TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long- term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
4	5	6	7	8
15335,9	9238,6	84366,0	13815,2	4357,1
14484,2	36666,8	33242,5	8810,9	2352,1
20642,7	6745,2	5358,3	1663,8	615,4
11672,8	40680,7	38864,2	5971,5	4118,5
63772,0	21139,0	19678,8	3658,4	2219,3
18879,5	8750,0	7993,3	2506,0	1141,9
38640,8	43015,0	42192,2	1288,7	2588,3
3162,0	16758,3	16154,7	762,7	1232,0
637,9	3086,9	3050,8	34,2	190,3
4960,2	7501,5	6975,3	400,3	400,2
784,7	3255,9	3130,3	47,2	178,2
278,2	1369,5	1352,7	65,8	69,5
2980,3	6378,7	6235,1	675,7	407,8
1540,1	3109,1	3020,1	383,4	141,5
128,4	552,7	537,5	82,1	23,5
2649,9	2544,6	2501,4	-183,0	175,0
297,7	964,7	953,8	-51,2	25,3
169,1	514,2	512,4	19,7	3,2

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employ- ees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>
A	1	2	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>			
2014	41	10806	21133,3
2010	34	7426	10605,7
2005	29	5958	3266,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>			
2014	44	1244	590,6
2010	21	2032	312,1
2005	14	2251	667,4

TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long- term investment at 31/12 (Billion VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) <i>Net turnover (Bill. VND)</i>		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Tr. đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
4	5	6	7	8

17620,9	3369,4	3182,9	-1681,3	666,0
7602,5	1176,2	1021,2	-218,5	319,2
2212,5	710,3	608,6	26,5	90,7
237,5	955,4	928,2	32,7	56,6
132,7	298,9	293,3	-14,7	13,9
446,0	149,4	137,0	-70,3	40,7

**06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP**
SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employ- ees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE							
2014	302	51,6	696,3	1 136,6	4,8	2,7	4,0
2010	352	43,4	473,9	799,3	5,4	2,9	4,5
2005	570	24,9	155,8	362,7	7,1	4,4	5,3
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP							
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises							
2014	22,2	42,8	784,5	1175,5	4,7	1,8	3,0
2010	28,2	37,6	506,7	839,0	5,0	2,3	3,6
2005	47,2	20,7	139,4	350,4	5,6	2,7	3,3
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>							
2014	504,4	2163,3	2184,4	1994,6	8,5	2,8	6,0
2010	515,6	1221,5	1039,7	1281,3	7,1	2,9	5,3
2005	498,7	353,6	238,8	421,5	7,5	3,2	5,4
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>							
2014	18,4	26,1	483,4	999,4	3,1	1,2	1,7
2010	22,3	23,1	356,0	714,0	4,0	1,9	2,7
2005	28,5	6,9	67,6	299,0	3,6	1,5	1,2
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)							
2014	312,2	363,6	474,3	1038,4	5,2	6,2	7,0
2010	297,5	263,0	357,2	658,1	6,9	6,6	8,8
2005	330,2	142,8	220,9	411,5	12,5	11,2	11,8

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employ- ees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7

CHIA THE ONGÀNH SXKD CHÍNH
 BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Agriculture, fishing and aquaculture

2014	100,7	95,4	422,8	1053,5	1,9	5,5	4,9
2010	106,2	60,7	310,2	404,2	1,4	0,2	0,3
2005	97,1	33,9	189,8	211,8	2,6	6,5	10,7

2. Khu vực công nghiệp, xây dựng
Industry and construction

2014	465,9	342,4	373,8	949,7	5,2	9,4	7,3
2010	404,9	208,1	248,2	604,1	6,8	10,6	9,0
2005	425,0	133,3	175,9	391,1	13,3	15,0	12,1

B. Khai khoáng - Mining and quarrying

2014	242,0	4053,1	12158,3	6775,4	16,0	19,0	47,0
2010	282,6	3987,1	6564,4	7925,6	16,6	36,4	64,9
2005	410,7	3209,0	5604,4	14340,0	29,4	62,7	34,1

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
Manufacturing

2014	513,3	331,4	314,1	911,2	4,8	8,3	5,9
2010	430,9	183,8	207,0	555,3	6,0	6,2	4,8
2005	435,1	111,0	134,4	285,2	7,4	4,5	4,0

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employ- ees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
	A	1	2	3	4	6	7
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply							
2014	42,4	1385,0	22703,0	19218,9	8,1	7,6	13,0
2010	148,8	3012,7	13711,9	15134,2	8,0	9,4	12,5
2005	100,3	355,0	2627,0	3219,1	7,8	4,6	5,0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities							
2014	132,5	218,5	797,5	1282,3	6,2	8,4	10,8
2010	54,4	200,7	2532,3	1435,3	6,1	9,2	23,7
2005	24,2	53,7	1830,3	801,3	5,3	8,6	23,7
F. Xây dựng - Construction							
2014	45,7	63,7	249,4	1731,8	6,0	5,6	4,5
2010	43,3	57,9	396,5	1074,4	5,3	2,9	3,6
2005	101,1	45,3	108,3	594,6	4,7	3,7	2,8
3. Khu vực dịch vụ - Service							
2014	67,6	404,9	1603,5	2032,0	5,0	1,8	5,2
2010	68,3	394,4	1793,1	1386,2	7,8	2,0	8,1
2005	87,7	177,9	825,5	701,7	7,2	3,5	10,0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle							
2014	46,9	104,1	609,0	5397,4	6,7	5,2	2,1
2010	47,8	89,1	410,6	4481,7	6,5	7,2	3,0
2005	117,7	77,0	274,7	1322,9	3,8	1,7	0,8

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employ- ees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>							
2014	103,0	159,0	892,1	1871,0	3,1	3,8	3,1
2010	105,9	96,6	479,2	1158,7	4,8	7,6	6,0
2005	114,7	53,8	249,6	818,2	6,3	15,3	8,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>							
2014	214,4	262,9	918,7	544,5	15,3	5,5	12,5
2010	176,4	184,1	832,7	481,0	25,2	8,1	17,6
2005	215,3	233,4	983,5	314,4	11,2	3,3	11,3
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>							
2014	49,0	45,7	545,4	619,3	5,0	-2,4	-3,6
2010	41,7	48,9	673,5	761,4	4,9	-11,7	-18,0
2005	27,5	12,4	227,3	268,9	6,3	-1,2	-2,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>							
2014	312,0	8970,4	3996,3	2407,6	4,7	1,3	15,0
2010	243,4	7680,8	7439,7	1883,3	6,4	1,4	24,0
2005	101,5	2068,6	4327,6	1414,1	9,1	1,7	24,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>							
2014	46,5	646,3	7278,3	2536,5	10,1	2,7	14,7
2010	49,9	594,7	5735,4	1901,2	10,5	2,8	17,3
2005	57,7	253,3	2895,2	1341,8	13,1	8,8	28,6

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employ- ees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
	A	1	2	3	4	6	7
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>							
2014	36,3	72,4	1030,5	1147,2	6,0	1,7	3,0
2010	32,6	23,5	176,1	933,3	7,4	5,9	4,6
2005	53,4	12,1	64,6	312,4	6,2	1,5	1,1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>							
2014	54,3	55,9	519,0	784,9	5,3	4,1	5,3
2010	54,7	29,7	137,9	572,1	5,5	1,5	1,4
2005	35,2	13,9	141,1	694,8	5,1	8,5	4,8
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>							
2014	88,6	64,8	350,3	749,7	6,4	10,9	10,6
2010	74,3	42,5	287,9	581,3	4,6	12,5	12,3
2005	56,0	14,2	60,3	259,6	4,3	15,2	14,9
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>							
2014	69,2	116,7	709,3	681,1	6,9	-2,9	-7,2
2010	47,1	20,0	180,5	585,0	2,6	-7,3	-5,3
2005	69,9	18,5	134,3	408,4	0,6	5,9	3,8

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quả 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employ- ees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LD (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quả 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>							
2014	263,6	515,4	1630,7	311,8	19,8	-8,0	-49,9
2010	218,4	311,9	1023,8	158,4	27,1	-2,1	-18,6
2005	205,4	112,6	371,3	119,2	12,8	0,8	3,7
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>							
2014	28,3	13,4	190,9	768,0	5,9	5,5	3,4
2010	96,8	14,9	65,3	147,1	4,7	-4,7	-4,9
2005	160,8	47,7	198,1	66,4	27,3	-10,5	-47,1

07. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	1 213 4985	547 3395	45,1
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	8 685 957	3 136 321	36,1
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1 537 560	449 226	29,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	7 148 397	2 687 095	37,6
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	3 449 028	2 337 074	67,8
KHU VỰC FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - FDI BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	1 0474	4 828	46,1
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	3 157 107	2 190 432	69,4
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15 006	2 054	13,7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3 110 590	2 181 986	70,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	509	101	19,8
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2 518	1 035	41,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	28 484	5 256	18,5
3. Khu vực dịch vụ - Service	281 447	141 814	50,4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	50 353	24 615	48,9

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

2010			2005		
Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
9830896	4182371	42,5	6077332	2633034	43,3
7674833	2741795	35,7	4856716	1828631	37,7
1691843	542209	32,0	2037660	731253	35,9
5982990	2199586	36,8	2819056	1097378	38,9
2156063	1440576	66,8	1220616	804403	65,9
11152	5593	50,2	7669	3249	42,4
1993230	1364034	68,4	1128496	764117	67,7
10456	1265	12,1	8213	970	11,8
1968282	1360001	69,1	1113299	762266	68,5
893	106	11,9	702	86	12,3
490	104	21,2	218	66	30,3
13109	2558	19,5	6064	729	12,0
151681	70949	46,8	84451	37037	43,9
17110	7736	45,2	16245	7617	46,9

07. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014		
	Tổng số lao động <i>Total employees</i>	Trong đó: Lao động nữ <i>Of which: Female</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	32755	11974	36,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	39243	21843	55,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	33337	11870	35,6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	38374	24450	63,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	16038	6674	41,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	37496	20607	55,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	9557	5009	52,4
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8508	5538	65,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3736	2497	66,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10806	6153	56,9
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1244	584	46,9

Đơn vị tính: Người - Unit: Person

2010			2005		
Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)	Tổng số lao động Total employees	Trong đó: Lao động nữ Of which: Female	Tỷ lệ lao động nữ Percentage of female (%)
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
22018	7215	32,8	11012	2201	20,0
25582	13446	52,6	18517	9006	48,6
16280	6320	38,8	3938	1426	36,2
19469	12068	62,0	4770	2659	55,7
11119	4397	39,5	6521	2223	34,1
17956	8419	46,9	9880	5129	51,9
5691	2042	35,9	1971	799	40,5
5349	3275	61,2	2129	1392	65,4
1649	1124	68,2	1259	780	62,0
7426	3944	53,1	5958	2893	48,6
2032	963	47,4	2251	912	40,5

08. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	11824606	892348,3	6288,8
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	859028	619820,1	6034,8
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	1545608	171469,5	9245,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	7013420	448350,6	5327,3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	3265578	272528,2	6954,6
KHU VỰC FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH - BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture	9880	851,6	7183,1
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	2984425	221713,7	6190,9
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	15387	4478,9	24257,8
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2939360	213363,0	6049,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	526	243,1	38513,5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2464	236,8	8007,1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	26689	3391,9	10590,9

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
9480141	465781,8	4094,4	5814885	120867,7	1732,2
7450974	362246,5	4051,4	4678153	94356,9	1680,8
1672233	125071,1	6232,7	2044732	52477,7	2138,7
5778741	237175,4	3420,2	2633422	41879,2	1325,2
2029167	103535,3	4252,0	1136732	26510,8	1943,5
10618	376,9	2958,2	7511	147,1	1632,7
1875974	82667,8	3672,2	1049511	21541,4	1710,4
9869	3273,9	27644,5	8247	1027,3	10380,8
1852688	77962,4	3506,7	1033988	20153,1	1624,2
911	127,0	11621,3	677	35,8	4407,2
463	56,5	10165,4	240	24,2	8431,8
12043	1248,0	8635,6	6360	301,0	3943,6

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
3. Khu vực dịch vụ - Service	271274	49962,9	15348,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	48286	7050,3	12167,7
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	31664	5895,8	15516,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	38340	3090,1	6716,5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	31001	6242,8	16781,2
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	37098	10035,8	22543,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	15562	3324,5	17803,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35943	8301,1	19246,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	9139	1211,4	11046,7
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	8389	2800,3	27819,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3507	816,2	19398,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	11042	1102,9	8323,2
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1307	91,7	5848,2

2010			2005		
Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người / 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
4	5	6	7	8	9
14257,5	20490,6	11976,5	79711	4822,3	5041,5
15672	1971,1	10480,9	15738	556,0	2943,9
20656	2398,6	9676,7	10225	538,7	4390,2
24941	2175,0	7267,2	17586	784,2	3716,2
15164	2613,8	14364,0	3555	286,1	6707,1
17365	3694,0	17727,4	4631	1069,3	19241,8
10536	1655,1	13090,5	6226	352,5	4718,4
16796	3322,3	16483,4	9215	573,0	5182,1
5318	472,0	7396,5	1772	108,6	5108,7
5008	1390,1	23130,8	2011	237,4	9840,4
1623	298,8	15340,1	1197	96,8	6742,3
7427	423,4	4750,5	5595	166,5	2479,6
2069	76,6	3083,4	1963	53,2	2257,9

9. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	12312313,8	8450172,9	7469415,2	4658941,6	1708226,3	946906,9
CHIA THE OKHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP						
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước - Sector of State enterprises	9931563,0	6814365,0	6333364,3	3888704,3	1449938,2	677231,3
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	3242276,1	3358609,0	2248816,4	1758982,6	958387,3	486560,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises	6689286,9	3455756,0	4084548,0	2129721,8	491550,9	190670,6
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment (FDI)	2380750,8	1635807,9	1136050,9	770237,3	258288,1	269675,6
CHIA THE NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY						
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	5497,7	44287	2914,7	3459,5	1219,0	1455,8
2. Khu vực công nghiệp, Xây dựng - Industry and construction	1139801,9	1180086,1	529548,9	494800,7	155490,3	198508,3
B. Khai khoáng Mining and quarrying	68845,7	182447,6	78886,1	68637,5	18150,4	46029,3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	1031140,3	976971,7	431912,5	407479,3	134551,4	149578,9

9. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5063,7	11555,8	5831,5	12244,8	640,6	1844,2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2143,9	2008,2	565,5	1240,8	84,3	399,0
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	32608,4	7102,7	12353,3	5198,2	2063,5	657,0
3. Khu vực dịch vụ Service	1235451,1	4512930	603887,2	271977,1	101578,8	69711,5
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	81146,1	30666,9	24889,3	7025,7	6162,1	4461,9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	21335,6	29221,2	9552,0	10550,4	2417,2	2748,1
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	12060,9	36050,8	5390,1	21301,8	1857,0	18212,1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	12891,9	18180,6	8122,4	10964,8	874,2	895,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	950007,4	153354,9	469618,0	144842,7	76579,6	20642,7
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	106260,6	116728,8	68844,7	63772,0	9746,7	18879,5

9. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12

(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2	3	4	5	6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	36109,1	38640,8	9761,6	3162,0	1591,9	637,9
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	4880,3	4960,2	2302,1	784,7	498,0	278,2
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3242,7	2980,3	1520,6	1540,1	412,7	128,4
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3651,0	2649,9	403,9	297,7	164,1	169,1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	3512,4	17620,9	3003,2	7602,5	1054,1	2212,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	353,1	237,5	179,4	132,7	221,4	446,0

10. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	1 423 152,9	6 523 331,7	837 137,4	3 750 994,8	184 831,9	8 068 173
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP						
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	1 173 352,1	4 999 16,0	7 146 157,7	3 069 923,3	1 546 287,4	5 808 82,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	490 877,4	168 450,6	304 170,9	96 019,1	110 940,3	33 554,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	682 957,8	33 154,4	410 448,5	210 973,2	43 688,4	24 533,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment	249 316,8	1 523 15,7	12 252 16,7	68 107,5	30 202,8	2 259 35,3
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY						
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture	557,9	436,6	302,4	334,9	112,3	1 545,5
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	11 766 88,3	11 432 25,5	5 259 5,1	4 983 94,5	16 788,4	18 611 4,5
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	60 299,0	19 099,4	30 436,1	11 708,7	5 993,7	58 186,0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	10 837 49,6	9 243 88,2	4 749 52,6	3 644 39,2	15 815,9	12 597,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	531,2	11 307,1	968,4	839,6	120,5	12 79,8

10. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2680,7	1471,3	720,4	1085,9	132,9	350,4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	24646,5	15064,6	10161,4	7390,2	2393,2	327,3
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>	1310922,5	375821,6	696237,2	179327,1	133015,0	38275,3
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>	79595,7	32217,3	22044,2	9870,8	7142,3	3481,7
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	39586,6	10970,2	12554,1	7548,3	2433,6	2731,8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	26838,9	21272,8	14630,6	12061,2	14821,0	5248,1
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	32667,8	-1595,3	7368,0	11719,2	596,3	1172,9
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	944839,2	158523,1	525342,3	89118,4	85654,1	11568,2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	132150,8	90838,7	96120,0	36496,6	17978,9	10647,3
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	33034,4	41715,6	7894,2	5029,4	1592,4	637,5
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	4967,0	4873,5	1777,7	1309,1	567,8	208,4

10. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	3517,9	2705,2	1492,0	1568,7	319,6	221,5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2888,3	3412,6	347,8	353,9	182,2	151,0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10413,6	10719,7	6472,9	4132,7	1266,6	2000,0
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	422,3	168,3	193,4	118,8	460,4	206,9

11. NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	19677 247	62530 19	31,8
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	15864 570	47847 98	30,2
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	62508 05	16391 18	26,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	96137 65	31456 79	32,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	38126 77	14682 22	38,5
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture	9 777	4382	44,8
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	2 1243 39	1 0678 75	50,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	24268 2	18500 1	76,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	18229 04	85654 8	47,0
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	16701	10915	65,4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	4120	1402	34,0
F. Xây dựng - Construction	37932	14008	36,9
3. Khu vực dịch vụ - Service	16785 61	39596 7	23,6
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle	10567 9	30513	28,9

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
10841068	3412179	31,5	2412758	738900	30,6
9153613	2790620	30,5	1923236	527612	27,4
3701838	885214	23,9	1331023	315384	23,7
5451775	1905406	35,0	592213	212229	35,8
1687455	621559	36,8	489522	211288	43,2
5931	3194	53,9	2480	1478	59,6
940613	461975	49,1	328995	174842	53,1
135952	109758	80,7	61730	55952	90,6
769414	336311	43,7	261781	117052	44,7
18265	7991	43,8	2635	1216	46,1
1724	1045	60,6	496	357	72,0
15257	6869	45,0	2353	264	11,2
740911	156390	21,1	158047	34968	22,1
27575	8774	31,8	9944	3202	32,2

11. (Tiếp theo) **NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**
(Cont.) **AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES**

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	47972	10323	21,5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	47486	20815	43,8
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	29976	-1303	-4,3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	1117665	186088	16,6
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	217450	89169	41,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	68668	38679	56,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	9132	4553	49,9
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5906	2663	45,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6869	3614	52,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21222	10698	50,4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	537	156	29,2

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn "chủ sở hữu" <i>Percentage of equity (%)</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
18509	7349	39,7	4788	2479	51,8
25980	11393	43,9	19970	4733	23,7
20143	12546	62,3	1645	1119	68,0
50704 0	72112	14,2	86813	10741	12,4
11421 1	32856	28,8	27553	9338	33,9
11137	4255	38,2	1987	566	28,5
2830	1263	44,6	721	205	28,4
2777	1439	51,8	501	213	42,4
661	312	47,2	336	157	46,9
9742	3971	40,8	3138	1983	63,2
307	121	39,3	650	231	35,6

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	7 100 16,5	2 808 06,5	6 657 96,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	5 160 15,8	2 057 84,5	4 802 07,5
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	2 676 30,6	98 481,6	2 622 01,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	2 483 85,2	107 302,9	2 180 05,8
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	1 940 00,7	7 502,0	1 855 88,5
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY			
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, fishing and aquaculture	2 132	23,2	183,1
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction	1 565 58,8	6 289,4	1 499 16,3
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	16 297,5	27 10,0	16 736,6
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	13 632 9,4	57 990,0	12 963 2,6
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	796,7	589,7	752,9
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	198,7	129,1	182,8
F. Xây dựng - Construction	29 36,4	14 71,7	26 11,4

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
443523,5	191124,7	420860,0	154416,8	65475,5	157468,3
341033,9	153423,6	322741,2	91155,7	40278,8	94556,5
159879,7	62579,2	152932,8	62158,7	27006,1	64433,3
181154,3	90844,4	169808,4	28997,0	13272,7	30123,2
102489,6	37701,2	98118,8	63261,1	25196,7	62911,9
59,2	7,8	62,9	30,5	0,9	41,9
84712,9	31169,0	81639,9	56778,3	23942,2	58592,6
13946,4	7750,1	13762,4	34018,1	14683,7	34623,2
69131,0	22954,9	66008,4	22432,0	9139,2	23615,7
807,9	39,5	1074,9	167,1	22,4	175,8
48,4	5,5	43,1	10,0	5,7	9,3
779,3	418,9	751,1	151,1	91,1	168,7

12 (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2
3. Khu vực dịch vụ - Service	37228,6	12108,9	35489,1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Whole sale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcyde</i>	18282,5	4803,8	17207,9
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1873,0	952,0	1708,6
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3267,6	2051,9	3639,7
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1036,1	245,2	964,1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	4357,1	334,8	4004,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4118,5	1669,7	3990,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	2588,3	1259,0	2469,3
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	400,2	233,5	379,0
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	407,8	22,1	365,2
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	175,0	13,0	163,3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	666,0	482,5	543,5
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	56,6	41,3	53,7

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Billion VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
17717,5	6524,4	16416,1	6452,3	1253,7	4277,3
5349,1	2140,0	5010,8	840,6	152,2	819,3
1327,6	431,8	1215,6	826,6	123,4	563,3
3127,1	1807,7	3106,9	627,1	464,0	652,9
609,6	195,3	601,2	62,9	27,2	66,6
2644,1	354,5	2352,1	1565,2	69,4	615,4
2361,1	616,7	2219,3	2126,7	195,4	1141,9
1432,5	592,8	1232,0	189,4	75,8	190,3
202,7	133,9	178,2	62,6	37,0	69,5
171,4	13,6	141,5	21,0	2,6	23,5
32,5	12,3	25,3	2,2	1,5	3,2
441,5	213,1	319,2	100,2	78,6	90,7
18,2	12,6	13,9	27,7	26,5	40,7

13. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM BY SIZE
OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE				
2014	4 023 26	305 593	7 437 7	22 356
2010	2 793 60	219 934	4 555 3	13 873
2005	1 066 16	95 088	8 166	3 362
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises				
2014	391 280	301 458	7 087 7	18 945
2010	272 112	217 065	4 319 4	11 853
2005	102 919	93 461	6 915	2 543
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>				
2014	3048	414	864	1770
2010	3281	603	1005	1673
2005	4086	1209	1480	1397
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>				
2014	388 232	301 044	7 001 3	17 175
2010	268 831	216 462	4 218 9	10 180
2005	98 833	92 252	5 435	1 146
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)				
2014	11 046	4 135	3 500	3 411
2010	7 248	2 869	2 359	2 020
2005	3 697	1 627	1 251	819

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

A	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4

FDI CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH
FDI BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY

1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, fishing and aquaculture*

2014	104	48	33	23
2010	105	59	31	15
2005	79	53	19	7

**2. Khu vực công nghiệp, xây dựng
*Industry and construction***

2014	6776	1923	2528	2325
2010	4923	1608	1887	1428
2005	2655	1070	1031	554

B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*

2014	62	17	23	22
2010	37	9	18	10
2005	20	11	6	3

**C. Công nghiệp chế biến, chế tạo
*Manufacturing***

2014	6060	1543	2315	2202
2010	4568	1405	1787	1376
2005	2559	1016	1003	540

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*

2014	12	1	1	10
2010	6	1	0	5
2005	7	4	1	2

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và

13. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
xử lý rác thải - <i>Waste supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>				
2014	19	7	6	6
2010	9	5	2	2
2005	9	7	1	1
F. Xây dựng - <i>Construction</i>				
2014	623	355	183	85
2010	303	188	80	35
2005	60	32	20	8
3. Khu vực dịch vụ - <i>Service</i>				
2014	4166	2164	939	1063
2010	2220	1202	441	577
2005	963	504	201	258
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle</i>				
2014	1074	476	323	275
2010	358	174	100	84
2005	138	66	32	40
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>				
2014	318	87	101	130
2010	208	70	60	78
2005	96	36	32	28
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>				
2014	183	75	32	76
2010	145	72	21	52
2005	86	21	20	45
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>				

13. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

A	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
2014	680	519	107	54
2010	390	310	53	27
2005	143	129	11	3
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>				
2014	123	11	8	104
2010	80	2	6	72
2005	47	4	4	39
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>				
2014	345	65	46	234
2010	223	31	34	158
2005	113	14	28	71
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>				
2014	1032	722	207	103
2010	550	385	113	52
2005	185	140	32	13
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>				
2014	176	81	60	35
2010	104	65	22	17
2005	56	40	13	3
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>				
2014	96	55	26	15
2010	72	49	12	11
2005	38	29	6	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work</i>				

13. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
<i>activities</i>				
2014	54	28	14	12
2010	35	22	10	3
2005	18	7	10	1
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts entertainment and recreation</i>				
2014	41	14	5	22
2010	34	9	4	21
2005	29	11	7	11
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>				
2014	44	31	10	3
2010	21	13	6	2
2005	14	7	6	1

14. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE					
2014	402326	288480	98169	7266	8411
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2005	106616	59730	38506	3443	4937
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>					
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises					
2014	391280	285646	93176	6329	6129
2010	272112	186164	75474	4979	5495
2005	102919	59334	36551	3065	3969
1. Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises					
2014	3048	114	1234	449	1251
2010	3281	103	1256	539	1383
2005	4086	54	1468	666	1898
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - Sector of non-state enterprises					
2014	388232	285532	91942	5880	4878
2010	268831	186061	74218	4440	4112
2005	98833	59280	35083	2399	2071
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment (FDI)					
2014	11046	2834	4993	937	2282
2010	7248	1416	3611	639	1582
2005	3697	396	1955	378	968

14. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
CHIA THEO NGÀNH SXKD CHÍNH BY KIND OF ECONOMIC ACTIVITY					
1. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, fishing and aquaculture					
2014	104	26	64	8	6
2010	105	27	71	2	5
2005	79	12	55	6	6
2. Khu vực công nghiệp, xây dựng Industry and construction					
2014	6776	816	3637	549	1774
2010	4923	459	2793	405	1266
2005	2655	109	1544	247	755
B. Khai khoáng Mining and quarrying					
2014	62	18	33	6	5
2010	37	7	25	1	4
2005	20	2	16		2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing					
2014	6060	475	3308	528	1749
2010	4568	290	2632	394	1252
2005	2559	96	1472	243	748
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước Electricity, gas, steam and air conditioning supply					
2014	12	2	10		
2010	6		5		1
2005	7	3	3		1

14. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô lao động - By size of employees			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ Super small enterprises	Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
A	1	2	3	4	5
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities					
2014	19	6	10	1	2
2010	9	2	6	1	
2005	9	2	7		
F. Xây dựng - Construction					
2014	623	315	276	14	18
2010	303	160	125	9	9
2005	60	6	46	4	4
3. Khu vực dịch vụ - Service					
2014	4166	1992	1292	380	502
2010	2220	930	747	232	311
2005	963	275	356	125	207
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycle					
2014	1074	632	282	78	82
2010	358	177	111	29	41
2005	138	32	44	22	40
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage					
2014	318	89	106	49	74
2010	208	46	74	36	52
2005	96	12	40	14	30
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities					
2014	183	41	52	20	70
2010	145	38	37	9	61
2005	86	7	12	13	54

14. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>					
2014	680	283	262	67	68
2010	390	170	152	40	28
2005	143	61	67	9	6
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>					
2014	123	15	42	25	41
2010	80	10	30	20	20
2005	47	4	27	6	10
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản - <i>Real estate activities</i>					
2014	345	152	109	45	39
2010	223	83	84	34	22
2005	113	26	42	29	16
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>					
2014	1032	602	314	58	58
2010	550	294	179	41	36
2005	185	81	71	14	19
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support services</i>					
2014	176	90	50	19	17
2010	104	55	28	12	9
2005	56	25	20	5	6
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>					
2014	96	31	39	11	15
2010	72	26	31	3	12
2005	38	14	13	5	6

14. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF EMPLOYEES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small</i> <i>enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small</i> <i>enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium</i> <i>enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large</i> <i>enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>					
2014	54	21	20	3	10
2010	35	16	10	5	4
2005	18	5	6	4	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>					
2014	41	8	8	1	24
2010	34	7	6	1	20
2005	29	4	10	3	12
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>					
2014	44	28	8	4	4
2010	21	8	5	2	6
2005	14	4	4	1	5

B. PHÂN THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
BY PROVINCE/CITY

**01. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Bình quân 2005-2014 Growth rate average 2005-2014 (%)
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	402326	279360	106616	115,9
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of state enterprises	391280	272112	102919	116,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	3048	3281	4086	96,8
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	388232	268831	98833	116,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	11046	7248	3697	112,9
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES				
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	3256	1987	748	117,8
Hà Nội	1846	1224	425	117,7
Hải Phòng	277	194	134	108,4
Vĩnh Phúc	113	63	39	112,5
Hà Tây				
Bắc Ninh	400	124	18	141,1
Hải Dương	199	138	53	115,8
Hưng Yên	181	105	35	120,0
Hà Nam	82	28	3	144,4
Nam Định	35	14	4	127,3
Thái Bình	47	37	8	121,7
Ninh Bình	27	17	2	133,5
Quảng Ninh	49	43	27	106,8
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	315	172	96	114,1
Hà Giang	2	1		
Cao Bằng	4	4		

**01. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) <i>Number of enterprises (Enterprise)</i>			Bình quân 2005-2014 <i>Growth rate average 2005-2014 (%)</i>
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
Lào Cai	11	13	11	100,0
Bắc Kạn	2	2	1	108,0
Lạng Sơn	20	16	11	106,9
Tuyên Quang	4	1		
Yên Bái	11	7	4	111,9
Thái Nguyên	39	10	7	121,0
Phú Thọ	74	49	31	110,2
Bắc Giang	119	52	17	124,1
Lai Châu	2	2	1	108,0
Điện Biên		1	1	
Sơn La	5	3	3	105,8
Hòa Bình	22	11	9	110,4
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	523	307	152	114,7
Thanh Hóa	31	18	6	120,0
Nghe An	31	18	7	118,0
Hà Tĩnh	49	18	2	142,7
Quảng Bình	1	2	1	100,0
Quảng Trị	5	5	3	105,8
Thừa Thiên - Huế	31	21	13	110,1
Đà Nẵng	158	68	31	119,8
Quảng Nam	60	40	14	117,6
Quảng Ngãi	10	4	2	119,6
Bình Định	21	15	10	108,6
Phú Yên	20	18	7	112,4
Khánh Hòa	50	41	37	103,4
Ninh Thuận	15	11	4	115,8
Bình Thuận	41	28	15	111,8
4. Tây Nguyên - Central Highlands	84	82	69	102,2
Kon Tum	1	2	1	100,0
Gia Lai	3	2	3	100,0

**01. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES AT 31/12**

	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) Number of enterprises (Enterprise)			Bình quân 2005-2014 Growth rate average 2005-2014 (%)
	2014	2010	2005	
A	1	2	3	4
Đất Lấp	3	2	1	113,0
Đất Nông	5	4	4	102,5
Lâm Đồng	72	72	60	102,0
5. Đông Nam Bộ- South East	6378	4438	2523	110,9
Thành phố Hồ Chí Minh	3449	2066	1225	112,2
Bình Phước	55	37	3	138,2
Tây Ninh	176	136	73	110,3
Bình Dương	1634	1346	722	109,5
Đồng Nai	880	735	443	107,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	184	118	57	113,9
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	482	262	85	121,3
Long An	319	170	47	123,7
Đồng Tháp	10	6	3	114,3
An Giang	5	4	3	105,8
Tiền Giang	45	16	4	130,9
Vĩnh Long	11	9	3	115,5
Bến Tre	27	14	4	123,6
Kiên Giang	6	4	2	113,0
Cần Thơ	25	20	15	105,8
Hậu Giang	9	2		
Trà Vinh	13	9		
Sóc Trăng	5	1		
Bạc Liêu	6	5	3	108,0
Cà Mau	1	2	1	100,0
7. Không phân vùng - None region	8			

02. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người Less than 5 persons	Từ 5 đến 9 From 5 to 9	Từ 10 đến 49 From 10 to 49	Từ 50 đến 199 From 50 to 199	Từ 200 đến 299 From 200 to 299	Từ 300 đến 499 From 300 to 499	Từ 500 đến 999 From 500 to 999	Từ 1000 đến 4999 From 1000 to 4999	Từ 5000 trở lên From 5000 and above	
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	172992	98625	100278	21984	2930	2375	1712	1277	153
2010	279360	76924	96389	80623	18147	2508	2074	1553	1039	103
2005	106616	22509	32019	36498	10471	1573	1515	1165	796	70

CHIA THEO KHU VỰC VÀ
 THÀNH PHẦN KINH TẾ
 BY ECONOMIC SECTOR AND
 BY TYPES OF OWNERSHIP

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước
Sector of state enterprises

2014	391280	171466	97535	97067	19389	2266	1707	1109	678	63
2010	272112	76336	95708	78527	16110	2055	1593	1081	642	60
2005	102919	22365	31813	35448	9299	1276	1211	876	585	46

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
 Sector of State enterprises

2014	3048	40	58	632	1109	298	339	292	247	33
2010	3281	20	70	615	1192	377	368	319	280	40
2005	4086	10	32	679	1507	447	535	449	387	40

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
 Sector of non-state enterprises

2014	388232	171426	97477	96435	18280	1968	1368	817	431	30
2010	268831	76316	95638	77912	14918	1678	1225	762	362	20
2005	98833	22355	31781	34769	7792	829	676	427	198	6

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
Sector of foreign investment (FDI)

2014	11046	1526	1090	3211	2595	664	668	603	599	90
2010	7248	588	681	2096	2037	453	481	472	397	43
2005	3697	144	206	1050	1172	297	304	289	211	24

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - By size of employees									
	Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>and above</i>	
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10

CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG
BY REGIONS AND PROVINCES

1. Đồng bằng sông Hồng
Red River Delta

2014	3256	476	400	978	693	159	187	165	179	19
2010	1987	208	263	587	473	106	125	104	109	12
2005	772	47	62	240	229	46	51	56	41	
Hà Nội										
2014	1846	431	328	590	288	56	61	50	39	3
2010	1224	185	232	408	227	39	54	43	32	4
2005	425	43	45	153	112	23	20	20	9	
Hải Phòng										
2014	277	13	12	80	71	22	31	22	24	2
2010	194	7	9	45	62	22	22	13	13	1
2005	134	4	5	38	45	14	13	8	7	
Vĩnh Phúc										
2014	113	4	5	21	36	9	13	12	12	1
2010	63		2	19	17	7	5	4	8	1
2005	39		2	8	12	2	4	6	5	
Hà Tây										
2005	24			4	11	2	2	4	1	
Bắc Ninh										
2014	400	12	34	135	121	25	25	18	27	3
2010	124	4	6	30	47	8	9	9	10	1
2005	18			5	7	1	3	1	1	
Hải Dương										
2014	199	9	9	34	54	16	15	24	34	4
2010	138	6	9	17	41	12	11	15	24	3
2005	53		4	12	17	0	5	8	7	

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 person s</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>and above 5000</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hung Yên										
2014	181	2	7	69	58	6	13	11	13	2
2010	105	1	3	34	37	10	8	4	8	
2005	35		2	11	10	2	2	3	5	
Hà Nam										
2014	82	2	1	21	24	9	13	6	5	1
2010	28			7	14	1	2	1	3	
2005	3			1				2		
Nam Định										
2014	35	1		4	10	3	6	7	3	1
2010	14			1	4	3	1	3	1	1
2005	4		1		2				1	
Thái Bình										
2014	47		2	7	9	6	5	6	11	1
2010	37			5	11	1	7	7	5	1
2005	8		1	1	2		1	1	2	
Ninh Bình										
2014	27			3	5	5	3	2	8	1
2010	17		2	2	4	1	3	1	4	
2005	2			2						
Quảng Ninh										
2014	49	2	2	14	17	2	2	7	3	
2010	43	5		19	9	2	3	4	1	
2005	27		2	5	11	2	1	3	3	
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas										
2014	315	25	17	71	77	29	28	27	36	5
2010	172	2	13	51	43	12	13	16	22	
2005	96	2	4	28	29	15	7	7	4	

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 person s</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Hà Giang										
2014	2		1	1						
2010	1		1							
2005										
Cao Bằng										
2014	4		2	2						
2010	4		1		3					
2005										
Lào Cai										
2014	11	4	1		4			1	1	
2010	13	1	2	5	4	1				
2005	11	2	1	5	2	1				
Bắc Kạn										
2014	2			2						
2010	2			1	1					
2005	1			1						
Lạng Sơn										
2014	20	3	3	9	5					
2010	16		3	8	4	1				
2005	11			6	3	1	1			
Tuyên Quang										
2014	4				1			1	2	
2010	1				1					
2005										
Yên Bái										
2014	11	3	1	4	1		2			
2010	7		1	4	1	1				
2005	4			1	3					

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Thái Nguyên										
2014	39	10	1	7	8	4	2	2	2	3
2010	10		2	3	1	1	1		2	
2005	7			2	3	2				
Phú Thọ										
2014	74	3	1	12	19	11	9	5	13	1
2010	49		1	8	12	5	7	6	10	
2005	31			4	10	7	3	4	3	
Bắc Giang										
2014	119		4	28	35	12	13	12	14	1
2010	52	1	1	14	13	2	3	8	10	
2005	17		1	6	4	2		3	1	
Lai Châu										
2014	2			2						
2010	2			2						
2005	1				1					
Điện Biên										
2014										
2010	1			1						
2005	1			1						
Sơn La										
2014	5	1		2	1	1				
2010	3			2	1					
2005	3			1	2					
Hòa Bình										
2014	22	1	3	2	3	1	2	6	4	
2010	11		1	3	2	1	2	2		
2005	9		2	1	1	2	3			

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 person s</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>1000 From to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast										
2014	523	66	59	139	130	34	25	31	30	9
2010	307	21	35	70	95	16	27	18	23	2
2005	152	2	9	39	51	16	10	15	9	1
Thanh Hóa										
2014	31		1	6	3	5	1	6	4	5
2010	18		1	3	3	1	4	2	3	1
2005	6			2	1	1	1	1		
Nghệ An										
2014	31	5	3	8	4	3	1	2	4	1
2010	18	2	1	6	5		2	1	1	
2005	7				5		1	1		
Hà Tĩnh										
2014	49	14	8	16	10				1	
2010	18	4	7	3	4					
2005	2				1	1				
Quảng Bình										
2014	1			1						
2010	2			1	1					
2005	1					1				
Quảng Trị										
2014	5			2	2		1			
2010	5	1	1	1	1	1				
2005	3			1	1	1				
Thừa Thiên - Huế										
2014	31	2	3	6	8	1	1	5	4	1
2010	21	2	3	2	8	1	1	1	3	
2005	13	1	1	2	5	1		2	1	

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đà Nẵng										
2014	158	27	22	47	31	8	9	5	8	1
2010	68	5	9	17	14		6	8	9	
2005	31		1	8	8	1	5	3	4	1
Quảng Nam										
2014	60	2	2	19	15	6	5	8	2	1
2010	40	1	3	10	12	2	7	4		1
2005	14		2	5	5	1			1	
Quảng Ngãi										
2014	10		3	4			1		2	
2010	4		1	1		1			1	
2005	2		1		1					
Bình Định										
2014	21	2	1	4	9	2	2	1		
2010	15	1	1	3	7	2	1			
2005	10		2	5	2	1				
Phú Yên										
2014	20	3	3	7	3	1	2	1		
2010	18	1	1	5	8	1		1	1	
2005	7			4	2		1			
Khánh Hòa										
2014	50	2	6	9	23	2	1	3	4	
2010	41	1	2	7	16	3	6	1	5	
2005	37		1	7	10	6	2	8	3	
Ninh Thuận										
2014	15	4		3	6	2				
2010	11	1	1	3	6					
2005	4	1		1	2					

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employee s</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 person s</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Bình Thuận										
2014	41	5	7	7	16	4	1		1	
2010	28	2	4	8	10	4				
2005	15		1	4	8	2				
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>										
2014	84	6	10	31	28	3	2	1	3	
2010	82	7	11	24	33		3	2	2	
2005	69		7	22	29	4	4	2	1	
Kon Tum										
2014	1		1							
2010	2			1	1					
2005	1				1					
Gia Lai										
2014	3				2				1	
2010	2			1	1					
2005	3			1	1	1				
Đắk Lắk										
2014	3		1		2					
2010	2		1		1					
2005	1				1					
Đắk Nông										
2014	5			3	1				1	
2010	4				3			1		
2005	4			1	2	1				
Lâm Đồng										
2014	72	6	8	28	23	3	2	1	1	
2010	72	7	10	22	27		3	1	2	
2005	60		7	20	24	2	4	2	1	

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>and above 5000</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5. Đông Nam Bộ - South East										
2014	6378	930	577	1849	1524	394	394	349	314	47
2010	4438	343	348	1282	1305	302	293	318	221	26
2005	2523	93	121	699	807	205	227	203	146	22
Thành phố Hồ Chí Minh										
2014	3449	833	471	1074	586	124	132	119	101	9
2010	2066	303	262	652	467	93	105	107	70	7
2005	1225	87	95	387	324	88	89	88	60	7
Bình Phước										
2014	55	4	1	14	15	8	5	4	3	1
2010	37		1	10	17	5	2	1	1	
2005	3			1	2					
Tây Ninh										
2014	176	8	8	47	49	13	16	13	17	5
2010	136	2	4	40	44	9	8	20	8	1
2005	73		4	19	19	7	8	13	3	
Bình Dương										
2014	1634	47	55	419	552	158	150	127	109	17
2010	1346	10	53	348	496	124	116	114	78	7
2005	722	2	9	181	276	65	82	61	40	6
Đồng Nai										
2014	880	21	30	246	275	75	74	71	74	14
2010	735	19	17	202	247	62	53	67	58	10
2005	443	3	9	94	168	39	40	40	42	8
Bà Rịa - Vũng Tàu										
2014	184	17	12	49	47	16	17	15	10	1
2010	118	9	11	30	34	9	9	9	6	1
2005	57	1	4	17	18	6	8	1	1	1

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta										
2014	482	23	27	143	139	43	32	30	35	10
2010	262	7	11	82	88	17	20	14	20	3
2005	85		3	22	27	11	5	6	10	1
Long An										
2014	319	9	19	115	89	27	17	22	17	4
2010	170	3	8	54	57	9	16	10	12	1
2005	47		1	13	12	6	4	4	6	1
Đồng Tháp										
2014	10	1		3	4		1		1	
2010	6			4	1				1	
2005	3			1	1	1				
An Giang										
2014	5				2	1	1		1	
2010	4	1		1	2					
2005	3			2	1					
Tiền Giang										
2014	45	2	1	7	14	5	4	2	7	3
2010	16			4	5	2	2	1	2	
2005	4				2	1			1	
Vĩnh Long										
2014	11	1		1	3	1	2		2	1
2010	9			2	3	2			1	1
2005	3				2				1	
Bến Tre										
2014	27	4	1	6	8	2	1	1	3	1
2010	14		1	5	4	1		1	2	
2005	4			1	1	1		1		

02. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG 31/12
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF EMPLOYEES AT 31/12

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Less than 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 <i>From 5 to 9</i>	Từ 10 đến 49 <i>From 10 to 49</i>	Từ 50 đến 199 <i>From 50 to 199</i>	Từ 200 đến 299 <i>From 200 to 299</i>	Từ 300 đến 499 <i>From 300 to 499</i>	Từ 500 đến 999 <i>From 500 to 999</i>	Từ 1000 đến 4999 <i>From 1000 to 4999</i>	Từ 5000 trở lên <i>From 5000 and above</i>
A	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Kiên Giang										
2014	6	1		1	3	1				
2010	4			1	2	1				
2005	2		1		1					
Cần Thơ										
2014	25	2	2	4	9	2	2	3	1	
2010	20	2	1	5	9	1		1	1	
2005	15		1	4	6	2		1	1	
Hậu Giang										
2014	9	2	2	2	1		1		1	
2010	2		1	1						
2005										
Tà Vinh										
2014	13			2	2	3	3		2	1
2010	9	1		1	3		2		1	1
2005										
Sóc Trăng										
2014	5	1	1		2	1				
2010	1			1						
2005										
Bạc Liêu										
2014	6	0	1	1	2			2		
2010	5			1	2	1		1		
2005	3				1		1	0	1	
Cà Mau										
2014	1			1						
2010	2			2						
2005	1			1						
7. Không phân vùng - None region										
2014	8				4	2			2	
2010										
2005										

03. SỐ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprises	Chia theo qui mô nguồn vốn - By size of capital resource								
	Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above	
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE

2014	402326	21912	30222	161107	73753	86823	20153	4840	3516
2010	279360	14594	22255	117334	53111	54651	12065	3096	2254
2005	106616	23635	19533	40404	8674	9687	3287	892	504

CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN
KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND
BY TYPES OF OWNERSHIP

1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises

2014	391280	21497	29963	159562	72691	83550	17676	3831	2510
2010	272112	14356	22071	116350	52356	52388	10392	2475	1724
2005	102919	23531	19443	39881	8210	8383	2494	640	337

Khu vực doanh nghiệp nhà nước
Sector of State enterprises

2014	3048	21	6	113	153	736	839	509	671
2010	3281	24	8	167	234	890	904	486	568
2005	4086	27	27	397	423	1405	1121	429	257

Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước
Sector of non-state enterprises

2014	388232	21476	29957	159449	72538	82814	16837	3322	1839
2010	268831	14332	22063	116183	52122	51498	9488	1989	1156
2005	98833	23504	19416	39484	7787	6978	1373	211	80

2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)

2014	11046	415	259	1545	1062	3273	2477	1009	1006
2010	7248	238	184	984	755	2263	1673	621	530
2005	3697	104	90	523	464	1304	793	252	167

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES									
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta									
2014	3256	87	88	537	344	905	670	308	317
2010	1987	73	74	355	213	510	424	172	166
2005	772	22	22	128	86	226	181	59	48
Hà Nội									
2014	1846	80	78	453	252	477	252	109	145
2010	1224	69	70	307	153	263	179	87	96
2005	425	20	16	86	48	96	94	34	31
Hải Phòng									
2014	277	2	3	22	14	77	76	46	37
2010	194		1	21	16	52	58	26	20
2005	134		4	17	16	49	28	15	5
Vĩnh Phúc									
2014	113			2	5	36	34	20	16
2010	63			2	2	24	20	8	7
2005	39			4	5	14	11	3	2
Hà Tây									
2005	24			4	3	8	6	2	1
Bắc Ninh									
2014	400	3	3	27	28	137	108	53	41
2010	124	2		4	9	35	46	13	15
2005	18					9	8		1
Hải Dương									
2014	199	2	2	6	12	48	68	37	24
2010	138	1	2	4	6	40	56	17	12
2005	53	1	0	10	2	19	16	2	3

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
		1	2	3	4	5	6	7	8
		A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7
Hung Yên									
2014	181			12	19	58	49	19	24
2010	105	1		9	8	48	27	6	6
2005	35			4	7	12	10	1	1
Hà Nam									
2014	82			7	5	25	30	10	5
2010	28			2	3	11	7	3	2
2005	3					2	1		
Nam Định									
2014	35			3	2	13	9	2	6
2010	14				1	7	5		1
2005	4	1				2		1	
Thái Bình									
2014	47		1	1	3	14	21	3	4
2010	37			2	4	13	13	4	1
2005	8		2			5	1		
Ninh Bình									
2014	27		1		2	7	9	4	4
2010	17			1	3	4	5	2	2
2005	2			2					
Quảng Ninh									
2014	49			4	2	13	14	5	11
2010	43		1	3	8	13	8	6	4
2005	27			1	5	10	6	1	4
2. Trung du miền núi phía Bắc									
Northern midlands and mountain areas									
2014	315	7		26	30	102	93	31	26
2010	172	4		16	25	67	42	11	7
2005	96	3	1	15	16	36	19	5	1

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprise s	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8	9
Hà Giang									
2014	2				2				
2010	1			1					
2005									
Cao Bằng									
2014	4			2		2			
2010	4				1	1	1	1	
2005									
Lào Cai									
2014	11	1		3	1	1	2		3
2010	13			3	3	4	2		1
2005	11	1	1	4	3		2		
Bắc Kạn									
2014	2					2			
2010	2					2			
2005	1					1			
Lạng Sơn									
2014	20	1		2	3	10	3	1	
2010	16	1		1	4	7	3		
2005	11			4	4	1	2		
Tuyên Quang									
2014	4						3		1
2010	1						1		
2005									
Yên Bái									
2014	11			1	1	5	3	1	
2010	7	1				4	2		
2005	4					3	1		

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
		1	2	3	4	5	6	7	8
		A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7
Thái Nguyên									
2014	39	4		5	4	5	12	3	6
2010	10			2	2	1	2	2	1
2005	7				1	4	1	1	
Phú Thọ									
2014	74			3	7	23	30	8	3
2010	49			2	4	19	19	3	2
2005	31				1	16	9	4	1
Bắc Giang									
2014	119			8	10	46	35	11	9
2010	52	1		7	7	21	10	4	2
2005	17			4	5	7	1		
Lai Châu									
2014	2				1	1			
2010	2				1	1			
2005	1			1					
Điện Biên									
2014									
2010	1				1				
2005	1			1					
Sơn La									
2014	5			1	1	2			1
2010	3				1	2			
2005	3					3			
Hòa Bình									
2014	22	1		1		5	5	7	3
2010	11	1			1	5	2	1	1
2005	9	2		1	2	1	3		

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>	
		1	2	3	4	5	6	7	8	
		A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung Trung North Central Coast and South Central Coast										
2014	523	28	13	81	44	136	127	43	51	
2010	307	10	7	41	28	104	67	27	23	
2005	152	3	7	17	18	54	41	5	7	
Thanh Hóa										
2014	31			1	3	8	9	2	8	
2010	18			2	3	7	1	3	2	
2005	6			2		2			2	
Nghệ An										
2014	31			3	3	8	10	4	3	
2010	18			3		10	3	1	1	
2005	7			1		4	1		1	
Hà Tĩnh										
2014	49	4	1	5	3	16	12	7	1	
2010	18	2	1	3	2	4	2	3	1	
2005	2			1			1			
Quảng Bình										
2014	1								1	
2010	2						1		1	
2005	1						1			
Quảng Trị										
2014	5			1		1	3			
2010	5			2		1	2			
2005	3					1	2			
Thừa Thiên - Huế										
2014	31	2		3	3	5	9	1	8	
2010	21	1		4	2	3	6	1	4	
2005	13		1	1	1	5	3	1	1	

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
		1	2	3	4	5	6	7	8
		A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7
Đà Nẵng									
2014	158	18	8	40	11	29	28	9	15
2010	68	1	5	8	5	21	12	11	5
2005	31		1	3	5	10	10	1	1
Quảng Nam									
2014	60	2	1	7	6	16	18	5	5
2010	40	2	1	5	2	13	10	1	6
2005	14	2		1	1	3	5	1	1
Quảng Ngãi									
2014	10			2	1	4	2		1
2010	4				1	1		1	1
2005	2			1	1				
Bình Định									
2014	21			4		7	5	3	2
2010	15	1		1	2	8	1	2	
2005	10	1	1	1	1	4	2		
Phú Yên									
2014	20	1		1	2	10	2	2	2
2010	18	1		1	1	7	6	1	1
2005	7		1		2	3		1	
Khánh Hòa									
2014	50			8	5	15	16	3	3
2010	41			5	3	14	17	1	1
2005	37		3	5		13	14	1	1
Ninh Thuận									
2014	15			1	3	4	2	4	1
2010	11			2	3	3	2	1	
2005	4				1	3			

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
		1	2	3	4	5	6	7	8
		A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7
Bình Thuận									
2014	41	1	3	5	4	13	11	3	1
2010	28	2		5	4	12	4	1	
2005	15			1	6	6	2		
4. Tây Nguyên - Central Highlands									
2014	84	2		7	15	38	13	5	4
2010	82	1		17	12	30	17	3	2
2005	69		3	20	8	26	10	2	
Kon Tum									
2014	1					1			
2010	2					1	1		
2005	1						1		
Gia Lai									
2014	3	1			1				1
2010	2					1	1		
2005	3			1		1	1		
Đắk Lắk									
2014	3			1			1	1	
2010	2			1				1	
2005	1						1		
Đắk Nông									
2014	5				1	2	1		1
2010	4				1	1	1		1
2005	4			1	1	1		1	
Lâm Đồng									
2014	72	1		6	13	35	11	4	2
2010	72	1		16	11	27	14	2	1
2005	60		3	18	7	24	7	1	

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprise s</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>							
	Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0,5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>
	1	2	3	4	5	6	7	8
	A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7
5. Đông Nam Bộ- South East								
2014	6378	284	153	854	584	1918	1461	570
2010	4438	149	102	530	450	1454	1066	372
2005	2523	74	57	335	323	937	517	173
Thành phố Hồ Chí Minh								
2014	3449	276	146	754	393	930	530	194
2010	2066	137	92	416	253	584	339	113
2005	1225	70	56	242	159	382	196	65
Bình Phước								
2014	55			2	1	25	12	11
2010	37			1	1	21	11	2
2005	3					2	1	
Tây Ninh								
2014	176			6	17	74	52	14
2010	136			1	16	62	46	9
2005	73			7	11	40	13	1
Bình Dương								
2014	1634	3	3	47	120	596	542	196
2010	1346	2	7	69	130	545	404	126
2005	722	2	1	59	124	316	166	42
Đồng Nai								
2014	880	1	1	25	42	259	277	137
2010	735	1	1	36	46	219	240	104
2005	443	1		23	25	179	126	56
Bà Rịa - Vũng Tàu								
2014	184	4	3	20	11	34	48	18
2010	118	9	2	7	4	23	26	18
2005	57	1		4	4	18	15	9

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp Total number of enterprise s	Chia theo quy mô nguồn vốn - By size of capital resource							
		Dưới 0,5 tỷ đồng Under 0.5 billion VND	Từ 0,5 đến 1 tỷ From 0,5 to under 1	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ From 1 to under 5	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ From 5 to under 10	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ From 10 to under 50	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ From 50 to under 200	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ From 200 to under 500	Từ 500 tỷ trở lên From 500 and above
		1	2	3	4	5	6	7	8
		A	1=2+ ...+9	2	3	4	5	6	7
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta									
2014	482	7	5	40	45	174	111	50	50
2010	262	1	1	25	27	98	57	36	17
2005	85	2		8	13	25	25	8	4
Long An									
2014	319	4	2	25	33	130	75	25	25
2010	170		1	13	18	69	35	21	13
2005	47			4	6	13	15	5	4
Đồng Tháp									
2014	10	1			1	3		5	
2010	6				1	3	2		
2005	3			1	2				
An Giang									
2014	5					2	3		
2010	4					2	2		
2005	3					2	1		
Tiền Giang									
2014	45		2		2	9	15	6	11
2010	16	1		2		2	6	3	2
2005	4					2	1	1	
Vĩnh Long									
2014	11			1	2	3	2	1	2
2010	9				1	3	2	2	1
2005	3				1		1	1	
Bến Tre									
2014	27			4	2	9	5	3	4
2010	14			3	2	6	1	2	
2005	4			1		2	1		

03. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF ENTERPRISES BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số doanh nghiệp <i>Total number of enterprises</i>	Chia theo qui mô nguồn vốn - <i>By size of capital resource</i>								
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion VND</i>	Từ 0,5 đến 1 tỷ <i>From 0.5 to under 1</i>	Từ 1 tỷ đến 5 tỷ <i>From 1 to under 5</i>	Từ 5 tỷ đến 10 tỷ <i>From 5 to under 10</i>	Từ 10 tỷ đến 50 tỷ <i>From 10 to under 50</i>	Từ 50 tỷ đến 200 tỷ <i>From 50 to under 200</i>	Từ 200 tỷ đến 500 tỷ <i>From 200 to under 500</i>	Từ 500 tỷ trở lên <i>From 500 and above</i>	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9
		A	1=2+...+9	2	3	4	5	6	7	8
Kiên Giang										
2014	6		1			1	2	1		1
2010	4			1		2	1			
2005	2	1			1					
Cần Thơ										
2014	25			4	1	5	8	4		3
2010	20			4	1	5	4	6		
2005	15	1		2	3	4	4	1		
Hậu Giang										
2014	9			1	3	4				1
2010	2			1		1				
2005										
Tà Vinh										
2014	13	2		1		4		3		3
2010	9			1	3	2	2			1
2005										
Sóc Trăng										
2014	5			3		1	1			
2010	1				1					
2005										
Bạc Liêu										
2014	6			1	1	2		2		
2010	5					1	2	2		
2005	3					1	2			
Cà Mau										
2014	1					1				
2010	2					2				
2005	1					1				
7. Không phân vùng - None region										
2014	8						2	2		4
2010										
2005										

04. SỐ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)		
Số doanh nghiệp Number of enterprise s	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprise s	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprise s	Số DN lỗ Number of loss enterprise s	
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	8	
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE								
2014	194645	741519,4	3809,6	182304	-184824,7	-1013,8	48,4	45,3
2010	179117	447485,6	2498,3	70225	-91184,6	-1298,5	64,1	25,1
2005	65545	134062,3	2045,3	30497	-18255,1	-598,6	61,5	28,6
CHIA THE OKHUVVC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises								
2014	189064	432149,8	2285,7	177077	-124513,0	-703,2	48,3	45,3
2010	175183	289672,8	1653,5	67013	-58826,1	-877,8	64,4	24,6
2005	63746	66318,4	1040,4	28724	-9879,0	-343,9	61,9	27,9
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises								
2014	2454	220450,0	89832,9	536	-35334,8	-65923,1	80,5	17,6
2010	2776	135642,1	48862,4	448	-20449,3	-45645,7	84,6	13,7
2005	3252	51064,3	15702,4	701	-4656,2	-6642,2	79,6	17,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises								
2014	186610	211699,8	1134,5	176541	-89178,2	-505,1	48,1	45,5
2010	172407	154030,8	893,4	66565	-38376,8	-576,5	64,1	24,8
2005	60494	15254,1	252,2	28023	-5222,8	-186,4	61,2	28,4
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment (FDI)								
2014	5581	309369,6	55432,6	5227	-60311,7	-11538,5	50,5	47,3
2010	3934	157812,8	40115,1	3212	-32358,5	-10074,3	54,3	44,3
2005	1799	67743,9	37656,4	1773	-8376,1	-4724,3	48,7	48,0

04. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
2014	1538	111704,1	72629,5	1576	-18299,8	-11611,6	47,2	48,4
2010	1013	36535,4	36066,5	906	-12897,1	-14235,2	51,0	45,6
2005	358	8315,5	23227,7	347	-1741,5	-5018,7	46,4	45,0
Hà Nội								
2014	813	28065,1	34520,4	898	-9855,8	-10975,2	44,0	48,7
2010	620	21008,4	33884,5	541	-9071,9	-16768,7	50,7	44,2
2005	200	5160,1	25800,5	174	-819,4	-4709,3	47,1	41,0
Hải Phòng								
2014	140	4192,0	29943,0	136	-1833,6	-13482,7	50,5	49,1
2010	115	2788,5	24247,8	77	-532,4	-6913,9	59,3	39,7
2005	57	712,0	12490,6	73	-373,9	-5122,4	42,5	54,5
Vĩnh Phúc								
2014	65	18625,7	286549,5	48	-528,4	-11007,3	57,5	42,5
2010	34	5922,5	174191,5	29	-230,0	-7930,5	54,0	46,0
2005	19	1559,9	82097,9	19	-113,7	-5983,8	48,7	48,7
Hà Tây								
2005	14	197,5	14105,4	10	-58,1	-5808,5	58,3	41,7
Bắc Ninh								
2014	202	49903,0	247044,5	196	-2028,9	-10351,4	50,5	49,0
2010	55	3225,0	58636,9	69	-621,6	-9008,7	44,4	55,7
2005	11	163,4	14857,2	7	-20,0	-2853,0	61,1	38,9

04. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Hải Dương								
2014	116	5041,1	43457,4	83	-995,0	-11988,4	58,3	41,7
2010	67	1231,3	18377,6	71	-711,6	-10022,2	48,6	51,5
2005	15	115,6	7703,5	35	-185,7	-5305,5	28,3	66,0
Hung Yên								
2014	98	2454,4	25045,2	83	-691,4	-8329,8	54,1	45,9
2010	49	425,0	8673,8	56	-1292,1	-23073,7	46,7	53,3
2005	17	160,8	9458,5	15	-56,9	-3794,7	48,6	42,9
Hà Nam								
2014	34	1166,0	34294,1	46	-188,5	-4097,3	41,5	56,1
2010	13	145,3	11176,4	15	-77,4	-5161,3	46,4	53,6
2005	3	0,6	193,3				100,0	
Nam Định								
2014	18	510,6	28364,3	17	-226,9	-13344,2	51,4	48,6
2010	9	144,5	16052,0	4	-19,7	-4924,0	64,3	28,6
2005	2	2,5	1252,0	1	-24,2	-24233,0	50,0	25,0
Thái Bình								
2014	18	81,5	4527,0	29	-413,8	-14269,2	38,3	61,7
2010	18	160,1	8896,6	17	-148,4	-8729,2	48,7	46,0
2005	3	7,7	2559,7	5	-5,2	-1048,8	37,5	62,5
Ninh Bình								
2014	7	121,1	17304,9	19	-849,3	-44699,3	25,9	70,4
2010	5	25,0	5000,6	12	-107,2	-8930,8	29,4	70,6
2005				2	-0,1	42,5		100,0

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi Gain enterprises			Doanh nghiệp lỗ Loss enterprises			So với tổng số DN Proportion to total ent. (%)		
	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) Total gain (Billion VND)	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average gain per 1 enterprise (Million VND)	Số doanh nghiệp Number of enterprises	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) Total loss (Billion VND)	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) Average loss per 1 enterprise (Million VND)	Số DN lãi Number of gain enterprises	Số DN lỗ Number of loss enterprises	
	A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Quảng Ninh									
2014	27	1543,7	57173,4	21	-688,4	-32779,6	55,1	42,9	
2010	28	1459,7	52132,7	15	-84,9	-5656,7	65,1	34,9	
2005	17	235,6	13857,0	6	-84,2	-14036,8	63,0	22,2	
2. Trung du miền núi phía Bắc									
Northern midlands and mountain areas									
2014	135	17177,3	127239,6	167	-1802,3	-10792,2	42,9	53,0	
2010	97	591,0	6092,3	73	-423,1	-5796,0	56,4	42,4	
2005	54	134,8	2496,6	32	-92,1	-2876,8	56,3	33,3	
Hà Giang									
2014				2	-0,4	-205,0		100,0	
2010				1	-0,1	-133,0		100,0	
2005									
Cao Bằng									
2014	3	1,0	349,5	1	-0,5	-522,0	75,0	25,0	
2010	3	3,2	1072,7	1	-21,9	-21945,0	75,0	25,0	
2005									
Lào Cai									
2014	3	147,7	49246,6	7	-83,4	-11913,7	27,3	63,6	
2010	4	128,3	32080,0	9	-2,0	-227,0	30,8	69,2	
2005	3	6,5	2174,7	6	-4,3	-709,5	27,3	54,6	
Bắc Kạn									
2014	1	1,5	1533,0	1	-0,8	-788,0	50,0	50,0	
2010	1	5,6	5573,0	1	-0,5	-472,0	50,0	50,0	
2005	1	1,4	1394,0				100,0		

04. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Lạng Sơn								
2014	9	25,2	2803,7	8	-5,4	-680,8	45,0	40,0
2010	5	20,2	4030,0	11	-28,2	-2560,1	31,3	68,8
2005	5	4,5	895,0	6	-6,0	-998,5	45,5	54,6
Tuyên Quang								
2014	1	3,1	3054,0	3	-210,5	-70155,0	25,0	75,0
2010				1	-1,0	-962,0		100,0
2005								
Yên Bái								
2014	2	124,4	62221,0	9	-18,1	-2006,0	18,2	81,8
2010	4	13,6	3400,0	3	-1,2	-384,3	57,1	42,9
2005	4	10,3	2578,3				100,0	
Thái Nguyên								
2014	9	15675,0	1741666,0	25	-322,2	-12886,8	23,1	64,1
2010	5	68,2	13642,2	5	-17,4	-3472,4	50,0	50,0
2005	5	4,9	989,8	2	-4,5	-2261,0	71,4	28,6
Phú Thọ								
2014	38	174,7	4597,3	36	-251,9	-6996,3	51,4	48,7
2010	35	155,1	4431,7	14	-53,7	-3838,7	71,4	28,6
2005	20	87,6	4379,3	9	-66,9	-7429,4	64,5	29,0
Bắc Giang								
2014	60	882,9	14714,3	59	-541,2	-9173,1	50,4	49,6
2010	31	106,0	3417,7	20	-261,6	-13080,4	59,6	38,5
2005	11	1,3	117,9	6	-8,6	-1441,0	64,7	35,3

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Lai Châu								
2014				1	-1,8	-1770,0		50,0
2010				1	-0,7	-705,0		50,0
2005								
Điện Biên								
2014								
2010	1	0,1	84,0				100,0	
2005								
Sơn La								
2014	5	98,6	19728,0				100,0	
2010	1	0,3	308,0	2	-12,6	-6293,5	33,3	66,7
2005	1	0,2	178,0	1	-0,2	-158,0	33,3	33,3
Hòa Bình								
2014	4	43,1	10776,3	18	-368,4	-20465,5	18,2	81,8
2010	6	90,4	15059,8	4	-22,2	-5559,5	54,6	36,4
2005	4	18,1	4524,5	2	-1,6	-809,0	44,4	22,2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast								
2014	236	6091,7	25812,3	278	-5978,2	-21504,4	45,1	53,2
2010	154	4406,0	28610,3	148	-1907,4	-12887,7	50,2	48,2
2005	88	1392,8	15827,8	61	-180,5	-2959,6	57,9	40,1
Thanh Hóa								
2014	20	663,6	33181,0	10	-349,5	-34946,0	64,5	32,3
2010	12	490,4	40870,5	6	-5,9	-982,5	66,7	33,3
2005	5	378,5	75692,2	1	-0,8	-762,0	83,3	16,7

04. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Nghệ An								
2014	13	763,7	58745,1	18	-208,8	-11597,9	41,9	58,1
2010	7	345,1	49298,9	11	-57,5	-5230,6	38,9	61,1
2005	4	153,5	38365,5	2	-3,1	-1569,0	57,1	28,6
Hà Tĩnh								
2014	14	274,6	19617,1	29	-677,9	-23375,5	28,6	59,2
2010	3	32,8	10942,0	11	-26,0	-2368,1	16,7	61,1
2005	2	5,0	2482,0				100,0	
Quảng Bình								
2014				1	-20,7	-20697,0		100,0
2010	2	1,0	516,5				100,0	
2005				1	-0,1	-140,0		100,0
Quảng Trị								
2014	2	56,9	28463,5	3	-45,0	-14997,1	40,0	60,0
2010	1	16,5	16515,0	4	-14,7	-3668,8	20,0	80,0
2005	2	2,8	1393,0	1	-15,1	-15069,0	66,7	33,3
Thừa Thiên - Huế								
2014	20	1417,6	70882,1	11	-482,3	-43847,3	64,5	35,5
2010	13	650,7	50051,4	8	-17,3	-2165,3	61,9	38,1
2005	6	248,8	41459,5	6	-10,3	-1721,7	46,2	46,2
Đà Nẵng								
2014	67	920,3	13736,5	91	-690,9	-7592,4	42,4	57,6
2010	35	427,2	12206,5	33	-744,4	-22556,1	51,5	48,5
2005	24	189,7	7905,1	7	-23,1	-3299,0	77,4	22,6

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Quảng Nam								
2014	26	574,8	22107,7	34	-386,9	-11379,0	43,3	56,7
2010	25	519,8	20790,7	15	-27,0	-1800,3	62,5	37,5
2005	12	27,3	2276,4	2	-3,9	-1970,5	85,7	14,3
Quảng Ngãi								
2014	5	14,5	2903,8	5	-231,5	-46301,0	50,0	50,0
2010	2	0,5	258,5	2	-450,3	-225148,5	50,0	50,0
2005	1	0,1	58,0	1	-0,6	-628,0	50,0	50,0
Bình Định								
2014	12	239,4	19951,1	9	-12,6	-1398,7	57,1	42,9
2010	6	140,7	23450,3	9	-11,7	-1294,8	40,0	60,0
2005	2	19,1	9558,0	7	-16,9	-2409,7	20,0	70,0
Phú Yên								
2014	6	276,6	46102,2	14	-134,1	-9575,9	30,0	70,0
2010	7	304,3	43475,3	11	-52,2	-4748,5	38,9	61,1
2005	5	19,4	3884,6	2	-0,1	-68,5	71,4	28,6
Khánh Hòa								
2014	28	295,3	10544,7	22	-2455,4	-111610,9	56,0	44,0
2010	19	1386,9	72995,3	22	-306,7	-13942,5	46,3	53,7
2005	17	314,2	18479,6	20	-101,5	-5075,3	46,0	54,1
Ninh Thuận								
2014	4	128,8	32196,3	10	-223,6	-22360,3	26,7	66,7
2010	2	13,9	6948,0	8	-167,0	-20876,6	18,28	72,7
2005	1	10,1	10130,0	3	-3,4	-1143,0	25,0	75,0

04. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Bình Thuận								
2014	19	465,5	24498,1	21	-59,1	-2814,9	46,3	51,2
2010	20	76,1	3802,9	8	-26,6	-3327,4	71,4	28,6
2005	7	24,5	3499,6	8	-1,5	-187,0	46,7	53,3
4. Tây Nguyên Central Highlands								
2014	25	302,0	12078,1	58	-276,2	-4762,8	29,8	69,1
2010	30	354,8	11827,8	52	-146,3	-2813,8	36,6	63,4
2005	23	155,0	6739,7	39	-90,7	-2325,8	33,3	56,5
Kon Tum								
2014				1	-0,5	-497,0		100,0
2010	1	2,3	2254,0	1	-4,1	-4054,0	50,0	50,0
2005				1	-0,6	-560,0		100,0
Gia Lai								
2014	1	9,4	9445,0	1	-1,7	-1651,0	33,3	33,3
2010	1	1,9	1881,0	1	-5,5	-5484,0	50,0	50,0
2005	2	28,5	14245,0	1	-0,6	-559,0	66,7	33,3
Đắk Lắk								
2014	2	53,0	26484,0	1	0,0	-7,0	66,7	33,3
2010	1	13,7	13728,0	1	-0,3	-315,0	50,0	50,0
2005	1	14,0	13966,0				100,0	
Đắk Nông								
2014	1	7,4	7423,7	4	-16,4	-4096,3	20,0	80,0
2010	3	101,5	33844,3	1	-0,8	-775,0	75,0	25,00
2005	2	3,5	1737,5	2	-3,1	-1565,0	50,0	50,00

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Lâm Đồng								
2014	21	232,1	11053,1	51	-257,7	-5053,0	29,2	70,8
2010	24	235,4	9809,9	48	-135,7	-2826,8	33,3	66,7
2005	18	109,1	6060,1	35	-86,5	-2470,2	30,0	58,3
5. Đông Nam Bộ South East								
2014	3384	164728,9	48678,8	2921	-31336,3	-10727,9	53,1	45,8
2010	2485	113219,4	45561,1	1926	-16531,3	-8583,2	56,0	43,4
2005	1229	57413,2	46715,4	1255	-5981,4	-4766,0	48,7	49,7
Thành phố Hồ Chí Minh								
2014	1643	52677,1	32061,5	1735	-10697,2	-6165,6	47,6	50,3
2010	1139	25727,8	22588,0	912	-5364,1	-5881,7	55,1	44,1
2005	614	9110,5	14838,0	582	-1830,1	-3144,6	50,1	47,5
Bình Phước								
2014	32	404,1	12627,6	23	-493,2	-21445,5	58,2	41,8
2010	21	48,1	2292,8	16	-96,8	-6050,3	56,8	43,2
2005	2	3,6	1799,5	1	-16,9	-16927,0	66,7	33,3
Tây Ninh								
2014	77	867,2	11262,6	99	-1275,2	-12881,3	43,8	56,3
2010	73	833,6	11418,6	63	-300,8	-4774,0	53,7	46,3
2005	25	180,2	7208,6	46	-181,3	-3941,1	34,3	63,0
Bình Dương								
2014	989	24039,5	24306,8	644	-6568,4	-10199,4	60,5	39,4
2010	743	12828,5	17265,9	602	-4710,8	-7825,2	55,2	44,7
2005	323	3242,3	10038,1	395	-1699,9	-4303,5	44,7	54,7

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Đồng Nai								
2014	536	29723,0	55453,4	344	-4144,2	-12047,2	60,9	39,1
2010	449	16847,3	37521,8	285	-3849,2	-13505,9	61,1	38,8
2005	236	4464,5	18917,6	207	-1922,1	-9285,4	53,3	46,7
Bà Rịa - Vũng Tàu								
2014	107	57018,1	532879,0	76	-8157,9	-107341,0	58,2	41,3
2010	60	56934,1	948901,2	48	-2209,7	-46034,8	50,9	40,7
2005	29	40412,0	1393517,7	24	-331,0	-13792,7	50,9	42,1
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta								
2014	255	6244,5	24488,3	224	-2616,6	-11681,2	52,9	46,5
2010	155	2706,3	17459,7	107	-453,3	-4236,9	59,2	40,8
2005	47	332,5	7074,7	38	-289,5	-7618,6	55,3	44,7
Long An								
2014	160	3407,1	21294,7	159	-1963,4	-12348,5	50,2	49,8
2010	99	1985,5	20056,0	71	-222,8	-3138,4	58,2	41,8
2005	23	277,1	12048,3	24	-196,1	-8171,8	48,9	51,1
Đồng Tháp								
2014	7	190,9	27271,3	2	-67,6	-33797,5	70,0	20,0
2010	4	29,9	7473,5	2	-5,9	-2936,0	66,7	33,3
2005	2	1,6	812,5	1	-0,2	-246,0	66,7	33,3
An Giang								
2014	2	14,1	7056,5	3	-26,0	-8654,0	40,0	60,0
2010	3	13,3	4430,3	1	-0,7	-708,0	75,0	25,0
2005	1	4,6	4633,0	2	-9,8	-4895,5	33,3	66,7

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tiền Giang								
2014	25	917,3	36692,9	19	-272,2	-14328,1	55,6	42,2
2010	9	112,8	12535,0	7	-127,5	-18211,6	56,3	43,8
2005	2	3,3	1639,5	2	-52,1	-26070,5	50,0	50,0
Vĩnh Long								
2014	5	485,7	97131,6	6	-12,3	-2055,7	45,5	54,6
2010	5	149,6	29923,8	4	-14,2	-3555,5	55,6	44,4
2005	1	0,2	194,0	2	-4,7	-2360,5	33,3	66,7
Bến Tre								
2014	16	310,4	19398,5	11	-94,9	-8625,5	59,3	40,7
2010	4	3,5	870,5	10	-56,7	-5669,8	28,6	71,4
2005	3	4,0	1347,3	1	-4,2	-4161,0	75,0	25,0
Kiên Giang								
2014	3	121,4	40459,0	3	-17,8	-5924,7	50,0	50,0
2010	2	10,1	5073,5	2	-3,0	-1509,0	50,0	50,0
2005	1	0,0	40,0	1	-0,7	-654,0	50,0	50,0
Cần Thơ								
2014	14	280,3	20020,1	11	-93,3	-8486,3	56,0	44,0
2010	13	272,0	20926,0	7	-21,5	-3077,1	65,0	35,0
2005	10	26,0	2599,9	5	-21,7	-4334,0	66,7	33,3
Hậu Giang								
2014	5	8,7	1731,0	4	-6,1	-1517,8	55,6	44,4
2010	1	0,2	190,0	1	-0,3	-274,0	50,0	50,0
2005								

04. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ LÃI HOẶC LỖ
(Cont.) NUMBER OF GAIN OR LOSS ENTERPRISES

	Doanh nghiệp có lãi <i>Gain enterprises</i>			Doanh nghiệp lỗ <i>Loss enterprises</i>			So với tổng số DN <i>Proportion to total ent. (%)</i>	
	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lãi (Tỷ đồng) <i>Total gain (Billion VND)</i>	Lãi bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average gain per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số doanh nghiệp <i>Number of enterprises</i>	Tổng mức lỗ (Tỷ đồng) <i>Total loss (Billion VND)</i>	Lỗ bình quân 1 DN (Triệu đồng) <i>Average loss per 1 enterprise (Million VND)</i>	Số DN lãi <i>Number of gain enterprises</i>	Số DN lỗ <i>Number of loss enterprises</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8
Tà Vinh								
2014	8	171,3	21415,4	5	-58,8	-11752,9	61,5	38,5
2010	7	87,1	12448,4	2	-0,7	-353,0	77,8	22,2
2005								
Sóc Trăng								
2014	4	2,2	538,5	1	-4,2	-4218,0	80,0	20,0
2010	1	0,7	717,0				100,0	
2005								
Bạc Liêu								
2014	5	328,0	65608,3				83,3	
2010	5	23,8	4762,6				100,0	
2005	3	13,3	4448,7				100,0	
Cà Mau								
2014	1	7,2	7168,0				100,0	
2010	2	17,6	8782,0				100,0	
2005	1	2,2	2243,0				100,0	
7. Không phân vùng								
Nore region								
2014	8	3121,0	390128,4				100,0	
2010								
2005								

05. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 (Người) <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 (Tỷ đồng) <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND) Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE								
2014	402326	12134985	20755321	8450173	13792021	13516042	556695	665796
2010	279360	9830896	12128268	4658942	7858209	7487724	356301	420860
2005	106616	6077332	2655133	946907	2204050	2140616	115807	157468
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP								
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>								
2014	391280	8685957	16738764	6814365	10210625	10000343	307637	480207
2010	272112	7674833	10221980	3888704	6439346	6101811	230847	322741
2005	102919	4856716	2127169	677231	1701794	1672212	56439	94556
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>								
2014	3048	1537560	6593771	3358609	3066764	2960782	185115	262202
2010	3281	1691843	4007799	1758983	2167774	2033567	115193	152933
2005	4086	2037660	1444948	486561	858798	838380	46408	64433
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>								
2014	388232	7148397	10144993	3455756	7143860	7039561	122522	218006
2010	268831	5982990	6214181	2129722	4271571	4068244	115654	169808
2005	98833	2819056	682222	190671	842996	833832	10031	30123
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment (FDI)</i>								
2014	11046	3449028	4016557	1635808	3581396	3515699	249058	185588
2010	7248	2156063	1906288	770237	1418863	1385913	125454	98119
2005	3697	1220616	527964	269676	502256	468403	59368	62912

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trừ thuế <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG REGIONS AND PROVINCES								
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta								
2014	3256	878082	1162262	408376	1275182	1262141	93404	64373
2010	1987	493074	646764	216681	413152	402533	23638	23815
2005	772	179138	116962	52465	96129	93921	6574	12005
Hà Nội								
2014	1846	225691	608552	171243	313073	308264	18209	20048
2010	1224	175176	488662	137263	177238	170629	11937	10963
2005	425	61987	73225	30029	47089	45502	4341	4309
Hải Phòng								
2014	277	105101	86555	47529	81156	80032	2358	2954
2010	194	63846	39780	19836	50091	49292	2256	1928
2005	134	28534	14858	8860	13497	13323	338	802
Vĩnh Phúc								
2014	113	62349	72179	24474	133820	132112	18097	24461
2010	63	31970	25814	10117	67008	65842	5693	5106
2005	39	18275	9340	2805	16807	16566	1446	4598
Hà Tây								
2005	24	5873	2753	1575	3043	3005	139	292
Bắc Ninh								
2014	400	152187	217480	70689	568954	565701	47874	7912
2010	124	41674	31911	16508	47161	46542	2603	1707
2005	18	6112	2120	1488	1517	1517	143	99
Hải Dương								
2014	199	140814	57875	28623	72210	71284	4046	3112
2010	138	87184	28203	16055	34186	33623	520	1203
2005	53	22130	7424	4476	4892	4836	-70	1082

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hung Yên								
2014	181	55510	50921	25962	30273	29692	1763	2014
2010	105	29237	11077	5591	11616	11324	-867	1032
2005	35	14188	2714	923	4433	4372	104	492
Hà Nam								
2014	82	29723	13094	6339	17720	17571	978	716
2010	28	8028	3577	1961	3688	3632	68	229
2005	3	1834	207	47	252	251	1	1
Nam Định								
2014	35	24523	7652	4593	7251	7163	284	202
2010	14	12824	1614	861	2070	2025	125	15
2005	4	4984	401	210	277	273	-22	2
Thái Bình								
2014	47	38938	7520	3427	11566	11463	-332	471
2010	37	23555	3766	2321	6295	6126	12	82
2005	8	4476	321	259	161	159	2	2
Ninh Bình								
2014	27	26140	11859	7800	9500	9379	-728	114
2010	17	10996	4417	2749	538	463	-82	56
2005	2	36	4	3	2	2		
Quảng Ninh								
2014	49	17106	28574	17696	29658	29479	855	2370
2010	43	8584	7944	3418	13261	13035	1375	1495
2005	27	10709	3595	1788	4159	4115	151	326
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas								
2014	315	181057	152558	79407	225267	223528	15373	2120
2010	172	74555	16653	8722	14826	14550	168	515
2005	96	22110	4967	2853	3590	3561	42	136

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Hà Giang								
2014	2	20	13	7	2	2		
2010	1	6	3		2	2		
2005								
Cao Bằng								
2014	4	36	48	27	8	8	1	
2010	4	276	444	162	448	448	-19	28
2005								
Lào Cai								
2014	11	2662	9649	7769	1060	1039	64	355
2010	13	823	1497	531	397	378	126	99
2005	11	604	172	129	88	86	2	13
Bắc Kạn								
2014	2	35	40	20	11	11	1	
2010	2	87	31	17	27	27	5	5
2005	1	48	18	5	16	16	1	
Lạng Sơn								
2014	20	735	873	359	433	431	20	9
2010	16	1004	390	205	180	163	-8	15
2005	11	833	253	193	70	70	-2	6
Tuyên Quang								
2014	4	4297	1770	1138	1300	1293	-207	39
2010	1	88	70	43	56	54	-1	
2005								
Yên Bái								
2014	11	1078	735	382	493	492	106	53
2010	7	415	303	221	178	171	12	33
2005	4	305	103	58	73	72	10	2

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Thái Nguyên								
2014	39	57422	90533	46650	173580	172321	15353	395
2010	10	4266	1625	940	2150	2127	51	46
2005	7	862	384	155	662	659	0	17
Phú Thọ								
2014	74	42533	9847	4300	12639	12505	-77	134
2010	49	32485	5237	2636	6259	6164	101	134
2005	31	12210	3347	1885	2277	2256	21	86
Bắc Giang								
2014	119	61818	31906	13570	31293	31045	342	550
2010	52	32326	5657	3020	4506	4434	-156	133
2005	17	5096	308	164	274	274	-7	4
Lai Châu								
2014	2	46	25	12	5	5	-2	
2010	2	75	33	13	2	2	-1	
2005	1	64	4	2	2	2		
Điện Biên								
2014								
2010	1	17	6	2	11	11		
2005	1	24	3	2	1	1		
Sơn La								
2014	5	375	2083	1565	1681	1678	99	421
2010	3	161	63	54	15	15	-12	
2005	3	258	51	41	5	5		
Hòa Bình								
2014	22	10000	5036	3610	2763	2699	-325	162
2010	11	2526	1293	880	594	553	68	21
2005	9	1806	323	220	122	121	16	6

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
	A	1	2	3	4	5	6	7
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast								
2014		523	216152	256127	193877	111790	109207	113
2010		307	105566	63675	39801	41121	39355	2499
2005		152	51284	17546	11764	10921	10789	1212
Thanh Hóa								
2014		31	65472	16340	10914	27504	26702	314
2010		18	15848	11325	8801	7230	7153	485
2005		6	1596	4688	3925	1895	1877	378
Nghệ An								
2014		31	19237	5200	2619	5401	5344	555
2010		18	3865	2475	1338	1698	1645	288
2005		7	1434	1290	851	721	721	150
Hà Tĩnh								
2014		49	6390	148549	128971	3639	3547	-403
2010		18	496	2180	1770	1510	649	7
2005		2	273	88	29	146	143	5
Quảng Bình								
2014		1	34	629	423	9	8	-21
2010		2	80	600	483	19	19	1
2005		1	202	190	144	130	127	
Quảng Trị								
2014		5	681	540	264	741	738	12
2010		5	325	180	69	233	229	2
2005		3	285	130	82	107	107	-12

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
	A	1	2	3	4	5	6	7
Thừa Thiên - Huế								
2014		31	18246	15325	9544	17529	17389	935
2010		21	10181	7113	4369	5705	5612	633
2005		13	3324	1834	1249	1096	1073	238
Đà Nẵng								
2014		158	43829	23795	15157	16906	16333	229
2010		68	35126	11233	7094	7885	7577	-317
2005		31	19348	2388	1160	2119	2089	167
Quảng Nam								
2014		60	30794	9179	5995	9497	9321	188
2010		40	16057	10422	3523	4042	3968	493
2005		14	2901	1338	553	450	445	23
Quảng Ngãi								
2014		10	5721	7755	4988	5531	5389	-217
2010		4	2076	5388	5008	651	622	-450
2005		2	112	10	1	5	5	-1
Bình Định								
2014		21	2726	3775	2161	2843	2818	227
2010		15	1721	988	566	899	874	129
2005		10	547	356	262	173	171	2
Phú Yên								
2014		20	2181	4165	2494	2647	2631	143
2010		18	2670	1744	808	1482	1474	252
2005		7	615	427	290	320	320	19
Khánh Hòa								
2014		50	14406	14790	7128	12886	12494	-2160
2010		41	14015	8231	4725	8310	8100	1080
2005		37	19035	4344	2878	3457	3418	213

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Ninh Thuận								
2014	15	1141	2408	1321	1662	1620	-95	415
2010	11	781	790	570	790	784	-153	27
2005	4	167	68	41	52	50	7	3
Bình Thuận								
2014	41	5294	3677	1898	4997	4875	406	194
2010	28	2325	1005	679	666	647	49	13
2005	15	1445	393	298	250	244	23	10
4. Tây Nguyên Central Highlands								
2014	84	11590	10265	3271	24239	23836	26	139
2010	82	11330	5022	1903	7420	7257	209	177
2005	69	8895	2500	1276	3097	3077	64	3
Kon Tum								
2014	1	5	40	36	2	2		
2010	2	177	97	74	66	66	-2	8
2005	1	113	70	62	11	11	-1	1
Gia Lai								
2014	3	1321	1183	34	7291	7202	8	16
2010	2	151	105	60	48	46	-4	2
2005	3	393	145	79	100	96	28	6
Đắk Lắk								
2014	3	279	343	100	3215	3183	53	1
2010	2	152	257	24	1102	1079	13	
2005	1	119	87	15	369	368	14	1
Đắk Nông								
2014	5	2853	4164	704	8318	8095	-9	18
2010	4	828	1265	178	3318	3310	101	190
2005	4	446	459	51	1246	1242		

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
	A	1	2	3	4	5	6	7
Lâm Đồng								
2014		72	7132	4534	2396	5413	5354	-26
2010		72	10022	3298	1567	2886	2757	100
2005		60	7824	1739	1070	1371	1360	23
5. Đồng Nam Bộ <i>South East</i>								
2014		6378	18650 02	22083 11	905320	1801513	1755164	133393
2010		4438	13468 58	11378 57	486399	89705 6	87774 6	96688
2005		2523	91527 3	37705 7	196298	38056 4	34925 7	51432
Thành phố Hồ Chí Minh								
2014		3449	62031 7	11266 83	327715	62545 1	60815 2	41980
2010		2066	46867 1	53598 1	193161	28283 5	27639 1	20364
2005		1225	38341 2	16998 9	73926	10628 5	10336 3	7280
Bình Phước								
2014		55	24859	8246	5441	6600	6410	-89
2010		37	6423	2989	1659	2997	2915	-49
2005		3	243	144	80	200	198	-13
Tây Ninh								
2014		176	10921 8	41502	24006	28785	28602	-408
2010		136	47216	12154	5656	10512	10194	533
2005		73	23165	3962	2475	2546	2519	-1
Bình Dương								
2014		1634	58752 2	31190 8	132412	41660 7	41028 5	17471
2010		1346	43228 1	16497 0	78881	19047 3	18589 1	8118
2005		722	25074 2	49631	26326	54638	54021	1542
Đồng Nai								
2014		880	46900 0	34702 5	159554	51581 5	49486 8	25579
2010		735	35793 3	21240 3	102950	27401 0	26761 5	12998
2005		443	24080 1	81891	43630	92267	91156	2542

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Bà Rịa - Vũng Tàu								
2014	184	54086	372948	256193	208255	206847	48860	23508
2010	118	34334	209359	104091	136230	134739	54724	18679
2005	57	16910	71441	49861	124629	98001	40081	35165
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>								
2014	482	290231	88927	41815	125975	124507	3628	5099
2010	262	124680	36317	16732	45287	44472	2253	1596
2005	85	43916	8933	5021	7955	7798	43	408
Long An								
2014	319	142232	51625	23512	67537	66519	1444	2718
2010	170	77786	24907	11602	29525	28995	1763	958
2005	47	33253	6874	3917	5479	5353	81	228
Đồng Tháp								
2014	10	3448	1742	817	4914	4888	123	79
2010	6	2138	381	194	773	773	24	11
2005	3	320	19	9	12	10	1	
An Giang								
2014	5	2180	442	221	481	479	-12	11
2010	4	244	206	108	291	280	13	6
2005	3	179	139	103	53	53	-5	2
Tiền Giang								
2014	45	58651	16226	9029	17592	17451	645	475
2010	16	5809	3681	1603	2660	2556	-15	125
2005	4	1760	453	293	243	242	-49	91
Vĩnh Long								
2014	11	17960	3333	1049	6505	6425	473	177
2010	9	12446	1880	941	2518	2492	135	19
2005	3	2783	302	215	189	189	-5	1

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trừ ớc thuế (Tỷ đồng) <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Bến Tre								
2014	27	20379	5078	2601	7921	7875	215	110
2010	14	6082	1029	534	1362	1335	-53	10
2005	4	965	155	112	169	169		
Kiên Giang								
2014	6	641	1341	445	539	526	104	29
2010	4	502	136	90	164	162	7	5
2005	2	95	8	4	68	67	-1	
Cần Thơ								
2014	25	5693	4257	1354	9986	9886	187	1394
2010	20	3373	2370	546	5518	5420	250	404
2005	15	2919	783	283	1207	1183	4	82
Hậu Giang								
2014	9	4451	793	502	471	469	3	16
2010	2	41	31	18	14	14		
2005								
Tà Vinh								
2014	13	32785	3306	1885	8639	8610	113	77
2010	9	14716	792	494	1640	1631	86	33
2005								
Sóc Trăng								
2014	5	414	164	116	19	19	-2	2
2010	1	15	8		2	2	1	2
2005								

05. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME MAIN INDICATORS OF ENTERPRISES

	Số doanh nghiệp có đến 31/12 <i>Number of enterprises at 31/12</i>	Số lao động có đến 31/12 <i>Number of employees at 31/12 (Person)</i>	Nguồn vốn có đến 31/12 <i>Capital resource at 31/12 (Bill. VND)</i>	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 <i>Fixed asset and long-term investment at 31/12 (Bill. VND)</i>	Doanh thu thuần (Tỷ đồng) - Net turnover (Bill. VND)		Lợi nhuận trừ thuế <i>Profit before taxes (Bill. VND)</i>	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách (Tỷ đồng) <i>Tax and fees paid (Bill. VND)</i>
					Tổng số <i>Total</i>	Tr.đó: Doanh thu thuần SXKD <i>Of which: Turnover from business</i>		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Bạc Liêu								
2014	6	1362	571	282	1155	1144	328	8
2010	5	1465	832	594	590	584	24	15
2005	3	1606	179	76	474	473	13	2
Cà Mau								
2014	1	35	49	3	217	216	7	3
2010	2	63	63	8	230	229	18	10
2005	1	36	21	9	59	59	2	1
7. Không phân vùng None region								
2014	8	6914	138108	3742	17430	17316	3121	1012
2010								
2005								

**06. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA DOANH NGHIỆP**
SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên thu doanh thu <i>Compared with turnover</i>
	A	1	2	3	4	6	7
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE							
2014		302	516	696,3	1136,6	4,8	2,7
2010		352	434	473,9	799,3	5,4	2,9
2005		570	249	155,8	362,7	7,1	4,4
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP							
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises							
2014		22,2	42,8	784,5	1175,5	4,7	1,8
2010		28,2	37,6	506,7	839,0	5,0	2,3
2005		47,2	20,7	139,4	350,4	5,6	2,7
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises							
2014		504,4	2163,3	2184,4	1994,6	8,5	2,8
2010		515,6	1221,5	1039,7	1281,3	7,1	2,9
2005		498,7	353,6	238,8	421,5	7,5	3,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises							
2014		18,4	26,1	483,4	999,4	3,1	1,2
2010		22,3	23,1	356,0	714,0	4,0	1,9
2005		28,5	6,9	67,6	299,0	3,6	1,5
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)							
2014		312,2	363,6	474,3	1038,4	5,2	6,2
2010		297,5	263,0	357,2	658,1	6,9	6,6
2005		330,2	142,8	220,9	411,5	12,5	11,2

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
CHIA THEO VÙNG ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES							
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta							
2014	269,7	357,0	465,1	1452,2	5,0	8,0	7,3
2010	248,1	325,5	439,4	837,9	5,8	3,7	5,7
2005	231,6	152,7	293,7	537,2	12,6	5,6	6,9
Hà Nội							
2014	122,3	329,7	758,8	1387,2	6,4	3,0	5,8
2010	143,1	399,2	783,6	1011,8	6,2	2,4	6,7
2005	145,9	172,3	2800,1	759,7	9,2	5,9	9,2
Hải Phòng							
2014	379,4	312,5	452,2	772,2	3,6	2,7	2,9
2010	329,1	205,1	310,7	784,6	3,8	5,7	4,5
2005	212,9	110,9	879,8	473,0	5,9	2,3	2,5
Vĩnh Phúc							
2014	551,8	638,8	392,5	2146,3	18,3	25,1	13,5
2010	507,5	409,7	316,5	2096,0	7,6	22,1	8,5
2005	468,6	239,5	1000,7	919,7	27,4	15,5	8,6
Hà Tây							
2005							
Bắc Ninh							
2014	380,5	543,7	464,5	3738,5	1,4	22,0	8,4
2010	336,1	257,3	396,1	1131,7	3,6	8,2	5,5
2005	339,6	117,8	6065,1	248,1	6,5	6,8	9,5

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Hải Dương							
2014	707,6	290,8	203,3	512,8	4,3	7,0	5,6
2010	631,8	204,4	184,1	392,1	3,5	1,8	1,5
2005	417,5	140,1	1037,8	221,1	22,1	-0,9	-1,4
Hung Yên							
2014	306,7	281,3	467,7	545,4	6,7	3,5	5,8
2010	278,4	105,5	191,2	397,3	8,9	-7,8	-7,5
2005	405,4	77,5	1359,9	312,4	11,1	3,8	2,3
Hà Nam							
2014	362,5	159,7	213,3	596,2	4,0	7,5	5,5
2010	286,7	127,8	244,3	459,4	6,2	1,9	1,8
2005	611,3	68,9	2201,1	137,4	0,4	0,3	0,2
Nam Định							
2014	700,7	218,6	187,3	295,7	2,8	3,7	3,9
2010	916,0	115,3	67,1	161,4	0,7	7,7	6,0
2005	1246,0	100,3	506,4	55,5	0,9	-5,4	-7,9
Thái Bình							
2014	828,5	160,0	88,0	297,0	4,1	-4,4	-2,9
2010	636,6	101,8	98,5	267,2	1,3	0,3	0,2
2005	559,5	40,2	778,2	36,0	0,9	0,8	1,5
Ninh Bình							
2014	968,1	439,2	298,4	363,4	1,2	-6,1	-7,7
2010	646,8	259,8	250,0	48,9	10,4	-1,9	-15,3
2005	18,0	1,8	166727,9	46,6	1,1	-2,3	-5,1

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Quảng Ninh							
2014	349,1	583,1	1034,5	1733,8	8,0	3,0	2,9
2010	199,6	184,7	398,2	1544,8	11,3	17,3	10,4
2005	396,6	133,1	430,2	388,4	7,8	4,2	3,6
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>							
2014	574,8	484,3	438,6	1244,2	0,9	10,1	6,8
2010	433,5	96,8	117,0	198,9	3,5	1,0	1,1
2005	230,3	51,7	129,0	162,4	3,8	0,9	1,2
Hà Giang							
2014	10,0	6,5	346,9	105,0	1,6	-3,2	-19,5
2010	6,0	3,4	42,5	365,8	0,1	-3,9	-6,1
2005							
Cao Bằng							
2014	9,0	12,1	742,8	221,8	5,3	1,1	6,6
2010	69,0	110,9	585,3	1624,8	6,3	-4,2	-4,2
2005							
Lào Cai							
2014	242,0	877,2	2918,6	398,0	33,5	0,7	6,1
2010	63,3	115,2	644,8	482,0	25,0	8,4	31,8
2005	54,9	15,7	4665,3	145,3	14,9	1,3	2,6
Bắc Kạn							
2014	17,5	20,0	576,7	312,3	1,8	1,9	6,8
2010	43,5	15,4	199,3	314,2	18,7	16,5	18,7
2005	48,0	17,9	309,2	343,7	1,7	7,8	8,4

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Lạng Sơn							
2014	36,8	43,7	488,2	589,4	2,1	2,3	4,6
2010	62,8	24,4	203,8	178,8	8,3	-2,1	-4,5
2005	75,7	23,0	408,2	83,9	8,8	-0,6	-2,2
Tuyên Quang							
2014	1074,3	442,5	264,8	302,6	3,0	-11,7	-15,9
2010	88,0	70,4	486,6	634,5		-1,4	-1,7
2005							
Yên Bái							
2014	98,0	66,8	354,5	457,6	10,8	14,5	21,6
2010	59,3	43,3	531,5	429,5	18,5	4,1	7,0
2005	76,3	25,7	1027,5	239,8	3,4	10,0	14,1
Thái Nguyên							
2014	1472,4	2321,4	812,4	3022,9	0,2	17,0	8,8
2010	426,6	162,5	220,3	504,0	2,1	3,1	2,4
2005	123,1	54,9	1962,8	768,0	2,6	0,1	0,1
Phú Thọ							
2014	574,8	133,1	101,1	297,2	1,1	-0,8	-0,6
2010	663,0	106,9	81,1	192,7	2,1	1,9	1,6
2005	393,9	108,0	288,2	186,5	3,8	0,6	0,9
Bắc Giang							
2014	519,5	268,1	219,5	506,2	1,8	1,1	1,1
2010	621,7	108,8	93,4	139,4	3,0	-2,8	-3,5
2005	299,8	18,1	1884,7	53,9	1,6	-2,4	-2,7

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bil. VND)	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
Lai Châu							
2014	23,0	12,3	260,3	105,0	6,3	-7,2	-36,7
2010	37,5	16,4	172,7	31,9	3,2	-1,9	-26,6
2005	64,0	4,3	184,3	28,8	2,2		
Điện Biên							
2014							
2010	17,0	6,4	96,4	670,2	0,8	1,3	0,7
2005	24,0	2,8	80,5	41,0	5,4	-15,5	-44,0
Sơn La							
2014	75,0	416,7	4173,4	4482,0	25,1	4,7	5,9
2010	53,7	21,0	334,0	92,8	2,6	-19,5	-82,2
2005	86,0	17,0	178,3	18,0	1,4		0,4
Hòa Bình							
2014	454,5	228,9	361,0	276,3	5,9	-6,5	-11,8
2010	229,6	117,6	348,5	235,3	3,6	5,3	11,5
2005	200,7	35,9	434,5	67,3	5,3	5,1	13,6
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - North Central Coast and South Central Coast							
2014	413,3	489,7	896,9	517,2	10,3		0,1
2010	343,9	207,4	377,0	389,5	5,8	3,9	6,1
2005	337,4	115,4	229,4	213,0	8,6	6,9	11,1
Thanh Hóa							
2014	2112,0	527,1	166,7	420,1	1,8	1,9	1,1
2010	880,4	629,2	555,3	456,2	3,2	4,3	6,7
2005	266,0	781,3	2459,2	1187,4	6,7	8,1	19,9

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bil. VND)	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
Nghệ An							
2014	620,5	167,7	136,1	280,8	5,1	10,7	10,3
2010	214,7	137,5	346,1	439,3	3,7	11,6	16,9
2005	204,9	184,3	593,5	502,8	8,4	11,7	20,8
Hà Tĩnh							
2014	130,4	3031,6	20183,2	569,5	174,9	-0,3	-11,1
2010	27,6	121,1	3568,1	3044,1	0,2	0,3	0,4
2005	136,5	43,9	104,5	533,3		5,7	3,4
Quảng Bình							
2014	34,0	628,9	12439,4	250,2	0,2	-3,3	-243,3
2010	40,0	300,2	6033,8	240,4	0,9	0,2	5,4
2005	202,0	190,5	714,9	643,1	10,6	-0,1	-0,1
Quảng Trị							
2014	136,2	108,0	388,1	1087,4	6,2	2,2	1,6
2010	65,0	36,1	212,8	717,7	0,3	1,0	0,8
2005	95,0	43,4	288,5	376,9	0,1	-9,4	-11,4
Thừa Thiên - Huế							
2014	588,6	494,4	523,0	960,7	10,4	6,1	5,3
2010	484,8	338,7	429,2	560,4	17,1	8,9	11,1
2005	255,7	141,1	375,7	329,7	36,9	13,0	21,8
Đà Nẵng							
2014	277,4	150,6	345,8	385,7	6,0	1,0	1,4
2010	516,6	165,2	202,0	224,5	5,2	-2,8	-4,0
2005	624,1	77,0	60,0	109,5	8,8	7,0	7,9

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Quảng Nam							
2014	513,2	153,0	194,7	308,4	3,5	2,0	2,0
2010	401,4	260,6	219,4	251,7	8,4	4,7	12,2
2005	207,2	95,6	190,5	155,3	4,3	1,7	5,2
Quảng Ngãi							
2014	572,1	775,5	872,0	966,7	0,8	-2,8	-3,9
2010	519,0	1347,0	2412,5	313,8	4,5	-8,3	-69,0
2005	56,0	5,0	11,6	43,1	2,5	-5,7	-11,8
Bình Định							
2014	129,8	179,7	792,7	1042,8	6,9	6,0	8,0
2010	114,7	65,9	328,9	522,6	2,3	13,1	14,3
2005	54,7	35,6	479,6	315,6	4,1	0,6	1,3
Phú Yên							
2014	109,1	208,2	1143,3	1213,5	5,5	3,4	5,4
2010	148,3	96,9	302,5	554,9	4,7	14,5	17,0
2005	87,9	61,1	470,9	520,6	3,9	4,5	6,0
Khánh Hòa							
2014	288,1	295,8	494,8	894,5	1,8	-14,6	-16,8
2010	341,8	200,7	337,1	593,0	2,3	13,1	13,0
2005	514,5	117,4	151,2	181,6	2,8	4,9	6,2
Ninh Thuận							
2014	76,1	160,5	1158,2	1456,9	25,0	-3,9	-5,7
2010	71,0	71,8	730,0	1011,0	3,5	-19,4	-19,4
2005	41,8	17,0	248,0	313,6	5,6	9,8	12,8

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
Bình Thuận							
2014	129,1	89,7	358,6	943,8	3,9	11,0	8,1
2010	83,0	35,9	291,9	286,6	2,0	4,9	7,4
2005	96,3	26,2	206,2	172,8	4,0	5,9	9,2
4. Tây Nguyên Central Highlands							
2014	138,0	122,2	282,2	2091,3	0,6	0,3	0,1
2010	138,2	61,2	167,9	654,9	2,4	4,2	2,8
2005	128,9	36,2	143,5	348,1	0,1	2,6	2,1
Kon Tum							
2014	5,0	39,9	7283,8	400,6	0,1	-1,2	-24,8
2010	88,5	48,3	420,3	371,5	12,2	-1,9	-2,7
2005	113,0	70,1	544,5	100,6	5,0	-0,8	-4,9
Gia Lai							
2014	440,3	394,4	25,6	5519,4	0,2	0,7	0,1
2010	75,5	52,7	394,1	319,0	3,7	-3,4	-7,5
2005	131,0	48,2	200,6	254,0	5,6	19,3	28,0
Đắk Lắk							
2014	93,0	114,5	358,2	11521,6		15,4	1,6
2010	76,0	128,7	158,5	7249,3		5,2	1,2
2005	119,0	87,3	124,4	3100,0	0,2	16,0	3,8
Đắk Nông							
2014	570,6	832,9	246,9	2915,6	0,2	-0,2	-0,1
2010	207,0	316,3	214,9	4007,6	5,7	8,0	3,0
2005	111,5	114,6	113,6	2793,2		0,1	

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Lâm Đồng							
2014	99,1	63,0	336,0	759,0	1,9	-0,6	-0,5
2010	139,2	45,8	156,3	288,0	-0,8	3,0	3,5
2005	130,4	29,0	136,8	175,2	-0,4	1,3	1,7
5. Đông Nam Bộ- South East							
2014	292,4	346,2	485,4	966,0	6,1	6,0	7,4
2010	303,5	256,4	361,1	666,0	7,8	8,5	10,8
2005	362,8	149,4	214,5	415,8	13,0	13,6	13,5
Thành phố Hồ Chí Minh							
2014	179,9	326,7	528,3	1008,3	7,2	3,7	6,7
2010	226,8	259,4	412,1	603,5	7,5	3,8	7,2
2005	313,0	138,8	192,8	277,2	6,3	4,3	6,8
Bình Phước							
2014	452,0	149,9	218,9	265,5	3,0	-1,1	-1,4
2010	173,6	80,8	258,2	466,6	4,1	-1,6	-1,6
2005	81,0	47,9	330,4	821,1	0,2	-9,3	-6,7
Tây Ninh							
2014	620,6	235,8	219,8	263,6	3,3	-1,0	-1,4
2010	347,2	89,4	119,8	222,6	2,2	4,4	5,1
2005	317,3	54,3	106,9	109,9	2,3		
Bình Dương							
2014	359,6	190,9	225,4	709,1	4,2	5,6	4,2
2010	321,2	122,6	182,5	440,6	5,2	4,9	4,3
2005	347,3	68,7	105,0	217,9	6,0	3,1	2,8

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Đồng Nai							
2014	533,0	394,3	340,2	1099,8	4,4	7,4	5,0
2010	487,0	289,0	287,6	765,5	7,1	6,1	4,7
2005	543,6	184,9	181,2	383,2	4,6	3,1	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu							
2014	293,9	2026,9	4736,8	3850,4	11,3	13,1	23,5
2010	291,0	1774,2	3031,7	3967,8	13,7	26,1	40,2
2005	296,7	1253,4	2948,6	7370,1	28,2	56,1	32,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta							
2014	602,1	184,5	144,1	434,1	4,0	4,1	2,9
2010	475,9	138,6	134,2	363,2	3,5	6,2	5,0
2005	516,7	105,1	114,3	181,1	5,1	0,5	0,5
Long An							
2014	445,9	161,8	165,3	474,8	4,0	2,8	2,1
2010	457,6	146,5	149,2	379,6	3,2	7,1	6,0
2005	707,5	146,3	117,8	164,8	4,2	1,2	1,5
Đồng Tháp							
2014	344,8	174,2	236,8	1425,3	1,6	7,1	2,5
2010	356,3	63,5	90,6	361,7	1,4	6,3	3,1
2005	106,7	6,3	26,7	39,0	3,0	7,3	11,1
An Giang							
2014	436,0	88,5	101,2	220,7	2,3	-2,7	-2,5
2010	61,0	51,4	442,1	1191,8	1,9	6,1	4,3
2005	59,7	46,4	575,4	296,7	3,6	-3,7	-9,7

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) <i>Average employees per 1 enterprise (Person)</i>	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) <i>Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)</i>	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) <i>Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)</i>	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) <i>Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)</i>	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu <i>Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)</i>	Tỷ suất lợi nhuận <i>Profit rate (%)</i>	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh <i>Compared with capital</i>	Trên doanh thu <i>Compared with turnover</i>
A	1	2	3	4	5	6	7
Tiền Giang							
2014	1303,4	360,6	154,0	299,9	2,7	4,0	3,7
2010	363,1	230,1	276,0	457,9	4,7	-0,4	-0,6
2005	440,0	113,4	166,7	138,2	37,5	-10,8	-20,1
Vĩnh Long							
2014	1632,7	303,0	58,4	362,2	2,7	14,2	7,3
2010	1382,9	208,9	75,6	202,3	0,7	7,2	5,4
2005	927,7	100,6	77,4	68,1	0,6	-1,5	-2,4
Bến Tre							
2014	754,8	188,1	127,6	388,7	1,4	4,2	2,7
2010	434,4	73,5	87,9	224,0	0,7	-5,2	-3,9
2005	241,3	38,8	116,3	175,6	0,2	-0,1	-0,1
Kiên Giang							
2014	106,8	223,4	694,2	840,2	5,4	7,7	19,2
2010	125,5	34,0	178,8	326,2	2,8	5,2	4,4
2005	47,5	3,8	37,7	718,4	0,1	-8,1	-0,9
Cần Thơ							
2014	227,7	170,3	237,9	1754,0	14,0	4,4	1,9
2010	168,7	118,5	161,8	1635,9	7,3	10,6	4,5
2005	194,6	52,2	96,9	413,4	6,8	0,6	0,4
Hậu Giang							
2014	494,6	88,1	112,7	105,8	3,3	0,3	0,5
2010	20,5	15,6	431,6	348,4		-0,3	-0,6
2005							

06. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHẢN ẢNH QUY MÔ VÀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
(Cont.) SOME INDICATORS REFLECTING SIZE AND EFFECT OF ENTERPRISES

	Số lao động bình quần 1 doanh nghiệp (Người) Average employees per 1 enterprise (Person)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng) Average capital per 1 enterprise (Bill. VND)	TS CĐ và đầu tư dài hạn BQ 1 LĐ (Triệu đồng) Average fixed asset and long term investment per 1 employee (Mill. VND)	Doanh thu thuần bình quần 1 lao động (Triệu đồng) Average net turnover per 1 employee (Mill. VND)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu Percentage of contribution to the national budget compared with turnover (%)	Tỷ suất lợi nhuận Profit rate (%)	
						Trên vốn sản xuất kinh doanh Compared with capital	Trên doanh thu Compared with turnover
A	1	2	3	4	5	6	7
Tà Vinh							
2014	2521,9	254,3	57,5	263,5	0,9	3,4	1,3
2010	1635,1	88,0	33,6	111,5	2,0	10,9	5,3
2005							
Sóc Trăng							
2014	82,8	32,8	280,9	46,4	11,7	-1,3	-10,7
2010	15,0	8,2	0,0	133,5	99,9	8,7	35,8
2005							
Bạc Liêu							
2014	227,0	95,2	207,2	848,3	0,7	57,4	28,4
2010	293,0	166,4	405,2	402,9	2,5	2,9	4,0
2005	535,3	59,5	47,1	295,0	0,5	7,5	2,8
Cà Mau							
2014	35,0	48,7	84,2	6191,5	1,3	14,7	3,3
2010	31,5	31,3	133,3	3649,7	4,3	28,1	7,6
2005	36,0	20,9	237,1	1632,8	0,9	10,8	3,8
7. Không phân vùng None region							
2014	864,3	17263,5	541,2	2521,0	5,8	2,3	17,9
2010							
2005							

07. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động (Người) <i>Total (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7

TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP
TOTAL ENTERPRISE

12134985 5473395 45,1 9830896 4182371 42,5 6077332 2633034 43,3

CHIA THEO KHU VỰC VÀ
 THÀNH PHẦN KINH TẾ
 BY ECONOMIC SECTOR
 AND BY TYPES OF
 OWNERSHIP

**1. Khu vực doanh nghiệp
 trong nước - Sector of
 State enterprises**

8685957 3136321 36,1 7674833 2741795 35,7 4856716 1828631 37,7

Khu vực doanh nghiệp
 nhà nước - Sector of State
 enterprises

1537560 449226 29,2 1691843 542209 32,0 2037660 731253 35,9

Khu vực doanh nghiệp
 ngoài nhà nước - Sector
 of non-state enterprises

7148397 2687095 37,6 5982990 2199586 36,8 2819056 1097378 38,9

**2. Khu vực có vốn đầu tư
 nước ngoài - Sector of
 foreign investment**

3449028 2337074 67,8 2156063 1440576 66,8 1220616 804403 65,9

CHIA THEO VÙNG, ĐỊA
 PHƯƠNG - BY REGIONS
 AND PROVINCES

**1. Đồng bằng sông Hồng
 Red River Delta**

878082 623360 71,0 493074 337760 68,5 173265 102901 59,4

Hà Nội

225691 136960 60,7 175176 102133 58,3 61987 30958 49,9

Hải Phòng

105101 71171 67,7 63846 46372 72,6 28534 17355 60,8

Vĩnh Phúc

62349 37806 60,6 31970 16226 50,8 18275 10349 56,6

Hà Tây

07. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Bắc Ninh	152187	114012	74,9	41674	30053	72,1	6112	4608	75,4
Hải Dương	140814	112335	79,8	87184	70107	80,4	22130	15710	71,0
Hung Yên	55510	39528	71,2	29237	20049	68,6	14188	8319	58,6
Hà Nam	29723	23704	79,7	8028	6690	83,3	1834	1632	89,0
Nam Định	24523	20516	83,7	12824	10905	85,0	4984	4296	86,2
Thái Bình	38938	32692	84,0	23555	20436	86,8	4476	3881	86,7
Ninh Bình	26140	23082	88,3	10996	9653	87,8	36	8	22,2
Quảng Ninh	17106	11554	67,5	8584	5136	59,8	10709	5785	54,0
2. Trung du miền núi phía Bắc- Northern midlands and mountain areas	181057	143518	79,3	74555	59033	79,2	22110	15281	69,1
Hà Giang	20	14	70,0	6	4	66,7			
Cao Bằng	36	19	52,8	276	90	32,6			
Lào Cai	2662	751	28,2	823	388	47,1	604	296	49,0
Bắc Kạn	35	7	20,0	87	29	33,3	48	6	12,5
Lạng Sơn	735	373	50,7	1004	636	63,3	833	647	77,7
Tuyên Quang	4297	3447	80,2	88	40	45,5			
Yên Bái	1078	527	48,9	415	83	20,0	305	66	21,6
Thái Nguyên	57422	45434	79,1	4266	3026	70,9	862	307	35,6
Phú Thọ	42533	32720	76,9	32485	25065	77,2	12210	8053	66,0
Bắc Giang	61818	51808	83,8	32326	27479	85,0	5096	4256	83,5
Lai Châu	46	12	26,1	75	13	17,3	64	13	20,3

07. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ (%) <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ (%) <i>Percentage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ (%) <i>Percentage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Điện Biên				17	4	23,5	24	5	20,8
Sơn La	375	93	24,8	161	79	49,1	258	109	42,2
Hòa Bình	10000	8313	83,1	2526	2097	83,0	1806	1523	84,3

3. Bắc Trung Bộ và

Duyên hải miền Trung

North Central Coast

and South Central Coast

	216152	166994	77,3	105566	75403	71,4	51284	32213	62,8
Thanh Hóa	65472	60103	91,8	15848	13536	85,4	1596	317	19,9
Nghệ An	19237	16980	88,3	3865	2763	71,5	1434	610	42,5
Hà Tĩnh	6390	758	11,9	496	129	26,0	273	69	25,3
Quảng Bình	34	6	17,6	80	42	52,5	202	50	24,8
Quảng Trị	681	303	44,5	325	202	62,2	285	123	43,2
Thừa Thiên - Huế	18246	13257	72,7	10181	6486	63,7	3324	1664	50,1
Đà Nẵng	43829	35214	80,3	35126	28932	82,4	19348	16291	84,2
Quảng Nam	30794	23863	77,5	16057	11969	74,5	2901	2210	76,2
Quảng Ngãi	5721	3278	57,3	2076	340	16,4	112	4	3,6
Bình Định	2726	1516	55,6	1721	983	57,1	547	136	24,9
Phú Yên	2181	971	44,5	2670	1229	46,0	615	180	29,3
Khánh Hòa	14406	7294	50,6	14015	7507	53,6	19035	9847	51,7
Ninh Thuận	1141	397	34,8	781	226	28,9	167	69	41,3
Bình Thuận	5294	3054	57,7	2325	1059	45,5	1445	643	44,5

07. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Ng ười) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ <i>Perce- tage of female (%)</i>
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
4. Tây Nguyên Central Highlands	11590	6742	58,2	11330	7239	63,9	8895	5686	63,9
Kon Tum	5	2	40,0	177	32	18,1	113	16	14,2
Gia Lai	1321	1047	79,3	151	39	25,8	393	59	15,0
Đắk Lắk	279	39	14,0	152	24	15,8	119	19	16,0
Đắk Nông	2853	963	33,8	828	453	54,7	446	235	52,7
Lâm Đồng	7132	4691	65,8	10022	6691	66,8	7824	5357	68,5
5. Đông Nam Bộ South East	1865002	1173943	62,9	1346858	869290	64,5	915273	612938	67,0
Thành phố Hồ Chí Minh	620317	401981	64,8	468671	311770	66,5	383412	267452	69,8
Bình Phước	24859	18601	74,8	6423	4039	62,9	243	85	35,0
Tây Ninh	109218	72589	66,5	47216	33706	71,4	23165	16705	72,1
Bình Dương	587522	359470	61,2	432281	272889	63,1	250742	160977	64,2
Đồng Nai	469000	298980	63,7	357933	232709	65,0	240801	161971	67,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	54086	22322	41,3	34334	14177	41,3	16910	5748	34,0
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	290231	219295	75,6	124680	91851	73,7	43916	31602	72,0
Long An	142232	100662	70,8	77786	55054	70,8	33253	24415	73,4
Đồng Tháp	3448	2411	69,9	2138	1741	81,4	320	190	59,4
An Giang	2180	1737	79,7	244	75	30,7	179	62	34,6
Tiền Giang	58651	48699	83,0	5809	3916	67,4	1760	1274	72,4
Vĩnh Long	17960	14766	82,2	12446	9900	79,5	2783	2181	78,4

07. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) EMPLOYMENT OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014			2010			2005		
	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ Perce- tage đ female (%)	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ Perce- tage of female (%)	Tổng số lao động (Người) <i>Total employees (Person)</i>	Trong đó: Lao động nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	Tỷ lệ lao động nữ Perce- tage đ female (%)
A	1	2	3=2/1	4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
Bến Tre	20379	16533	81,1	6082	4722	77,6	965	501	51,9
Kiên Giang	641	270	42,1	502	288	57,4	95	62	65,3
Cần Thơ	5693	3123	54,9	3373	1759	52,1	2919	1838	63,0
Hậu Giang	4451	3889	87,4	41	10	24,4			
Trà Vinh	32785	26404	80,5	14716	13402	91,1			
Sóc Trăng	414	274	66,2	15	2	13,3			
Bạc Liêu	1362	521	38,3	1465	962	65,7	1606	1075	66,9
Cà Mau	35	6	17,1	63	20	31,7	36	4	11,1
7. Không phân vùng <i>None region</i>	6914	3222	46,6						

08. LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	11824606	892348,3	6288,8
CHIA THE OKHUVỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of state enterprises	8559028	619820,1	6034,8
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	1545608	171469,5	9245,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	7013420	448350,6	5327,3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	3265578	272528,2	6954,6
CHIA THE OVÙNG, ĐỊA PHƯƠNG REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	832787	67646,1	6769,0
Hà Nội	220783	24582,2	9278,4
Hải Phòng	100208	7354,6	6116,2
Vĩnh Phúc	59400	4402,2	6176,0
Hà Tây			
Bắc Ninh	139091	11328,7	6787,4
Hải Dương	135961	8865,8	5434,0
Hưng Yên	51546	3639,3	5883,6
Hà Nam	26397	1962,8	6196,5
Nam Định	22590	1008,0	3718,7
Thái Bình	37805	1847,7	4073,0
Ninh Bình	23472	1213,8	4309,5
Quảng Ninh	15536	1440,8	7728,1
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	156541	9828,5	5232,1
Hà Giang	19	0,6	2460,5
Cao Bằng	37	1,1	2473,7

bình
 (Người)
 e
 es
)

	2010			2005		
	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)	Lao động bình quân (Người) Average employees (Person)	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) Total compensation of employees (Bill. VND)	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)
	4	5	6	7	8	9
24606	9480141	465781,8	4094,4	5814885	120867,7	1732,2
59028	7450974	362246,5	4051,4	4678153	94356,9	1680,8
45608	1672233	125071,1	6232,7	2044732	52477,7	2138,7
13420	5778741	237175,4	3420,2	2633422	41879,2	1325,2
65578	2029167	103535,3	4252,0	1136732	26510,8	1943,5
32787	461410	25304,6	4570,2	151057	4417,4	2436,9
20783	164731	13937,4	7050,6	55715	2652,9	3967,9
00208	63520	2752,6	3611,2	26043	604,2	1933,3
59400	31477	1285,8	3404,0	15601	300,4	1604,3
39091	33552	1362,1	3383,0	5379	65,8	1020,1
35961	80886	2690,8	2772,2	17617	237,8	1124,8
51546	27305	903,5	2757,3	13253	215,5	1355,2
26397	7433	231,1	2591,4	1374	18,3	1111,5
22590	13048	344,7	2201,4	2821	46,3	1369,4
37805	22169	584,1	2195,7	3911	45,1	961,1
23472	8232	197,7	2001,7	31	0,2	653,0
15536	9057	1014,7	9336,4	9315	230,8	2064,9
5541	66092	1926,4	2428,9	20906	330,0	1315,4
19	7	0,2	2166,7			
37	269	10,5	3251,9			

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
Lào Cai	2774	265,6	7978,8
Bắc Kạn	36	3,1	7287,0
Lạng Sơn	733	37,4	4249,3
Tuyên Quang	4287	190,0	3694,0
Yên Bái	845	66,1	6520,9
Thái Nguyên	33218	2545,7	6386,6
Phú Thọ	42347	2287,0	4500,5
Bắc Giang	62008	4139,3	5563,0
Lai Châu	46	1,7	3097,8
Điện Biên			
Sơn La	363	6,9	1586,0
Hòa Bình	9831	284,0	2407,2
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	201253	11475,3	4751,6
Thanh Hóa	57103	2559,8	3735,7
Nghệ An	16813	870,4	4314,0
Hà Tĩnh	5683	143,4	2102,9
Quảng Bình	37	2,6	5948,2
Quảng Trị	604	46,6	6426,8
Thừa Thiên - Huế	17179	986,6	4785,8
Đà Nẵng	43888	2805,2	5326,5
Quảng Nam	29968	1946,2	5411,9
Quảng Ngãi	5453	493,9	7548,3
Bình Định	2665	211,7	6621,4
Phú Yên	2230	155,5	5810,4
Khánh Hòa	13610	817,7	5006,9
Ninh Thuận	1125	164,8	12210,0
Bình Thuận	4897	270,9	4610,8

NHẬP C
N OF E

	2010			2005		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
	4	5	6	7	8	9
2774	855	37,3	3637,7	606	13,3	1822,3
36	88	2,7	2584,3	48	1,3	2248,3
733	912	19,8	1810,7	802	7,4	768,6
4287	80	5,2	5449,0			
845	330	18,1	4566,9	229	3,2	1171,8
33218	3159	87,4	2306,3	843	14,7	1450,6
42347	32004	822,1	2140,7	11956	215,7	1503,2
62008	25640	840,4	2731,3	4491	47,0	872,5
46	77	1,9	2077,9	60	1,4	1904,2
	17	0,5	2299,0	12	0,2	1465,3
363	168	3,5	1760,4	221	2,6	997,7
9831	2486	76,6	2569,3	1640	23,3	1182,4
01253	99864	3415,4	2850,1	49145	811,0	1375,3
57103	13005	379,4	2430,8	1573	62,9	3331,2
16813	3903	125,1	2671,1	1383	23,9	1437,9
5683	446	15,9	2970,7	277	4,3	1295,4
37	93	1,6	1402,3	203	2,2	889,7
604	357	13,8	3209,6	245	4,0	1348,7
17179	9829	277,0	2348,4	2719	51,6	1581,3
43888	33211	1053,4	2643,3	19108	231,4	1009,4
29968	15578	559,2	2991,5	2174	43,4	1665,2
5453	2003	132,2	5501,3	118	2,4	1674,5
2665	1559	84,8	4532,6	531	20,2	3166,8
2230	2664	74,8	2338,6	665	9,9	1235,3
13610	14148	539,5	3177,8	18563	317,7	1426,4
1125	786	63,0	6682,3	160	6,4	3338,5
4897	2282	95,8	3498,3	1429	30,9	1801,0

08. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN VÀ THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG
(Cont.) EMPLOYMENT AND COMPENSATION OF EMPLOYEES

	2014		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
A	1	2	3
4. Tây Nguyên - Central Highlands	11501	736,3	5335,1
Kon Tum	5	0,5	8116,7
Gia Lai	1318	89,4	5655,6
Đắk Lắk	278	29,5	8839,9
Đắk Nông	2833	57,5	1690,7
Lâm Đồng	7067	559,4	6596,5
5. Đông Nam Bộ - South East	1797389	166185,8	7705,0
Thành phố Hồ Chí Minh	601540	65175,1	9028,9
Bình Phước	22443	1415,7	5256,7
Tây Ninh	98483	5891,0	4984,8
Bình Dương	566051	46428,0	6835,1
Đồng Nai	455010	39939,4	7314,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	53863	7336,6	11350,8
6. Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	259798	15571,8	4994,9
Long An	124459	7555,5	5058,9
Đồng Tháp	2283	114,1	4165,8
An Giang	1890	94,8	4181,2
Tiền Giang	50618	3532,8	5816,2
Vĩnh Long	17632	910,1	4301,2
Bến Tre	21101	1287,0	5083,0
Kiên Giang	545	47,7	7297,1
Cần Thơ	5753	365,7	5297,8
Hậu Giang	3866	179,7	3873,4
Trà Vinh	30059	1370,6	3799,9
Sóc Trăng	285	10,3	2998,8
Bạc Liêu	1274	102,3	6689,6
Cà Mau	35	1,2	2797,6
7. Không phân vùng - None region	6312	1084,4	14318,1

NHẬP
N OF E

	2010			2005		
	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>	Lao động bình quân (Người) <i>Average employees (Person)</i>	Tổng thu nhập của người lao động (Tỷ đồng) <i>Total compensation of employees (Bill. VND)</i>	Thu nhập bình quân 1 người/ 1 tháng (1000 đồng) <i>Average compensation per 1 person 1 month (1000 VND)</i>
	4	5	6	7	8	9
11501	11225	319,2	2369,6	8151	147,3	1506,5
5	174	7,2	3444,0	72	1,2	1340,3
1318	154	5,8	3126,1	373	6,2	1377,3
278	155	9,0	4836,0	107	3,5	2737,5
2833	916	26,9	2445,2	379	5,6	1230,1
7067	9826	270,3	2292,8	7221	130,9	1511,0
97382	1276202	68809,1	4493,1	863134	19977,7	1928,8
03578	441534	27707,4	5229,4	367578	9526,9	2159,8
22443	6253	255,8	3409,1	265	6,2	1943,4
98483	43593	1543,9	2951,3	21410	290,7	1131,6
66051	408520	18749,7	3824,7	234948	4543,4	1611,5
55010	343316	15701,0	3811,1	222811	4290,2	1604,6
53863	32986	4851,4	12256,1	16123	1320,4	6824,6
59798	114374	3760,6	2740,0	38510	711,9	1540,5
24459	73351	2617,4	2973,6	28825	554,8	1603,9
2283	1636	50,5	2572,0	240	2,0	699,0
1890	239	13,7	4763,2	187	5,7	2527,7
50618	4702	160,4	2843,2	1533	24,0	1302,7
17632	11445	302,3	2201,4	2128	24,0	941,3
21101	4952	149,2	2511,0	750	14,2	1579,8
545	490	19,5	3315,8	105	2,1	1661,1
5753	3351	132,2	3287,5	2998	58,9	1637,1
3866	39	1,7	3649,6			
30059	12646	271,1	1786,3			
285	13	0,1	320,5			
1274	1445	39,3	2266,0	1716	25,6	1245,7
35	65	3,2	4160,3	31	0,6	1736,6
6312						

9. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

	2014	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
A	1	2
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	12312313,8	8450172,9
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP		
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	9931563,0	6814365,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	3242276,1	3358609,0
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	6689286,9	3455756,0
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	2380750,8	1635807,9
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES		
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	753885,5	408376,1
Hà Nội	437308,4	171243,3
Hải Phòng	39025,7	47528,9
Vĩnh Phúc	47704,9	24473,9
Hà Tây		
Bắc Ninh	146790,6	70689,3
Hải Dương	29252,2	28623,2
Hưng Yên	24959,3	25961,9
Hà Nam	6754,8	6339,2
Nam Định	3059,2	4593,0
Thái Bình	4093,2	3426,9
Ninh Bình	4059,0	7800,4
Quảng Ninh	10878,3	17695,9
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	73150,8	79407,3
Hà Giang	6,0	6,9
Cao Bằng	21,6	26,7
Lào Cai	1879,7	7769,2

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010		2005	
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
3	4	5	6
7469415,2	4658941,6	1708226,3	946906,9
6333364,3	3888704,3	1449938,2	677231,3
2248816,4	1758982,6	958387,3	486560,7
4084548,0	2129721,8	491550,9	190670,6
1136050,9	770237,3	258288,1	269675,6
430083,9	216680,5	64496,7	52464,9
351399,1	137262,8	43195,4	30029,4
19943,8	19836,1	5998,0	8860,0
15696,4	10117,4	6535,3	2804,9
		1177,2	1575,5
15402,4	16508,2	631,9	1487,9
12148,7	16054,6	2948,0	4476,3
5485,3	5591,4	1790,8	923,2
1616,5	1960,9	159,8	46,9
752,8	860,8	191,3	210,0
1445,5	2320,8	62,3	259,2
1667,9	2749,5	0,4	3,3
4525,5	3418,0	1806,3	1788,3
7931,1	8722,0	2114,2	2852,7
3,2	0,3		
282,1	161,5		
966,6	530,7	43,2	129,1

9. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

A	2014	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
	1	2
Bắc Kạn	19,9	20,2
Lạng Sơn	514,3	358,9
Tuyên Quang	632,4	1137,8
Yên Bái	352,8	382,2
Thái Nguyên	43883,0	46649,6
Phú Thọ	5547,5	4299,7
Bắc Giang	18336,3	13569,6
Lai Châu	12,6	12,0
Điện Biên		
Sơn La	518,3	1565,0
Hòa Bình	1426,3	3609,5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	62249,8	193876,9
Thanh Hóa	5426,6	10913,5
Nghệ An	2580,7	2619,1
Hà Tĩnh	19578,0	128970,9
Quảng Bình	205,9	422,9
Quảng Trị	275,7	264,3
Thừa Thiên - Huế	5781,9	9543,5
Đà Nẵng	8638,1	15156,9
Quảng Nam	3184,2	5994,9
Quảng Ngãi	2766,7	4988,4
Bình Định	1613,7	2160,8
Phú Yên	1671,2	2493,5
Khánh Hòa	7661,3	7128,5
Ninh Thuận	1086,7	1321,5
Bình Thuận	1779,2	1898,2
4. Tây Nguyên - Central Highlands	6993,8	3270,9
Kon Tum	3,4	36,4
Gia Lai	1149,3	33,9
Đắk Lắk	243,4	99,9

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010		2005	
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
3	4	5	6
13,5	17,3	12,9	5,0
185,0	204,6	59,9	193,1
27,5	42,8		
82,8	220,6	44,8	58,0
685,1	939,9	229,9	154,5
2601,3	2635,9	1462,6	1884,5
2637,0	3019,7	144,1	164,0
19,8	13,0	2,4	2,0
4,7	1,6	1,2	1,6
9,3	53,8	10,2	40,9
413,1	880,3	102,8	220,0
23873,4	39801,3	5782,0	11763,7
2524,2	8800,6	763,2	3924,8
1137,4	1337,8	438,7	851,1
410,6	1769,8	59,3	28,5
117,6	482,7	46,1	144,4
111,1	69,1	48,0	82,2
2743,6	4369,2	585,2	1248,9
4138,9	7094,1	1227,8	1160,3
6899,6	3522,6	785,8	552,5
379,8	5008,4	8,7	1,3
422,3	566,1	93,6	262,3
936,2	807,7	137,8	289,6
3506,0	4724,5	1466,2	2878,3
220,0	570,1	26,7	41,4
326,0	678,6	94,9	298,0
3119,8	1902,6	1223,6	1276,2
22,2	74,4	8,5	61,5
45,8	59,5	65,8	78,8
233,3	24,1	72,5	14,8

9. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) ASSETS OF ENTERPRISES AT 31/12

A	2014	
	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
	1	2
Đắk Nông	3460,0	704,5
Lâm Đồng	2137,7	2396,2
5. Đồng Nam Bộ- South East	1302991,0	905320,2
Thành phố Hồ Chí Minh	798967,6	327714,9
Bình Phước	2804,7	5441,1
Tây Ninh	17496,3	24005,8
Bình Dương	179496,6	132411,8
Đồng Nai	187470,5	159554,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	116755,2	256192,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	47113,4	41814,8
Long An	28113,4	23511,6
Đồng Tháp	925,3	816,5
An Giang	221,7	220,6
Tiền Giang	7196,8	9029,3
Vĩnh Long	2284,2	1048,5
Bến Tre	2477,2	2601,0
Kiên Giang	895,7	445,0
Cần Thơ	2902,7	1354,3
Hậu Giang	291,2	501,6
Trà Vinh	1422,8	1884,8
Sóc Trăng	47,8	116,3
Bạc Liêu	288,9	282,3
Cà Mau	45,8	2,9
7. Không phân vùng - None region	134366,3	3741,7

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010		2005	
Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn <i>Current asset and short term investment</i>	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn <i>Fixed asset and long term investment</i>
3	4	5	6
1087,4	178,0	407,9	50,7
1731,1	1566,6	669,0	1070,4
651458,2	486398,6	180759,4	196297,5
342820,6	193160,8	96063,1	73925,5
1330,3	1658,6	63,5	80,3
6497,3	5656,5	1486,2	2475,3
86088,7	78881,5	23305,1	26325,7
109452,8	102950,4	38260,6	43630,1
105268,4	104090,9	21580,9	49860,6
19534,4	16732,3	3912,3	5020,6
13305,2	11602,2	2956,4	3917,4
187,5	193,8	10,4	8,5
97,6	107,9	36,3	103,0
2078,0	1603,3	160,1	293,3
938,7	941,4	86,4	215,4
494,8	534,4	43,1	112,3
46,3	89,8	4,0	3,6
1823,9	545,7	500,4	282,8
13,4	17,7		
298,2	494,1		
8,2			
238,4	593,7	102,8	75,7
54,1	8,4	12,3	8,5

10. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	14231520,9	6523331,7	8371374,4	3750994,8	1848315,9	806817,3
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP						
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước - Sector of State enterprises	11738352,1	4999916,0	7146157,7	3069923,3	1546287,4	580882,0
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	4908773,4	1684501,6	3041709,1	960191,0	1109403,0	335544,9
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước - <i>Sector of non-state enterprises</i>	6829578,7	3315414,4	4104448,5	2109732,3	436884,4	245337,1
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment	2493168,7	1523415,7	1225216,7	681071,5	302028,5	225935,3
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES						
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	696108,6	466153,0	476878,9	169885,6	71231,6	45730,0
Hà Nội	436786,5	171765,2	387749,9	100912,0	48312,4	24912,5
Hải Phòng	42905,7	43648,8	22969,6	16810,3	8913,1	5944,9
Vĩnh Phúc	26880,4	45298,5	12460,8	13352,9	3258,2	6081,9
Hà Tây					1383,4	1369,3
Bắc Ninh	84488,4	132991,5	19741,3	12169,3	743,5	1376,3
Hải Dương	35011,1	22864,3	17603,7	10599,6	4500,2	2924,1
Hưng Yên	30240,6	20680,7	6063,7	5013,1	1688,0	1025,9
Hà Nam	7199,1	5894,8	1603,4	1973,9	151,9	54,7
Nam Định	3601,8	4050,4	725,7	887,9	232,2	169,1
Thái Bình	4339,9	3180,2	1858,5	1907,8	166,6	154,9

10. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Ninh Bình	7710,5	4148,9	2696,4	1721,0	3,2	0,5
Quảng Ninh	16944,6	11629,6	3405,8	4537,7	1878,9	1715,8
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	106785,6	45772,5	8035,2	8617,9	2141,8	2825,1
Hà Giang	7,9	5,0	3,6	-0,2		
Cao Bằng	13,2	35,1	416,7	27,0		
Lào Cai	5714,6	3934,3	243,3	1254,0	94,3	78,0
Bắc Kạn	13,5	26,6	10,2	20,7	12,8	5,1
Lạng Sơn	457,9	415,2	121,7	268,0	63,5	189,5
Tuyên Quang	1811,4	-41,2	49,1	21,3		
Yên Bái	290,6	444,3	159,0	144,4	21,9	80,9
Thái Nguyên	68394,8	22137,9	402,7	1222,3	126,1	258,3
Phú Thọ	6283,7	3563,6	2697,7	2539,5	1582,0	1765,1
Bắc Giang	17155,8	14750,2	3162,9	2493,8	129,2	178,9
Lai Châu	62,0	-37,4	42,7	-10,0	4,3	
Điện Biên			3,7	2,7	1,1	1,7
Sơn La	2960,5	-877,2	23,0	40,0	15,5	35,5
Hòa Bình	3619,7	1416,1	699,0	594,4	91,0	231,9
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central Coast and South Central Coast	140104,5	116022,2	35007,4	28667,3	10075,8	7469,9
Thanh Hóa	4062,5	12277,6	4638,7	6686,1	2253,9	2434,2
Nghệ An	1923,9	3275,9	690,3	1784,9	513,1	776,7
Hà Tĩnh	74092,8	74456,0	371,2	1809,2	54,3	33,5
Quảng Bình	781,0	-152,2	250,3	350,0	154,2	36,3
Quảng Trị	566,8	-26,8	237,9	-57,6	95,2	35,0
Thừa Thiên - Huế	7485,5	7840,0	3763,3	3349,6	917,6	916,5

10. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Đà Nẵng	14933,4	8861,6	7351,0	3882,0	1122,6	1265,5
Quảng Nam	6826,4	2352,7	8260,5	2161,7	777,9	560,4
Quảng Ngãi	6116,2	1639,0	2372,4	3015,8	1,1	8,9
Bình Định	2233,8	1540,7	373,2	615,2	235,2	120,8
Phú Yên	757,3	3407,4	684,3	1059,6	224,0	203,4
Khánh Hòa	14576,5	213,2	4266,7	3963,8	3366,6	977,8
Ninh Thuận	2571,1	-163,0	957,1	-167,0	15,0	53,1
Bình Thuận	3177,3	500,1	790,4	214,2	345,2	47,7
4. Tây Nguyên Central Highlands	7162,7	3102,0	3435,9	1586,5	1513,3	986,5
Kon Tum	26,8	13,0	43,4	53,2	46,6	23,5
Gia Lai	1048,4	134,8	42,2	63,1	9,5	135,1
Đắk Lắk	147,5	195,8	203,2	54,3	23,8	63,5
Đắk Nông	3892,7	271,8	1199,0	66,3	424,0	34,5
Lâm Đồng	2047,3	2486,6	1948,1	1349,6	1009,4	729,9
5. Đông Nam Bộ South East	1362662,9	845548,4	682349,6	455507,2	211260,7	165796,2
Thành phố Hồ Chí Minh	828879,9	297802,6	385395,0	150586,5	122258,7	47730,0
Bình Phước	5393,5	2852,4	2070,9	918,0	114,6	29,2
Tây Ninh	30632,1	10870,0	5576,1	6577,7	1380,4	2581,1
Bình Dương	173718,3	138190,1	98479,6	66490,5	29150,7	20480,0
Đồng Nai	182433,6	164591,0	117218,8	95184,4	46956,4	34934,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	141605,5	231342,4	73609,1	135750,2	11400,0	60041,4
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	53310,9	35543,1	19509,8	16806,9	5805,3	3127,6
Long An	34561,7	17063,3	13987,1	10920,2	4076,0	2797,7
Đồng Tháp	656,9	1084,9	205,5	175,8	6,2	12,7
An Giang	277,6	164,7	83,4	122,1	125,3	14,0

10. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12
(Cont.) CAPITAL RESOURCES OF ENTERPRISES AT 31/12

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

	2014		2010		2005	
	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>	Nợ phải trả <i>Liability</i>	Nguồn vốn chủ sở hữu <i>Equity</i>
A	1	2	3	4	5	6
Tiền Giang	9337,0	6889,2	1246,0	2435,2	759,3	305,9
Vĩnh Long	1359,7	1973,1	692,3	1187,7	219,3	82,5
Bến Tre	3251,4	1826,8	857,1	172,1	94,3	61,1
Kiên Giang	177,2	1163,5	119,3	16,7	7,7	-0,1
Cần Thơ	2082,9	2174,1	1365,0	1004,6	469,6	313,7
Hậu Giang	93,4	699,3	9,9	21,2		
Trà Vinh	1303,9	2029,6	635,6	156,7		
Sóc Trăng	21,0	143,1		8,2		
Bạc Liêu	184,6	386,6	299,1	533,0	47,2	131,3
Cà Mau	3,7	45,1	9,3	53,3	0,3	20,5
7. Không phân vùng Nore region	127033,5	11074,5				

11. NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES

	2014		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE	19677 247,0	62530 19,5	31,8
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises	15864 569,7	47847 97,9	30,2
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises	62508 04,7	16391 18,5	26,2
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises	96137 65,0	31456 79,5	32,7
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)	3812677,4	14682 21,6	38,5
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1134744,4	43568 50	38,4
Hà Nội	622667,8	16683 7,9	26,8
Hải Phòng	79661,7	41021,8	51,5
Vĩnh Phúc	64636,3	39977,9	61,9
Hà Tây			
Bắc Ninh	200770,4	11965 3,4	59,6
Hải Dương	54999,0	21300,0	38,7
Hưng Yên	47431,3	19057,2	40,2
Hà Nam	12036,5	5481,4	45,5
Nam Định	6873,3	3622,1	52,7
Thái Bình	7519,6	3199,4	42,5
Ninh Bình	10773,0	4004,7	37,2
Quảng Ninh	27375,4	11529,2	42,1
2. Trung du miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	109298,6	36099,9	33,0
Hà Giang	11,2	3,8	33,7
Cao Bằng	50,5	34,9	69,2

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
10841067,7	3412178,8	31,5	2412758,2	738899,8	30,6
9153613,0	2790619,7	30,5	1923236,0	527612,2	27,4
3701838,2	885214,0	23,9	1331023,3	315383,7	23,7
5451774,8	1905405,6	35,0	592212,7	212228,5	35,8
1687454,7	621559,2	36,8	489522,2	211287,6	43,2
556878,8	154503,4	27,7	104002,8	39892,6	38,4
415523,5	91519,9	22,0	66526,2	21777,6	32,7
36764,6	15338,6	41,7	13962,4	5417,5	38,8
23907,4	12717,9	53,2	8391,3	5573,3	66,4
25603,0	10345,1	40,4	1891,9	1222,4	64,6
26123,4	10062,3	38,5	6589,7	2776,0	42,1
9814,6	4356,2	44,4	2444,9	1067,3	43,7
3255,5	2002,1	61,5	126,7	43,9	34,7
1507,5	784,9	52,1	294,2	150,3	51,1
4095,2	1901,7	46,4	339,4	144,4	42,5
3047,4	1299,0	42,6	3,8	0,5	12,3
7236,6	4175,7	57,7	3432,3	1719,4	50,1
13854,1	6925,4	50,0	4627,3	2665,0	57,6
2,9	-0,1	-3,1			
428,3	40,6	9,5			

11. (Tiếp theo) **NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**
(Cont.) **AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES**

	2014		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Vốn chủ sở hữu <i>Of which: Equity</i>	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu <i>Percentage of equity (%)</i>
A	1	2	3=2/1
Lào Cai	8432,1	3939,4	46,7
Bắc Kạn	38,8	25,7	66,2
Lạng Sơn	834,9	419,1	50,2
Tuyên Quang	1803,4	27,3	1,5
Yên Bái	703,9	463,1	65,8
Thái Nguyên	53601,1	13394,4	25,0
Phú Thọ	8975,3	3378,9	37,6
Bắc Giang	28212,0	14002,4	49,6
Lai Châu	25,5	-36,3	-142,3
Điện Biên			
Sơn La	2099,3	-927,0	-44,2
Hòa Bình	4510,4	1374,3	30,5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	217427,0	113588,0	52,2
Thanh Hóa	15523,8	11264,0	72,6
Nghệ An	4986,4	3307,8	66,3
Hà Tĩnh	112871,8	72781,8	64,5
Quảng Bình	630,2	-141,4	-22,4
Quảng Trị	488,7	-37,9	-7,7
Thừa Thiên - Huế	14920,0	7714,0	51,7
Đà Nẵng	23386,9	8580,9	36,7
Quảng Nam	9309,0	2288,5	24,6
Quảng Ngãi	8604,1	1631,3	19,0
Bình Định	3375,1	1466,2	43,4
Phú Yên	3824,3	3075,4	80,4
Khánh Hòa	13439,1	1192,6	8,9
Ninh Thuận	2398,9	-74,3	-3,1
Bình Thuận	3668,9	539,1	14,7
4. Tây Nguyên - Central Highlands	11370,5	2991,4	26,3
Kon Tum	39,3	13,1	33,3
Gia Lai	1011,0	131,7	13,0

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
1065,2	858,8	80,6	175,4	81,1	46,2
29,1	18,2	62,4	14,2	4,5	31,4
318,1	216,9	68,2	230,0	175,6	76,4
60,1	19,0	31,6			
263,0	139,3	53,0	99,6	77,0	77,3
1254,5	949,0	75,6	350,3	237,3	67,7
4865,9	2463,0	50,6	3192,1	1697,8	53,2
4260,5	1666,7	39,1	249,3	145,4	58,3
32,2	-10,0	-31,0	3,9		
6,0	2,7	45,9	1,4	0,9	61,0
63,7	40,5	63,6	45,9	34,0	74,1
1204,6	520,7	43,2	265,3	211,5	79,7
59192,6	26760,2	45,2	16801,7	6874,8	40,9
10873,8	6349,0	58,4	4705,7	2257,2	48,0
2048,6	1548,2	75,6	1259,1	746,7	59,3
1703,3	1346,0	79,0	89,6	41,6	46,4
360,0	175,0	48,6	222,5	40,7	18,3
180,8	36,2	20,0	129,8	44,3	34,2
6494,2	3298,0	50,8	1653,5	854,3	51,7
10293,1	3915,1	38,0	2313,5	1233,2	53,3
8989,4	1995,5	22,2	945,9	417,1	44,1
5368,4	3075,8	57,3	10,9	9,6	88,2
908,9	559,4	61,5	328,4	121,4	37,0
1624,9	929,9	57,2	428,7	181,8	42,4
8521,2	3542,1	41,6	4257,3	817,6	19,2
849,6	81,3	-9,6	65,1	51,1	78,5
976,3	143,7	14,7	391,6	58,1	14,8
4564,0	1417,4	31,1	2392,8	1010,9	42,2
96,1	49,3	51,3	61,0	18,9	31,0
98,7	67,4	68,2	201,5	189,1	93,9

11. (Tiếp theo) **NGUỒN VỐN BÌNH QUÂN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP**
(Cont.) **AVERAGE CAPITAL OF ENTERPRISES**

	2014		
	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
A	1	2	3=2/1
Đắk Lắk	343,1	167,7	48,9
Đắk Nông	5564,9	274,2	4,9
Lâm Đồng	4412,1	2404,6	54,5
5. Đông Nam Bộ- South East	2133025,7	834808,8	39,1
Thành phố Hồ Chí Minh	1102923,7	313094,9	28,4
Bình Phước	7165,5	2415,2	33,7
Tây Ninh	34086,6	9536,6	28,0
Bình Dương	296182,9	131289,6	44,3
Đồng Nai	333186,1	153774,9	46,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	359480,8	224697,5	62,5
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	84017,0	34450,2	41,0
Long An	50103,6	17462,0	34,9
Đồng Tháp	1595,6	986,6	61,8
An Giang	416,5	160,4	38,5
Tiền Giang	14368,6	6136,6	42,7
Vĩnh Long	2989,2	1902,7	63,7
Bến Tre	4789,3	1776,6	37,1
Kiên Giang	1233,8	1076,4	87,2
Cần Thơ	4275,3	2133,2	49,9
Hậu Giang	706,7	627,7	88,8
Trà Vinh	2866,8	1709,7	59,6
Sóc Trăng	98,3	82,3	83,7
Bạc Liêu	523,0	352,6	67,4
Cà Mau	50,4	43,5	86,3
7. Không phân vùng - None region	122794,3	10600,4	8,6

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit: Billion VND

2010			2005		
Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)	Tổng số Total	Trong đó: Vốn chủ sở hữu Of which: Equity	Tỷ lệ Vốn chủ sở hữu Percentage of equity (%)
4	5	6=5/4	7	8	9=8/7
190,5	45,4	23,8	72,5	58,3	80,4
1146,8	70,6	6,2	448,2	33,7	7,5
3032,0	1184,7	39,1	1609,6	710,9	44,2
1019870,7	417048,4	40,9	350920,7	156791,9	44,7
464205,2	131907,3	28,4	156985,6	44744,7	28,5
2710,0	854,0	31,5	133,8	28,5	21,3
11303,4	6157,2	54,5	3638,1	2444,8	67,2
153360,9	62576,8	40,8	45914,1	19009,5	41,4
193664,0	87004,3	44,9	75684,8	32790,4	43,3
194627,1	128548,8	66,0	68564,3	57774,0	84,3
33094,5	14904,3	45,0	8021,5	2708,7	33,8
23124,7	10002,7	43,3	6115,0	2410,5	39,4
305,7	160,7	52,6	15,1	9,6	63,4
251,8	91,6	36,4	140,7	12,5	8,9
3042,7	2004,6	65,9	416,6	286,2	-68,7
1638,9	816,4	49,8	258,5	84,4	32,6
877,2	188,4	21,5	147,0	53,2	36,2
128,2	16,2	12,6	7,3	-1,5	-20,7
2100,0	882,3	42,0	729,3	280,2	38,4
30,0	21,1	70,4			
741,5	160,0	21,6			
7,9	7,9	100,0			
788,1	506,4	64,2	170,9	125,3	73,3
57,8	46,1	79,7	21,2	20,9	98,4

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
A	1	2	3
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP <i>TOTAL ENTERPRISE</i>	710016,5	280806,5	665796,0
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP			
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước <i>Sector of State enterprises</i>	516015,8	205784,5	480207,5
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>	267630,6	98481,6	262201,7
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>	248385,2	107302,9	218005,8
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Sector of foreign investment (FDI)</i>	194000,7	75022,0	185588,5
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG REGIONS AND PROVINCES			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	64372,6	29740,0	61991,5
Hà Nội	20048,2	7367,0	19189,0
Hải Phòng	2953,6	396,4	2921,4
Vĩnh Phúc	24460,9	17091,4	24536,6
Hà Tây			
Bắc Ninh	7912,1	1418,7	7086,1
Hải Dương	3112,1	1315,0	2858,3
Hưng Yên	2014,5	680,1	1605,1
Hà Nam	715,7	187,4	685,7
Nam Định	201,6	17,8	183,1
Thái Bình	470,8	45,6	448,8
Ninh Bình	113,6	16,4	104,5
Quảng Ninh	2369,7	1204,3	2372,9

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Bill. VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
443523,5	191124,7	420860,0	154416,8	65475,5	157468,3
341033,9	153423,6	322741,2	91155,7	40278,8	94556,5
159879,7	62579,2	152932,8	62158,7	27006,1	64433,3
181154,3	90844,4	169808,4	28997,0	13272,7	30123,2
102489,6	37701,2	98118,8	63261,1	25196,7	62911,9
24924,5	8323,5	23815,2	10540,5	4051,7	12005,3
11618,3	4025,7	10962,8	4363,6	1123,0	4309,3
2145,6	386,0	1927,5	850,3	220,0	801,9
5190,6	2393,9	5106,2	3072,1	1573,7	4598,2
			283,1	213,3	292,4
1847,9	179,6	1706,5	94,5	46,5	98,8
1205,2	305,1	1203,2	1108,5	589,6	1081,5
1061,9	573,7	1032,2	438,3	184,4	491,8
231,0	127,1	229,4	1,0	0,1	1,1
31,1	18,2	15,2	1,9	1,1	2,5
83,6	8,0	81,8	1,1	0,2	1,5
-34,5	-132,1	55,7			
1543,8	438,4	1494,7	326,1	99,7	326,2

12. (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 120,0	960,5	1 968,7
Hà Giang			
Cao Bằng	0,4	0,3	0,7
Lào Cai	355,0	153,9	275,1
Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2
Lạng Sơn	9,3	7,4	9,3
Tuyên Quang	38,8	6,2	30,6
Yên Bái	53,5	27,1	60,5
Thái Nguyên	395,1	17,7	393,2
Phú Thọ	134,4	66,9	124,2
Bắc Giang	549,6	193,7	498,5
Lai Châu	0,3	0,3	0,2
Điện Biên			
Sơn La	421,1	414,6	421,2
Hòa Bình	162,3	72,3	155,1
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central Coast and South Central Coast</i>	11 564,9	2 939,9	11 130,1
Thanh Hóa	482,8	215,2	500,7
Nghệ An	275,6	123,6	272,3
Hà Tĩnh	6 366,5	77,3	6 328,3
Quảng Bình			
Quảng Trị	45,7	19,7	43,5
Thừa Thiên - Huế	1 831,7	1 317,9	1 758,3
Đà Nẵng	1 010,4	600,0	1 000,6

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Bill. VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
605,3	234,2	514,9	126,1	75,2	136,2
36,1	35,4	28,5			
141,2	30,5	99,1	12,4	12,7	13,1
5,1	3,3	5,1	0,2	0,1	0,3
15,1	10,7	14,9	3,2	3,6	6,2
37,3	20,4	32,9	2,2	0,5	2,5
44,7	16,2	45,8	20,4	0,5	17,2
148,3	45,5	133,7	82,6	55,2	86,1
153,8	64,2	133,1	4,3	2,1	4,4
0,1	0,1	0,1			
0,1	0,1	0,1	0,1		0,1
0,4	0,3	0,4	0,1	0,1	0,1
23,1	7,5	21,2	0,8	0,4	6,4
2421,4	1456,3	2371,9	928,9	705,0	941,3
240,3	103,2	234,1	123,9	99,1	126,2
112,2	59,6	63,1	29,8	24,8	60,5
2,4	0,6	2,3			
0,2	0,1	0,2	15,0	11,0	13,7
1,5	0,3	0,8	0,1	0,1	0,1
1008,8	792,4	974,1	362,5	330,2	404,9
391,7	193,3	409,1	210,2	166,1	187,1

12 (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2
Quảng Nam	328,8	179,3	325,2
Quảng Ngãi	42,4	1,4	39,8
Bình Định	196,0	66,7	150,0
Phú Yên	146,7	64,0	141,8
Khánh Hòa	229,7	78,6	218,9
Ninh Thuận	414,8	149,2	367,3
Bình Thuận	193,8	47,0	163,3
4. Tây Nguyên - Central Highlands	138,7	27,8	134,4
Kon Tum	0,0		0,0
Gia Lai	15,7	1,4	14,2
Đắk Lắk	1,2	1,1	1,2
Đắk Nông	17,8	0,2	17,8
Lâm Đồng	104,0	25,2	101,1
5. Đông Nam Bộ - South East	109693,0	38489,8	104757,0
Thành phố Hồ Chí Minh	44983,2	18387,1	43035,9
Bình Phước	196,3	42,1	193,7
Tây Ninh	941,4	301,8	932,9
Bình Dương	17434,0	6425,1	15998,5
Đồng Nai	22630,5	6055,8	20756,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	23507,7	7277,9	23839,4
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5099,4	2785,7	4558,9
Long An	2718,2	1212,8	2254,6
Đồng Tháp	79,2	40,5	79,3
An Giang	11,2	3,7	10,6
Tiền Giang	474,9	222,6	379,7

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Bill. VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
325,0	212,0	338,0	18,4	9,9	19,3
0,9	0,8	29,1	0,0		0,1
23,0	5,3	21,0	8,4	0,8	7,1
65,9	35,8	69,0	12,6	10,8	12,6
205,7	27,2	190,9	136,2	44,1	96,9
26,5	17,0	27,2	2,5	1,1	2,9
17,3	8,6	13,1	9,2	7,1	9,9
169,4	108,9	177,3	-3,7	-13,7	2,6
11,0	11,0	8,0	0,6	0,6	0,6
3,5	2,0	1,8	6,4	4,4	5,6
0,2		0,1	0,5	0,2	0,9
190,2	164,8	189,9	0,4	0,1	0,5
-35,5	-68,9	-22,5	-11,6	-18,9	-4,9
72604,1	26638,0	69643,8	51282,1	20192,0	49418,3
21952,9	9927,4	21098,6	9170,3	3017,5	6711,3
108,0	40,9	123,2	0,4	-0,1	0,5
245,6	115,8	230,4	57,7	38,6	58,3
11356,5	3680,1	9999,4	3300,4	1198,9	3261,6
20212,1	3801,1	19513,5	4225,5	1008,0	4221,3
18729,1	9072,7	18678,7	34527,9	14929,1	35165,4
1764,9	940,3	1595,6	387,2	186,6	408,0
1077,8	373,1	957,6	219,9	58,4	228,0
10,8	7,7	10,5	0,3	0,1	0,4
5,9	3,1	5,6	1,7	1,2	1,9
119,6	105,8	124,8	77,7	85,3	91,3

12 (Tiếp theo) THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
(Cont.) TAX AND OTHER CONTRIBUTIONS TO THE NATIONAL BUDGET
BY ENTERPRISES

	2014		
	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>		Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
	A	1	2
Vĩnh Long	176,9	51,2	174,8
Bến Tre	110,2	2,1	108,5
Kiên Giang	29,0	24,4	24,2
Cần Thơ	1394,3	1182,9	1424,4
Hậu Giang	15,6	12,0	14,9
Trà Vinh	77,3	31,1	76,6
Sóc Trăng	2,3	0,3	2,2
Bạc Liêu	7,6	0,6	7,2
Cà Mau	2,7	1,6	2,0
7. Không phân vùng - None region	1012,0	78,7	867,9

Đơn vị tính: Tỷ đồng - Unit Bill. VND

2010			2005		
Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>		Thuế và các khoản phát sinh phải nộp trong năm <i>Tax and other contributions to the national budget which should be paid during the year</i>	Thuế và các khoản đã nộp trong năm <i>Tax and other already paid during the year</i>	
Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Thuế tiêu thụ <i>Of which: Value added tax</i>	
4	5	6	7	8	9
26,7	14,4	18,5	0,9	1,0	1,1
10,0	5,5	9,8	0,2	0,2	0,3
3,4	2,7	4,6	0,2	0,1	0,1
450,0	380,7	404,1	84,3	39,6	82,4
0,0					
33,6	26,4	33,4			
2,0		2,0			
14,7	14,7	14,7	1,5	0,4	2,2
10,6	6,3	9,9	0,5	0,3	0,5

13. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM BY SIZE
OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit Enterprise

	Tổng số Total	Chia theo quy mô nguồn vốn By size of capital resources		
		Doanh nghiệp nhỏ Small enterprises	Doanh nghiệp vừa Medium enterprises	Doanh nghiệp lớn Large enterprises
		2	3	4
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE				
2014	402326	305593	74377	22356
2010	279360	219934	45553	13873
2005	106616	95088	8166	3362
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ - BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP				
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises				
2014	391280	301458	70877	18945
2010	272112	217065	43194	11853
2005	102919	93461	6915	2543
Khu vực doanh nghiệp nhà nước Sector of State enterprises				
2014	3048	414	864	1770
2010	3281	603	1005	1673
2005	4086	1209	1480	1397
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước Sector of non-state enterprises				
2014	388232	301044	70013	17175
2010	268831	216462	42189	10180
2005	98833	92252	5435	1146
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Sector of foreign investment (FDI)				
2014	11046	4135	3500	3411
2010	7248	2869	2359	2020
2005	3697	1627	1251	819

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
CHIA THEO VÙNG ĐỊA PHƯƠNG <i>REGIONS AND PROVINCES</i>				
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>				
2014	3256	1285	951	1020
2010	1987	853	555	579
2005	772	312	248	212
Hà Nội				
2014	1846	952	454	440
2010	1224	658	255	311
2005	425	188	109	128
Hải Phòng				
2014	277	60	94	123
2010	194	51	67	76
2005	134	52	45	37
Vĩnh Phúc				
2014	113	18	42	53
2010	63	13	24	26
2005	39	10	18	11
Hà Tây				
2005	24	10	8	6
Bắc Ninh				
2014	400	113	139	148
2010	124	24	45	55
2005	18	3	10	5
Hải Dương				
2014	199	34	65	100
2010	138	26	59	53
2005	53	19	26	8

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Hung Yên				
2014	181	54	59	68
2010	105	36	48	21
2005	35	14	15	6
Hà Nam				
2014	82	20	37	25
2010	28	10	11	7
2005	3		2	1
Nam Định				
2014	35	9	15	11
2010	14	3	8	3
2005	4	1	2	1
Thái Bình				
2014	47	7	25	15
2010	37	10	20	7
2005	8	3	4	1
Ninh Bình				
2014	27	9	7	11
2010	17	5	4	8
2005	2	2		
Quảng Ninh				
2014	49	9	14	26
2010	43	17	14	12
2005	27	10	9	8
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>				
2014	315	99	113	103
2010	172	71	64	37
2005	96	50	28	18

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Hà Giang				
2014	2	2		
2010	1	1		
2005				
Cao Bằng				
2014	4	2	2	
2010	4	1	2	1
2005				
Lào Cai				
2014	11	5	2	4
2010	13	8	2	3
2005	11	9		2
Bắc Kạn				
2014	2	1	1	
2010	2	2		
2005	1	1		
Lạng Sơn				
2014	20	11	5	4
2010	16	9	6	1
2005	11	8	1	2
Tuyên Quang				
2014	4		2	2
2010	1		1	
2005				
Yên Bái				
2014	11	4	6	1
2010	7	5	1	1
2005	4	2	2	

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Thái Nguyên				
2014	39	14	7	18
2010	10	5	2	3
2005	7	3	3	1
Phú Thọ				
2014	74	16	32	26
2010	49	12	24	13
2005	31	7	12	12
Bắc Giang				
2014	119	37	46	36
2010	52	22	19	11
2005	17	12	5	
Lai Châu				
2014	2	2		
2010	2	1	1	
2005	1	1		
Điện Biên				
2014				
2010	1	1		
2005	1	1		
Sơn La				
2014	5	2	2	1
2010	3	1	2	
2005	3	1	2	
Hòa Bình				
2014	22	3	8	11
2010	11	3	4	4
2005	9	5	3	1

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung - <i>North Central Coast and South Central Coast</i>				
2014	523	195	159	169
2010	307	119	106	82
2005	152	64	60	28
Thanh Hóa				
2014	31	6	10	15
2010	18	7	6	5
2005	6	4		2
Nghệ An				
2014	31	8	9	14
2010	18	4	11	3
2005	7	3	3	1
Hà Tĩnh				
2014	49	16	16	17
2010	18	8	5	5
2005	2	1	1	
Quảng Bình				
2014	1			1
2010	2			2
2005	1			1
Quảng Trị				
2014	5	1	1	3
2010	5	2	3	
2005	3		3	
Thừa Thiên - Huế				
2014	31	9	7	15
2010	21	7	6	8
2005	13	5	4	4

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Đà Nẵng				
2014	158	85	34	39
2010	68	26	18	24
2005	31	13	12	6
Quảng Nam				
2014	60	17	23	20
2010	40	18	10	12
2005	14	5	5	4
Quảng Ngãi				
2014	10	3	4	3
2010	4	1	1	2
2005	2	2		
Bình Định				
2014	21	7	6	8
2010	15	5	8	2
2005	10	4	5	1
Phú Yên				
2014	20	6	9	5
2010	18	8	7	3
2005	7	4	2	1
Khánh Hòa				
2014	50	17	20	13
2010	41	15	16	10
2005	37	13	18	6
Ninh Thuận				
2014	15	5	5	5
2010	11	5	4	2
2005	4	2	2	

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Bình Thuận				
2014	41	15	15	11
2010	28	13	11	4
2005	15	8	5	2
4. Tây Nguyên - Central Highlands				
2014	84	36	32	16
2010	82	43	30	9
2005	69	44	19	6
Kon Tum				
2014	1		1	
2010	2		2	
2005	1		1	
Gia Lai				
2014	3	2		1
2010	2	1	1	
2005	3	1	1	1
Đắk Lắk				
2014	3	1		2
2010	2	1		1
2005	1		1	
Đắk Nông				
2014	5	1	2	2
2010	4	2	1	1
2005	4	3		1
Lâm Đồng				
2014	72	32	29	11
2010	72	39	26	7
2005	60	40	16	4

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
5. Đông Nam Bộ- <i>South East</i>				
2014	6378	2362	2074	1942
2010	4438	1692	1516	1230
2005	2523	1122	869	532
Thành phố Hồ Chí Minh				
2014	3449	1749	900	800
2010	2066	1050	546	470
2005	1225	652	346	227
Bình Phước				
2014	55	14	21	20
2010	37	9	19	9
2005	3		3	
Tây Ninh				
2014	176	43	84	49
2010	136	39	68	29
2005	73	32	36	5
Bình Dương				
2014	1634	349	714	571
2010	1346	405	582	359
2005	722	312	288	122
Đồng Nai				
2014	880	156	317	407
2010	735	165	269	301
2005	443	109	181	153
Bà Rịa - Vũng Tàu				
2014	184	51	38	95
2010	118	24	32	62
2005	57	17	15	25

13. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>				
2014	482	158	170	154
2010	262	91	88	83
2005	85	35	27	23
Long An				
2014	319	116	120	83
2010	170	58	61	51
2005	47	19	12	16
Đồng Tháp				
2014	10	3	2	5
2010	6	2	2	2
2005	3	3		
An Giang				
2014	5	2		3
2010	4		3	1
2005	3		2	1
Tiền Giang				
2014	45	4	18	23
2010	16	3	5	8
2005	4	1	2	1
Vĩnh Long				
2014	11	3	4	4
2010	9	1	5	3
2005	3	1	1	1
Bến Tre				
2014	27	9	8	10
2010	14	6	6	2
2005	4	1	3	
Kiên Giang				
2014	6	1	1	4
2010	4	2	1	1
2005	2	2		

**13. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - Unit Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô nguồn vốn <i>By size of capital resources</i>		
		Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4
A	1			
Cần Thơ				
2014	25	5	8	12
2010	20	10		10
2005	15	8	3	4
Hậu Giang				
2014	9	5	3	1
2010	2	1	1	
2005				
Tà Vinh				
2014	13	3	4	6
2010	9	6	1	2
2005				
Sóc Trăng				
2014	5	4		1
2010	1	1		
2005				
Bạc Liêu				
2014	6	3	1	2
2010	5		2	3
2005	3		3	
Cà Mau				
2014	1		1	
2010	2	1	1	
2005	1		1	
7. Không phân vùng - None region				
2014	8		1	7
2010				
2005				

14. SỐ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP TOTAL ENTERPRISE					
2014	402326	288480	98169	7266	8411
2010	279360	187580	79085	5618	7077
2005	106616	59730	38506	3443	4937
CHIA THEO KHU VỰC VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ <i>BY ECONOMIC SECTOR AND BY TYPES OF OWNERSHIP</i>					
1. Khu vực doanh nghiệp trong nước Sector of State enterprises					
2014	391280	285646	93176	6329	6129
2010	272112	186164	75474	4979	5495
2005	102919	59334	36551	3065	3969
Khu vực doanh nghiệp nhà nước <i>Sector of State enterprises</i>					
2014	3048	114	1234	449	1251
2010	3281	103	1256,0	539	1383
2005	4086	54	1468	666	1898
Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước <i>Sector of non-state enterprises</i>					
2014	388232	285532	91942	5880	4878
2010	268831	186061	74218,0	4440	4112
2005	98833	59280	35083	2399	2071
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - Sector of foreign investment (FDI)					
2014	11046	2834	4993	937	2282
2010	7248	1416	3611,0	639	1582
2005	3697	396	1955	378	968

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
CHIA THEO VÙNG, ĐỊA PHƯƠNG BY REGIONS AND PROVINCES					
1. Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>					
2014	3256	963	1397	251	645
2010	1987	540	854	194	399
2005	772	118	390	75	189
Hà Nội					
2014	1846	826	662	133	225
2010	1224	479	458	114	173
2005	425	93	213	40	79
Hải Phòng					
2014	277	30	127	32	88
2010	194	16	92	30	56
2005	134	12	65	23	34
Vĩnh Phúc					
2014	113	9	52	11	41
2010	63	2	35	8	18
2005	39	2	20	2	15
Hà Tây					
2005	24		15	2	7
Bắc Ninh					
2014	400	54	243	25	78
2010	124	12	72	9	31
2005	18		12	1	5
Hải Dương					
2014	199	21	83	16	79
2010	138	16	56	15	51
2005	53	5	28		20

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Hung Yên					
2014	181	12	123	8	38
2010	105	5	70	11	19
2005	35	3	20	2	10
Hà Nam					
2014	82	4	44	9	25
2010	28		21	1	6
2005	3		1		2
Nam Định					
2014	35	1	14	2	18
2010	14		5	3	6
2005	4	1	2		1
Thái Bình					
2014	47	2	16	6	23
2010	37	1	15	1	20
2005	8	1	3		4
Ninh Bình					
2014	27		9	4	14
2010	17	2	6	1	8
2005	2		2		
Quảng Ninh					
2014	49	4	24	5	16
2010	43	7	24	1	11
2005	27	1	9	5	12
2. Trung du miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain</i> <i>areas</i>					
2014	315	50	135	34	96
2010	172	18	88	12	54
2005	96	8	49	17	22

14. (Tiếp theo) SỔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) **NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM**
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Hà Giang					
2014	2	1	1		
2010	1	1			
2005					
Cao Bằng					
2014	4	2	2		
2010	4	1	2	1	
2005					
Lào Cai					
2014	11	5	2	1	3
2010	13	4	7		2
2005	11	4	5		2
Bắc Kạn					
2014	2		2		
2010	2		2		
2005	1		1		
Lạng Sơn					
2014	20	7	12	1	
2010	16	3	12	1	
2005	11		7	3	1
Tuyên Quang					
2014	4		1		3
2010	1		1		
2005					
Yên Bái					
2014	11	5	4	0	2
2010	7	1	5	1	
2005	4		4		

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Thái Nguyên					
2014	39	12	13	5	9
2010	10	2	4	1	3
2005	7		5	2	
Phú Thọ					
2014	74	5	30	12	27
2010	49	2	19	5	23
2005	31		13	8	10
Bắc Giang					
2014	119	6	60	13	40
2010	52	3	26	2	21
2005	17	1	8	3	5
Lai Châu					
2014	2	1	1		
2010	2		2		
2005	1		1		
Điện Biên					
2014					
2010	1		1		
2005	1		1		
Sơn La					
2014	5	1	3	1	
2010	3		3		
2005	3		3		
Hòa Bình					
2014	22	5	4	1	12
2010	11	1	4	1	5
2005	9	3	1	1	4

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) **NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM**
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải					
miền Trung - <i>North Central</i>					
<i>Coast and South Central Coast</i>					
2014	523	132	236	41	114
2010	307	62	147	13	85
2005	152	15	73	17	47
Thanh Hóa					
2014	31	1	8	5	17
2010	18	1	6	1	10
2005	6		3	1	2
Nghệ An					
2014	31	8	12	2	9
2010	18	5	9		4
2005	7		5		2
Hà Tĩnh					
2014	49	23	24		2
2010	18	12	6		
2005	2		1	1	
Quảng Bình					
2014	1		1		
2010	2		2		
2005	1			1	
Quảng Trị					
2014	5		4		1
2010	5	2	2	1	
2005	3		2	1	
Thừa Thiên - Huế					
2014	31	5	13	1	12
2010	21	5	7	1	8
2005	13	2	5	1	5

14. (Tiếp theo) SÔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sẽu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Đà Nẵng					
2014	158	53	64	14	27
2010	68	14	30	1	23
2005	31	2	14	2	13
Quảng Nam					
2014	60	4	33	6	17
2010	40	4	20	2	14
2005	14	2	9		3
Quảng Ngãi					
2014	10	3	4		3
2010	4	1	1	1	1
2005	2	1	1		
Bình Định					
2014	21	3	11	4	3
2010	15	3	8	2	2
2005	10	3	5	1	1
Phú Yên					
2014	20	6	11		3
2010	18	4	10	1	3
2005	7	1	5		1
Khánh Hòa					
2014	50	9	28	2	11
2010	41	3	22	2	14
2005	37	1	14	6	16
Ninh Thuận					
2014	15	4	8	1	2
2010	11	2	8		1
2005	4	1	2	1	

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Bình Thuận					
2014	41	13	15	6	7
2010	28	6	16	1	5
2005	15	2	7	2	4
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
2014	84	18	53	4	9
2010	82	21	53		8
2005	69	10	47	3	9
Kon Tum					
2014	1	1			
2010	2		2		
2005	1		1		
Gia Lai					
2014	3		1		2
2010	2		2		
2005	3		2	1	
Đắk Lắk					
2014	3	1	2		
2010	2	1	1		
2005	1		1		
Đắk Nông					
2014	5		4		1
2010	4		3		1
2005	4		3		1
Lâm Đồng					
2014	72	16	46	4	6
2010	72	20	45		7
2005	60	10	40	2	8

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
5. Đông Nam Bộ- <i>South East</i>					
2014	6378	1616	2906	556	1300
2010	4438	753	2310	401	974
2005	2523	242	1349	255	677
Thành phố Hồ Chí Minh					
2014	3449	1386	1257	271	535
2010	2066	605	887	181	393
2005	1225	202	581	139	303
Bình Phước					
2014	55	5	29	8	13
2010	37	1	26	7	3
2005	3		3		
Tây Ninh					
2014	176	20	91	14	51
2010	136	9	79	10	38
2005	73	5	37	7	24
Bình Dương					
2014	1634	115	944	165	410
2010	1346	71	828	125	322
2005	722	16	447	64	195
Đồng Nai					
2014	880	58	503	81	238
2010	735	45	434	67	189
2005	443	13	254	38	138
Bà Rịa - Vũng Tàu					
2014	184	32	82	17	53
2010	118	22	56	11	29
2005	57	6	27	7	17

14. (Tiếp theo) SÔ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp sửu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
		2	3	4	5
A	1				
6. Đồng bằng sông Cửu Long					
Mekong River Delta					
2014	482	55	265	46	116
2010	262	22	159	19	62
2005	85	3	47	11	24
Long An					
2014	319	33	194	30	62
2010	170	13	106	10	41
2005	47	1	24	7	15
Đồng Tháp					
2014	10	1	7		2
2010	6		5		1
2005	3		2	1	
An Giang					
2014	5		1	1	3
2010	4	1	2		1
2005	3		2		1
Tiền Giang					
2014	45	3	20	6	16
2010	16		8	3	5
2005	4		2	1	1
Vĩnh Long					
2014	11	1	3	2	5
2010	9		5	2	2
2005	3		2		1
Bến Tre					
2014	27	5	14	1	7
2010	14	2	8	1	3
2005	4		2	1	1

14. (Tiếp theo) SƠ DOANH NGHIỆP LỚN, VỪA VÀ NHỎ
CHIA THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
(Cont.) NUMBER OF LARGE ENTERPRISES, SMALL AND MEDIUM
BY SIZE OF CAPITAL RESOURCES

Đơn vị tính: Doanh nghiệp - *Unit Enterprise*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ <i>Super small enterprises</i>	Doanh nghiệp nhỏ <i>Small enterprises</i>	Doanh nghiệp vừa <i>Medium enterprises</i>	Doanh nghiệp lớn <i>Large enterprises</i>
A	1	2	3	4	5
Kiên Giang					
2014	6	1	2	1	2
2010	4	1	1	1	1
2005	2	1	1		
Cần Thơ					
2014	25	4	11	1	9
2010	20	3	13	1	3
2005	15	1	10	1	3
Hậu Giang					
2014	9	4	3		2
2010	2	1	1		
2005					
Tà Vinh					
2014	13		4	3	6
2010	9	1	4		4
2005					
Sóc Trăng					
2014	5	2	2	1	
2010	1		1		
2005					
Bạc Liêu					
2014	6	1	3		2
2010	5		3	1	1
2005	3		1		2
Cà Mau					
2014	1		1		
2010	2		2		
2005	1		1		
7. Không phân vùng - <i>None region</i>					
2014	8		1	5	2
2010					
2005					

Phần 3

Part 3

NHỮNG KHÁI NIỆM

VÀ GIẢI THÍCH CHUNG

CONCEPTS AND GENERAL EXPLANATION

1. Phạm vi số liệu

Số liệu trong cuốn sách này được tổng hợp từ nguồn số liệu của các doanh nghiệp thực tế đang hoạt động sản xuất - kinh doanh có đến thời điểm 31/12 hàng năm từ kết quả điều tra doanh nghiệp hàng năm do Tổng cục Thống kê thực hiện.

2. Doanh nghiệp

Doanh nghiệp trong cuốn sách này là một đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Cụ thể gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

- + Doanh nghiệp trong nước (gồm doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và do địa phương quản lý và doanh nghiệp ngoài nhà nước).

- + Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31/12 hàng năm, *không bao gồm*:

- + Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- + Các doanh nghiệp đã giải thể, các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy);

Như vậy, khái niệm và số lượng doanh nghiệp trong cuốn sách này hoàn toàn khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp được cấp phép đăng ký kinh doanh do cơ quan cấp phép công bố, đó là số doanh nghiệp được cấp phép cộng dồn của một thời kỳ, nó gồm cả các doanh nghiệp không còn hoạt động, doanh nghiệp được cấp phép nhưng chưa triển khai; và cũng khác với khái niệm và số lượng doanh nghiệp đã được cấp mã số thuế do Bộ Tài chính công bố, đó là những doanh nghiệp đã

được cấp mã số thuế, bao gồm cả doanh nghiệp không còn hoạt động nhưng còn vì nợ thuế Nhà nước nên chưa loại bỏ được và những doanh nghiệp được cấp mã số thuế nhưng chưa triển khai.

Đơn vị doanh nghiệp đồng thời là đơn vị trong các phân tổ số liệu các chỉ tiêu theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành kinh tế, theo vùng và địa phương; những doanh nghiệp có một hoặc nhiều đơn vị phụ thuộc đóng ở các địa phương khác nhau thì *số liệu của toàn doanh nghiệp* được phân vào cho địa phương có trụ sở chính của doanh nghiệp đóng những doanh nghiệp sản xuất kinh doanh nhiều ngành thì căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính.

3. Khu vực doanh nghiệp trong nước: Gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp ngoài nhà nước.

3.1 Doanh nghiệp nhà nước

Gồm các loại hình doanh nghiệp sau:

- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.
- + Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, đó là các công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do Trung ương quản lý và địa phương quản lý.
- + Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước chiếm giữ trên 50% vốn điều lệ.

3.2. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước

Là các doanh nghiệp vốn trong nước, mà nguồn vốn thuộc sở hữu tập thể, tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm:

- + Doanh nghiệp tư nhân;
- + Công ty hợp danh;

- + Công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân;
- + Công ty cổ phần tư nhân;
- + Công ty cổ phần có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

4. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Là các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm:

- + Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài;
- + Doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

5. Ngành sản xuất kinh doanh

Phân ngành trong cuốn sách này là căn cứ vào ngành sản xuất kinh doanh chính của mỗi doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp chỉ được phân vào một ngành kinh tế duy nhất - là ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất về giá trị sản xuất trong doanh nghiệp, hoặc là ngành sản xuất kinh doanh theo thiết kế khi xây dựng doanh nghiệp, là ngành quyết định phương hướng và nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu những tiêu thức trên không xác định được, thì ngành sản xuất chính được xác định theo ngành có sử dụng nhiều lao động nhất trong năm.

6. Doanh thu thuần

Là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế tiêu thụ (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại).

Doanh thu thuần *không bao gồm*:

- + Doanh thu hoạt động tài chính (trừ doanh thu từ hoạt động cho thuê thiết bị, máy móc có người điều khiển kèm theo);
- + Doanh thu các hoạt động bất thường: Thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

7. Lao động

Lao động của doanh nghiệp là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

Lao động của doanh nghiệp *không bao gồm*:

- + Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình họ (lao động gia đình).
- + Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.
- + Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý và trả lương.

Với các doanh nghiệp tư nhân thì những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lợi nhuận kinh doanh - cũng được tính là lao động của doanh nghiệp.

8. Thu nhập của người lao động

Là tổng các khoản mà người lao động nhận được do sự tham gia của họ vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- + *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương*: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất, vào giá thành sản phẩm như phụ cấp ca 3, phụ cấp đất đỏ, phụ cấp đi lại, ăn giữa ca, trợ cấp thuê

nhà và các khoản phụ cấp thường xuyên, không thường xuyên khác cho người lao động. Bao gồm các hình thức trả bằng tiền, bằng hiện vật như: Thực phẩm, đồ uống, nhiên liệu, quần áo (trừ quần áo bảo hộ lao động).

+ *Bảo hiểm xã hội trả thay lương*: Là khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của doanh nghiệp trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo chế độ quy định hiện hành.

+ *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh*: Là các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất mà nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ doanh nghiệp hoặc từ các nguồn khác (quà tặng, thưởng của cấp trên...).

9. Đóng góp của chủ doanh nghiệp tới BHXH, Bảo hiểm Y tế, Kinh phí Công đoàn

Là số phát sinh đã trích trong năm mà chủ doanh nghiệp sẽ nộp cho người lao động tới cơ quan Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm Y tế và Kinh phí Công đoàn. Đây là số đã trích trong năm, bao gồm cả số đã nộp và số chưa nộp còn nợ cơ quan bảo hiểm xã hội, y tế và tổ chức Công đoàn.

10. Nguồn vốn

Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau: Nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Nguồn vốn gồm:

+ *Nguồn vốn chủ sở hữu*: Là toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên trong công ty liên doanh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên...

+ *Nợ phải trả*: Là tổng các khoản nợ phát sinh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm nợ tiền vay (vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài), các khoản nợ phải trả

cho người bán, cho Nhà nước, các khoản phải trả cho công nhân viên (tiền lương, tiền phụ cấp...) và các khoản phải trả khác.

11. Tài sản

Là tổng giá trị các tài sản của doanh nghiệp. Tài sản của doanh nghiệp bao gồm: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn, tài sản cố định và đầu tư dài hạn.

+ *Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn*: Là những tài sản thuộc quyền sở hữu và sử dụng của doanh nghiệp; có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc trong thời gian một năm. Tài sản lưu động tồn tại dưới hình thái tiền (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các chứng chỉ có giá trị như tiền, vàng bạc đá quý), giá trị vật tư hàng hoá, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

+ *Tài sản cố định và đầu tư dài hạn*: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Tài sản cố định là những tư liệu lao động có thời gian sử dụng trên 1 năm và có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên. Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính.

12. Lợi nhuận

Là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (lợi nhuận trước thuế). Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, tức là đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

13. Đóng góp cho ngân sách nhà nước

Là các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp đã nộp vào ngân sách Nhà nước trong năm. Cụ thể gồm:

+ *Các khoản thuế*: Thuế GTGT bán hàng nội địa, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế hàng hoá nhập khẩu, thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp...

+ *Các khoản phí*: Chỉ tính những khoản phí phải nộp cho ngân sách nhà nước, như: Phí giám định hàng hoá xuất nhập khẩu, phí kiểm dịch...

+ *Các khoản lệ phí*: Chỉ tính những khoản lệ phí phải nộp vào ngân sách nhà nước, như: Lệ phí trước bạ, lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí địa chính, lệ phí bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, lệ phí cấp giấy phép xây dựng, lệ phí quản lý phương tiện giao thông lệ phí cấp hạn ngạch, giấy phép xuất nhập khẩu...

+ *Các khoản phụ thu và phải nộp khác*.

Nộp ngân sách không bao gồm các khoản: Đóng góp từ thiện, ủng hộ các phong trào đoàn thể, ủng hộ xây dựng địa phương nơi doanh nghiệp đặt địa điểm sản xuất kinh doanh...

14. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng nguồn vốn bình quân năm của doanh nghiệp.

$$\text{Tổng nguồn vốn bình quân năm} = \frac{\text{Tổng nguồn vốn đầu năm} + \text{Tổng nguồn vốn cuối năm}}{2}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn phản ánh: Một đồng vốn bỏ ra trong một năm sinh lời được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

15. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

Là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của doanh nghiệp chia (:) cho tổng doanh thu thuần của doanh

nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác.

Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có được bao nhiêu đồng lợi nhuận?

1. Scope of the data

Data in this book was combined from data sources of annual enterprises survey conducted by the Ganneral Statistics Office (GSO) which were actually operating at time points 31/12 annually.

2. Enterprise

The term "enterprise" in this book is an economic unit that independently keeps business account and acquires its own legal status. It is set up by Enterprise Law. There are following types of enterprise:

- + Domestic enterprise (including state enterprises and non state ones);
- + Enterprises with 100% foreign capital and foreign joint venture enterprises.

Number of enterprises and statistical indicators of enterprises is only counted for enterprises, which are still operating by 31 December every year. *It does not include* following enterprises:

- + Enterprises that received business license, tax codes but still do not operate;
- + Enterprises that were dissolved, jointed to other enterprises or changed type of business activity; Enterprises that got operation permission but do not locate in local area (searching but not found);
- + Economic units that do not independently keep business account such as branches, dependent economic units and other non-economic bodies.

Thus, concept of enterprise and number of enterprises in this book are different with that got business operating permission from Government functional agencies; because that is cumulative registered figure during a period of time, it also includes enterprises that do not operate or get business operating permission, but still do not operate. The

concept is also different with that has been published by The Ministry of Finance, where including enterprises that got tax code, covering also enterprises did not operate but still could not abolished because they still had outstanding of tax payment to the Government and enterprises provided tax code but still did not yet operate.

Enterprises are also units in stratifying by type of enterprise, economic industries, region and provinces. Concerning enterprises, which have many branches, located in different provinces/cities, operating results of whole enterprise will be allocated to province/city where their headquarters is located. Concerning enterprises, which engaged in many different kinds of economic activity, industry of the enterprise will be assigned to main industry (see concept in sector 6).

3. Domestic enterprises

3.1 State enterprises: It includes following types:

- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law and under control of central or local Governmental agencies.
- + Enterprises with 100% of state capital operating according to enterprise law, which are limited liability companies and under control of central or local Governmental agencies.
- + Stock companies with domestic capital, of which the Government shares more than 50% registered capital.

3.2. Non-State enterprises

They are enterprises set up by domestic capital. The capital may be owned by cooperative, private with 1 or individual group or the Government when capital of the Government is equal or less than 50% of registered capital. There are following types of non state enterprises:

- + Cooperatives;

- + Private companies;
- + Cooperative name companies;
- + Private limited liability companies;
- + Private stock companies;
- + Stock companies with 50% and less than of registered capital shared by the Government.

4. Foreign direct invested enterprises (FDI enterprises)

They are enterprises with capital directly invested by foreigners, not separated by per cent of capital shared. There are following types of direct investment by foreigner enterprises:

- + 100% of capital invested by foreigners;
- + Joint venture enterprise between domestic investor and foreigner.

5. Business industry (activity)

Industrial classification in this book is based on main activity of enterprises. Each enterprise could belong to only one unique economic activity- it is main activity. Main business activity is one that contributes the largest share to total gross output of the enterprise or activity that was projected when the enterprise set up. It decides acting direction and duty of the enterprise. If could not basing on the above criteria, we can base on number of employee, and main activity of the enterprise is one that used the highest number of employee during the year.

6. Net turnover

It is total income of enterprise gained by selling its products or services after subtracting taxes (excise duties, export tax, value added tax by method of payable direct) and other reduction (discounting, reducing selling price, returning goods).

Net turnover does not include:

- + Turnover gaining by financial activity (except lending asset with its controller);
- + Turnover gaining by special activity such as: selling off asset, getting money due to partner violates contract, getting money from bad debt that was processed...

7. Employees

It is total of persons enterprise uses and pays wage or salary.

Employees of enterprise does not include:

- + Persons who receive material of the enterprise to produce goods at their home (household employees).
- + Persons who are working as apprentices sent from schools, training center for practice and enterprise does not pay salary.
- + Persons who are sent to enterprise to work by joint venture of other enterprises and the enterprise does not pay salary.

Concerning private enterprises, member of the proprietor's households who participates in management or directly working for the enterprise but does not get salary or wage - their income is mixed with the profit of business - they are also considered as employees of the enterprise.

8. Compensation of employees

It is total earnings that employees gain by participating in business or production process of the enterprise. Compensation of employees includes:

- + *Salary, bonus and other allowances such as:* salary, wages, subsidize, bonus and other allowance counted as production cost like paying for allowance of working at third shift, travel subsidize, meal

during working day, renting house, and other regularly, non-regularly allowance. This paying is in any form, in cash or in kinds such as food, beverage, clothes (excluding worksafety clothes).

+ *Social insurance paid replacing salary*: it is amount of money that social insurance agencies pay for employees when they are ill or in delivery period, or incident period,... according to current regulation.

+ *Other incomes which is not counted as production costs*: They are amount of budget paying directly for employees but does not count for production costs and cost price of products such as commend and reward fund, social welfare fund, benefit of enterprise's proprietor or other sources (gift, reward from leader,...)

9. Contributions of the enterprise's proprietor to the social insurance, health insurance and trade union budget

It is total amount of fund that employers have to contribute to social insurance, health insurance and trade union budget in the year. This is amount deducted during the year, including both amounts that employers had contributed to social insurance, health insurance, trade union fund and payable amount during the year.

10. Capital sources

It is total capital of the enterprise that comes from different sources: capital of proprietor (equity) and other debt that enterprise has to pay (liability). Capital source includes:

+ *Capital of proprietor (equity)*: it is total capital that belongs to proprietor of the enterprise or to members of joint venture company or of shareholders in joint stock company, fund that is submitted to parent company by child companies,...

+ *Debts have to pay (liability)*: it is total debts that enterprise has to pay for lender. It includes borrowed money (long term, short term,

domestic debt or abroad debt); debts that enterprise has to pay for sellers, for Government, for enterprise's employees (salary, subsidies,...) or other type of debts have to pay.

11. Asset

It is total asset of enterprise. Asset of an enterprise includes current assets and short-term investment, fixed assets and long-term investment.

+ *Current assets and short-term investment*: it is asset that owned and used by enterprise. It has time of use, time of rotation, and recovering its value in certain business period or in one year. Current assets exist in term of money (cash, pay-in, certificates having value like money, gold and jewelry), values of goods and materials, receivable, short-term financial investment.

+ *Fixed assets and long-term investment*: it is total remaining values of fixed assets, value of under construction projects, amount of paying security, amount of long-term consigning and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Fixed asset is production means that has time of use more than one year and its value is equal or greater than 10 million Vietnam dong (VND). Fixed asset includes tangible, intangible fixed asset and financial hired fixed asset.

12. Profit

It is amount of gain before paying tax (profit before paying tax) from business, financial and other activities of enterprise during a year. It is total profit of enterprise. That means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

13. Contribution to state budget

It is total amount of tax, fees, charges and other type of charge that enterprise has to submit to state budget during a year. It includes:

+ *Taxes*: value added tax of domestic selling goods, value added tax of imported goods, tax of special consumption, tax of exported goods, license tax, extracting natural resource tax, enterprise income tax..

+ *Fees*: it includes only amount that enterprise submits to state budget such as: examination fees of import and export goods, keeping quarantine fees...

+ *Other fees*: it includes only amount of fees that enterprise has to pay to state budget such as: registration fees, issuing certificate on taking business fees, land administration fees, issuing certificate on owner's industrial right fees, issuing certificate on construction fees, administration fees for transportation vehicles, giving quota fees, getting export and import permission fees...

+ *Other additional levied and payable amount*:

Contribution to state budget does not include: charitable contribution, supporting to movement of organizations, unions, supporting to build the locality where enterprise located...

14. Profit rate compared with capital:

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and average capital of enterprise during the year.

$$\text{Average capital of the year} = \frac{\text{Total capital at beginning of the year} + \text{Total capital at the end of the year}}{2}$$

Profit rate compared with capital reflects: how much profits gained by one unit of capital investment during a year ?

15. Profit rate per net turn over

It is ratio between total profit before tax gained by production, financial activities and other activities of enterprise during a year and

total turnover gained by selling goods, service and other income of enterprise during a year.

Profit rate per net turnover reflects: how much profits gained by one unit of net turnover?

**HIỆU QUẢ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
GIAI ĐOẠN 2005 - 2014**
EFFECTIVENESS OF BUSINESS OF FDI ENTERPRISES
IN THE PERIOD 2005 - 2014

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 315 cuốn khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - CTCP In Khoa học Công nghệ Mới,
181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Số xác nhận đăng ký xuất bản: 1648-2016/CXBIPH/03-19/TK
do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/5/2016
QĐXB số 59/QĐ-NXB TK ngày 27/5/2016 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2016.
